

LÊ BIÊN

TỪ LOẠI
TIẾNG VIỆT
HIỆN ĐẠI

00650001

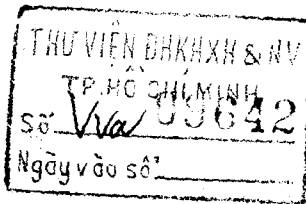
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC



LÊ BIÊN

TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

(In lần thứ tư)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

$\frac{4(V)}{GD - 99}$ 747/132 - 99

Mã số : DEK01b9

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình "Từ loại tiếng Việt hiện đại" là tài liệu học tập, giảng dạy về ngữ pháp tiếng Việt trước hết cho sinh viên khoa Ngữ Văn các trường Đại học sư phạm, các trường Cao đẳng, Trung cấp sư phạm và giáo viên các trường phổ thông.

Giáo trình được viết theo tinh thần chương trình mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng những yêu cầu của cải cách giáo dục và phù hợp với vị trí hiện nay của bộ môn Tiếng Việt trong nhà trường đại học và phổ thông. Tài liệu này là một phần những bài giảng mà chúng tôi đã trình bày nhiều năm ở Khoa Ngữ văn Trường đại học Sư phạm Hà Nội, đã được các bạn đồng nghiệp chuyên ngành góp ý, bổ sung và hoàn chỉnh.

Giáo trình cung cấp một cách hệ thống những kiến thức cơ bản, cần yếu nhất về Từ loại tiếng Việt, một nội dung quan trọng của ngữ pháp tiếng Việt.

Để việc sử dụng tài liệu được thuận lợi, các vấn đề được trình bày tinh giản, theo trình tự từng học trình, từng chương mục, chú trọng các lớp thực từ, các từ loại cơ bản. Những câu hỏi, bài tập sau mỗi bài học có tính chất gợi ý để người học có thể củng cố kiến thức, rèn luyện thêm về kĩ năng thực hành ngữ pháp, vận dụng ngôn ngữ.

Do khuôn khổ một giáo trình nên một số vấn đề của từ loại có liên quan đến cú pháp tiếng Việt sẽ được dành cho những tập sách chuyên đề về ngữ pháp sau này.

Nhân dịp này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn GS Trần Đình Sử, nguyên chủ nhiệm khoa Ngữ văn, đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho việc thẩm định và xuất bản giáo trình ; GS Diệp Quang Ban và PGS Lê A đã có những ý kiến bổ ích, những nhận xét cần thiết cho bản thảo.

Chúng tôi rất xúc động trước những lời nhận xét, góp ý chân thành và những lời cổ vũ nhiệt tình của các vị giáo sư và của nhiều bạn đồng nghiệp, sau hai lần xuất bản sách "Từ loại tiếng Việt hiện đại". Xin cho phép chúng tôi bày tỏ lòng cảm ơn đối với các vị và các bạn.

Lần xuất bản thứ tư này, sách đã được sửa chữa, bổ sung những điểm cần thiết cả về phần lí thuyết và hệ thống bài tập, nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập về ngữ pháp tiếng Việt. Chắc rằng giáo trình vẫn còn khiêm khuyết. Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được những lời chỉ giáo, nhận xét của các bạn đồng nghiệp.

Hà Nội, tháng 9 năm 1998.

Lê Biên

ĐẠI CƯƠNG VỀ TỪ LOẠI

Chương I

KHÁI NIỆM VỀ TỪ LOẠI - ĐỐI TƯỢNG - TIÊU CHÍ - MỤC ĐÍCH PHÂN LOẠI TỪ LOẠI

1. Phân định từ loại là một nhu cầu của nhận thức, một yêu cầu khách quan của ngữ pháp học

1.a. Trong lịch sử ngôn ngữ học, ngay từ thời Hi Lạp cổ đại, gắn liền với sự ra đời và phát triển của ngữ pháp học, từ loại đã được nghiên cứu rất sớm. Nó là một vấn đề cổ truyền bậc nhất của ngữ pháp học truyền thống. Ở tiếng Việt cũng như ở nhiều ngôn ngữ khác, từ loại được xem là một bộ phận không thể thiếu được trong cơ cấu ngữ pháp học, thậm chí có khi người ta còn quá nhấn mạnh rằng, thực chất của việc nghiên cứu, phân tích ngữ pháp chỉ là nghiên cứu, miêu tả về các từ loại. Tiếc rằng, nhiều khi xem xét vấn đề từ loại, người ta chỉ chú ý đến lập một danh sách các từ loại ; và trong một thời gian dài đã chịu ảnh hưởng, chi phối của một hệ thống ngữ pháp ngôn ngữ Âu châu trong việc định hướng cho việc miêu tả, lí giải về từ loại của tiếng Việt. Những vấn đề cơ bản *như bản chất ngữ pháp, nguyên tắc, tiêu chí phân định từ loại* lại ít được đề cập tới. Cũng có lúc bị tác động bởi một quan niệm ngôn ngữ học nào đó, có người còn cho rằng, mọi sự miêu tả, phân loại các hiện tượng ngôn ngữ (trong đó có việc phân định từ loại) đến nay là không còn cần thiết đặt ra nữa. Điều đó không phù hợp với quy luật nhận thức.

Phân loại không những là một yêu cầu khách quan của quá trình nhận thức, mà còn là một hoạt động diễn ra đều đặn,

thường xuyên, liên tục, có tinh quy luật của tư duy. Chừng nào con người còn có nhu cầu về nhận thức thì việc phân loại các đối tượng khách quan vẫn cần thiết phải đặt ra. Kết quả của bất kì một sự phân loại nào cũng đều phản ánh năng lực và trình độ nhận thức của chủ thể đối với hiện thực khách quan. Mục đích nhận thức không phải là ở bản thân sự phân loại, mà là bằng cách nào đó, nhận thức được bản chất của hiện tượng, sự kiện ngôn ngữ, hiểu được quy luật hoạt động của chúng để ứng dụng vào thực tiễn. Bản thân sự phân loại không phải là mục đích. Nếu phân loại chỉ để mà phân loại thì sẽ sa vào quan niệm phân loại luận sai lầm (classification taxonomique). Kết quả phân loại sẽ là cơ sở để xây dựng những mô hình khái quát, những lí thuyết chung về ngôn ngữ.

1.b. Phạm trù ngôn ngữ, phạm trù từ loại có quan hệ mật thiết với phạm trù tư duy, bởi vì ngôn ngữ với tư cách là một công cụ, một phương tiện tham gia vào quá trình nhận thức, quá trình tư duy trừu tượng. Sự chia cắt thực tế khách quan và *cách thức phản ánh* trong từng hệ thống ngôn ngữ dân tộc cụ thể cũng không hoàn toàn giống nhau, cho nên các từ loại được xem xét như là *một sự phân loại tồn tại khách quan* của vốn từ trong từng hệ thống ngôn ngữ. Viện sĩ Shéc - ba L.V đã có nhận xét đúng, khi cho rằng các từ loại không phải là một sự phân loại áp đặt, ép buộc cho ngôn ngữ, một sự phân loại chủ quan so với cấu trúc của ngôn ngữ, lại càng không phải là một sự bày đặt khoa học, mà *các từ loại chính là "một sự tồn tại khách quan nằm ngay trong bản thân ngôn ngữ"*(^{*}).

1.c. Giống như nhiều sự kiện ngôn ngữ khác, sự phân định vốn từ thành các loại về mặt ngữ pháp là rất cần thiết. Bởi vì muốn nắm và sử dụng một ngôn ngữ, trước hết cần có được một vốn từ cơ bản, tối thiểu và phải có những hiểu biết nhất định về hệ thống quy tắc hoạt động ngữ pháp của các lớp từ. Chỉ nắm được các đơn vị từ vựng - ngữ nghĩa mà không biết

(*) Shéc-ba L.V, *Về từ loại trong tiếng Nga*, M., 1928 (bản dịch của trường ĐHSPHN, tr. 36).

đến các quy tắc về sự kết hợp từ, về tạo câu thì cũng không thể sử dụng ngôn ngữ được.

Ngược lại, nếu chỉ biết một số quy tắc ngữ pháp mà không có một vốn từ phong phú thì việc vận dụng ngôn ngữ để giao tiếp, để diễn đạt cũng rất hạn chế, đơn điệu.

Chúng ta có thể nói :

- Anh ấy là một người tốt bụng.
- Nó có lăm bạn.

Nhưng quy tắc kết hợp từ của tiếng Việt không cho phép tạo ra những câu như :

- Anh ấy là một tốt học sinh.
- Nó chạy lăm nhanh.

Có nắm được những quy tắc về dùng từ, tạo câu, chúng ta mới có thể nói và viết đúng, mới sử dụng được ngôn ngữ cho phù hợp phong cách, phù hợp với chuẩn của tiếng Việt hiện đại.

Tóm lại, phân định từ loại tiếng Việt không những là một nhu cầu của nhận thức, một yêu cầu khách quan của bản thân hệ thống ngôn ngữ, mà còn là một đòi hỏi của việc chuẩn hoá về ngữ pháp tiếng Việt và là một sự cần thiết cho việc dạy và học tiếng Việt trong nhà trường.

2. Khái niệm về từ loại - Phân định từ loại là một sự phân loại từ theo bản chất ngữ pháp

2.a. Vốn từ vựng của một ngôn ngữ chiếm một số lượng từ rất lớn (hàng vài chục vạn từ). Các lớp từ rất đa dạng về nghĩa, về tính chất và chức năng, nhưng lại không thuần nhất, do đó người ta cần tiến hành phân loại chúng. Tùy theo mục đích, nhiệm vụ mà có các cách phân loại từ khác nhau : có cách phân chia từ của những người biên soạn từ điển ; có cách phân loại từ của các nhà từ vựng - ngữ nghĩa học, vv...

Những cách làm đó đều là sự phân loại từ nhưng không phải là từ loại. *Chỉ sự phân loại từ nào nhằm mục đích ngữ pháp, theo bản chất ngữ pháp của từ mới được gọi là từ loại.*

2.b. Nói rõ hơn, từ loại – đó là sự phân loại vốn từ của một ngôn ngữ cụ thể thành những loại, những hạng dựa vào những đặc trưng ngữ pháp. Sự quy loại một lớp từ nào đó vào một loại từ nhất định được xác định bởi những đặc trưng về ngữ nghĩa, về hoạt động ngữ pháp của nó (về hình thái học hoặc về cú pháp học, hoặc cả về hình thái học và cú pháp học) trong việc thực hiện một chức vụ cú pháp nhất định^(*)

Với quan niệm như vậy, có thể khẳng định : bất kì hệ thống ngôn ngữ của dân tộc nào, của một cộng đồng người nào (cho dù ngôn ngữ đó ở trình độ phát triển hay còn ở trạng thái đơn sơ ; đã có hệ thống chữ viết riêng hay chưa...), đã có vốn từ vựng, có ngữ pháp riêng thì đều có từ loại.

Từ loại là một phổ niệm của mọi ngôn ngữ, không phụ thuộc vào phương thức biểu hiện của nó.

Từ quan điểm này, ta có thể rút ra một số kết luận cần thiết :

+ Đây là cơ sở lí luận để khẳng định sự tồn tại của phạm trù từ loại tiếng Việt. Vấn đề biến hình từ và từ loại là hai vấn đề khác nhau. Chúng không có quan hệ tất yếu.

+ Các từ loại có quan hệ chặt chẽ với các phạm trù của tư duy, với các khái niệm, với các thành phần của phán đoán.

+ Cùng phản ánh một đối tượng trong thực tế khách quan nhưng *cách thức phản ánh* có thể khác nhau. Cách thức phản ánh mang tính chất chủ quan, có tính độc lập tương đối. Mỗi dân tộc lựa chọn cho mình một hệ thống ngôn ngữ riêng (về cấu trúc, về loại hình ...) thích hợp để diễn đạt các phạm trù

(*) Cách định nghĩa khác : "Nói đến từ loại là có ý nói đến việc phân nhóm về ngữ pháp những đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ thành những nhóm hoặc những biệt loại nhất định, được đặc trưng bằng những dấu hiệu ngữ pháp nào đó" (Maxlóp, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, M., 1976, tr. 128).

của tư duy và có những cách thức riêng để thể hiện các đặc trưng ngữ pháp.

+ Mỗi ngôn ngữ có những đặc thù, chất liệu và cấu trúc khác nhau, do đó các từ loại ở các ngôn ngữ cũng có những thể hiện không giống nhau, cho dù chúng thuộc cùng một ngữ hệ, một loại hình ngôn ngữ.

3. Mục đích - tiêu chí phân định từ loại

3.a. Kết quả của quá trình phân định từ loại là thiết lập được một danh sách các từ loại của một ngôn ngữ cụ thể. đương nhiên việc đó là cần thiết, nhưng mục đích của việc khảo sát từ loại không chỉ dừng ở đó.

Mục đích chủ yếu của việc phân định từ loại là nhằm phát hiện bản chất ngữ pháp, tính quy tắc trong hoạt động ngữ pháp và sự hành chức của các lớp từ loại trong quá trình thực hiện những chức năng cơ bản của ngôn ngữ : làm công cụ để giao tiếp, để tư duy trừu tượng. Từ đó có thể sử dụng các lớp từ cho đúng quy tắc, hợp với phong cách và chuẩn của tiếng Việt hiện đại.

3.b. Không phải bất kì đơn vị nào của ngôn ngữ, đơn vị nào của từ vựng học cũng là đối tượng nghiên cứu của từ loại. *Chỉ các đơn vị được xác định là từ của tiếng Việt hiện đại* mới là đối tượng, thuộc phạm vi khảo sát của từ loại (bao gồm toàn bộ các thực từ và hư từ).

Có thể phân chia vốn từ của tiếng Việt thành bao nhiêu loại, có những tiểu loại nào trong một phạm trù từ loại, chủ yếu là do bản chất ngữ pháp của các các lớp từ quy định, mặt khác có thể còn do quan niệm, mục đích của việc nghiên cứu chi phối. Cần chú ý là, giữa các ngôn ngữ (cùng loại hình hoặc khác loại hình), có thể có những đặc trưng ngữ pháp nào đó giống nhau, nhưng điều cần thiết là phải phát hiện ra những nét đặc thù, những nét khác biệt về bản chất ngữ pháp của các lớp từ loại tiếng Việt so với ngôn ngữ khác.

3.c. Tiêu chí phân loại.

Trong bất cứ lĩnh vực tự nhiên hoặc xã hội nào, đã đề cập đến phân loại thì việc trước tiên, có tầm quan trọng bậc nhất, là phải tìm chọn tiêu chí phân loại và lựa chọn phương pháp, thao tác, các bước tiến hành quá trình phân loại. Không có tiêu chí thì về nguyên tắc, không thể phân loại được.

Tiêu chí không rõ ràng, đúng đắn, khách quan thì kết quả phân loại sẽ không thể tin cậy, bởi vì nó không phản ánh chân thực thực tế khách quan và sẽ không có tác dụng tích cực, thiết thực. F. Ăng-ghe-nơ đã nêu lên một luận điểm quan trọng : "Nếu tiền đề của chúng ta là những mệnh đề đúng và chúng ta áp dụng đối với chúng những quy luật về tư duy một cách chính xác thì kết quả thu được nhất định phải phù hợp với hiện thực".

4. Trong quá trình phân chia từ loại, dù theo một quan niệm nào, một xu hướng nào, dù áp dụng những tiêu chí nào đó để phân loại cũng phải nhằm phát hiện ra bản chất ngữ pháp của lớp từ.

Cần đảm bảo tính hệ thống, đảm bảo nguyên tắc nhất quán và triệt để trong toàn bộ các bước, các thao tác phân loại, từ việc xác định các đặc trưng của từ loại, việc phân chia một từ loại thành các tiểu loại, đến việc xử lí các hiện tượng chuyển loại, giải quyết các hiện tượng trung gian về từ loại. Có như vậy, kết quả thu được mới có thể đúng đắn, khách quan và hạn chế tới mức ít nhất những trường hợp ngoại lệ.

Do đó một vấn đề có ý nghĩa quan điểm, phương pháp luận là : *phải xuất phát từ thực tiễn tiếng Việt, xuất phát từ đặc trưng của từ tiếng Việt mà lựa chọn tiêu chí, tiến hành việc phân định từ loại.*

Nằm trong ngữ hệ Môn - Khmer của dòng họ ngôn ngữ Nam Á, *tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, phân tiết* (langue isolante). Những đặc điểm của ngôn ngữ đơn lập ở tiếng Việt được thể hiện ở những điểm chủ yếu sau đây :

4.a. Từ tiếng Việt không biến đổi hình thái. Ở các vị trí, chức vụ ngữ pháp khác nhau, từ vẫn giữ nguyên hình thức ngữ âm và không đòi hỏi hợp dạng về ngữ pháp, như trường hợp danh ngữ *quyển sách này* "làm chủ ngữ, làm bổ ngữ" :

Tiếng Việt :

- *Quyển sách này* rất hay.
- Tôi đọc *quyển sách này*.

Tiếng Nga :

Эта книга очень интересная

Я читаю эту книгу.

4.b. Trật tự từ và hư từ là những phương tiện chủ yếu để diễn đạt các ý nghĩa, quan hệ ngữ pháp :

- *Con gà* khác với *gà con*
- Chị bảo nó đến không ?
- Chị bảo nó không đến.
- Chị không bảo nó đến...

Trật tự thay đổi, ý nghĩa của câu cũng thay đổi.

Việc sử dụng hư từ cũng thể hiện sự khác nhau về nghĩa ngữ pháp, ví dụ :

- thơ thiếu nhi
- thơ *cho* thiếu nhi
- thơ *về* thiếu nhi
- thơ *của* thiếu nhi

4.c. Tính phân tiết. Phần lớn mỗi âm tiết là một tiếng có nghĩa. Các từ đơn âm tiết là cơ sở của cấu tạo từ, là hạt nhân cơ bản của từ vựng. Tiếng Việt có 6 thanh. Âm tiết nào cũng có thanh. Thanh gắn liền với âm tiết và là dấu hiệu để phân biệt nghĩa của từ, như : *dưa, dừa, dứa*.

Ranh giới của âm tiết thường trùng với ranh giới của hình vị, của từ đơn.

Ranh giới của từ ghép với cụm từ là khó xác định.^(*) Những đặc điểm trên đã ảnh hưởng đến nhiều mặt của từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt, chẳng hạn hiện tượng đồng âm thường gặp ở các từ một âm tiết ; việc nhận diện từ loại ở dạng từ điển, biệt lập rất khó khăn, vì dấu hiệu về hình thức của từ loại không biểu hiện ra ở bản thân từ.

5. Chúng ta cho rằng, từ loại thuộc phạm trù ngữ nghĩa - ngữ pháp (semantico - grammaticale)

Đó là cơ sở của sự thống nhất giữa ngữ nghĩa và ngữ pháp của các từ. Giữa ngữ nghĩa và ngữ pháp của từ có quan hệ tất yếu, biện chứng, bổ sung cho nhau.

5.a. Phân định từ loại tiếng Việt có thể dựa vào một tập hợp các tiêu chí sau :

1. *Dựa vào nghĩa khái quát của lớp từ.*
2. *Dựa vào đặc điểm hoạt động ngữ pháp của lớp từ.*

Từ đặc điểm của tiếng Việt, chúng ta áp dụng *một tập hợp tiêu chí về nghĩa - ngữ pháp* để phân chia từ loại tiếng Việt, chính là dựa vào mối quan hệ giữa tư duy với phạm trù từ loại ; mỗi từ được coi là một đơn vị hoàn chỉnh về nghĩa và ngữ pháp, thể hiện sự thống nhất giữa cái biểu hiện với cái được biểu hiện.

Để có thể vận dụng được, cần có những hiểu biết cần thiết về các tiêu chí trên.

(*) - Những đặc điểm khác của ngôn ngữ đơn lập, có thể đọc : Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB ĐH và GDCN, H., 1990, tr.67-72.

- Nguyễn Thiện Giáp - Đoàn Thiện Thuật - Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, H., 1994.

* *Về nghĩa khái quát của từ.* - Là ý nghĩa phạm trù, có tính chất khái quát hoá cao ; nó là kết quả của quá trình trừu tượng hoá nghĩa của hàng loạt cái cụ thể có mặt trong thực tại, được người bản ngữ (ở đây là người Việt) nhận thức, phản ánh qua các khái niệm. *Thực chất nói đến nghĩa khái quát của từ cũng là nói đến một loại ý nghĩa ngữ pháp.* Loại ý nghĩa ngữ pháp này đạt được bằng con đường quy nạp, khái quát hoá các ý nghĩa cụ thể của hàng loạt từ (cho nên còn được gọi là ý nghĩa ngữ pháp tiềm tàng của từ).

Chính nghĩa khái quát trở thành nòng cốt cho ý nghĩa từ loại.

Cần chú ý là, đối với thực từ, ý nghĩa khái quát chỉ chứa đựng những yếu tố từ vựng qua mối liên hệ với thực từ, còn đặc trưng khái quát hoá đã đem lại tính chất ngữ pháp cho các từ này. Cho nên, không đơn thuần chỉ xét về mặt từ vựng của từ, bởi vì nếu dựa vào nghĩa từ vựng thì không thể nào quy những từ như "đi, có, sống, chết, hi vọng, suy nghĩ, khảo sát, yêu, có thể..." vào cùng một phạm trù từ loại động từ được. Nghĩa từ vựng cụ thể của từng từ sẽ làm mờ đi sự đồng nhất của các từ, và nổi rõ lên nét nghĩa loại biệt, đối lập giữa các từ. Bức tranh phân loại do đó sẽ vô cùng rườm rà, phức tạp mà vẫn thiếu bao quát. Và đương nhiên, trong đó không tìm thấy bóng dáng các lớp hư từ (lớp từ không có nghĩa từ vựng chân thực), một bộ phận chiếm số lượng từ không nhỏ, lại có vai trò, tác dụng rất quan trọng đối với từ và ngữ pháp tiếng Việt.

Loại nghĩa khái quát này là cơ sở cho sự đồng nhất, có thể tập hợp và quy loại hàng loạt từ (rất khác nhau về nghĩa từ vựng) vào cùng một loại từ, mà nếu chỉ dựa vào ý nghĩa từ vựng của từ sẽ không bao giờ thực hiện được. Nhờ vậy, chẳng những chúng ta có thể quy những từ như : "đèn, sự, tổ tiên, lịch sử, thời gian, thuyền, hội trường, ý nghĩ, gừng, tâm trạng, hổ, mét..." vào từ loại chỉ sự vật, thực thể (danh từ), mà còn có căn cứ để xác định từ loại cho các lớp hư từ, như : "đã, cũng, rất, hãy, chẳng, vẫn..." hoặc như : "chính, cả, mà, à, ư, nhi, nhé..." vào những loại từ nhất định.

Tiêu chí "*nghĩa khái quát*", có tính chất quan trọng, quyết định, có tác dụng vạch ra những thể đối lập giữa các lớp từ thì *tiêu chí ngữ pháp* là những đặc trưng về hình thức không thể thiếu được khi xác định, nhận diện từ loại tiếng Việt.

* *Về đặc điểm hoạt động ngữ pháp của lớp từ.* Ý nghĩa của mỗi lớp từ thường được biểu hiện theo tuyến tính, trên trục cú đoạn, những đặc điểm ngữ pháp của mình.

Tuỳ đặc trưng loại hình ngôn ngữ mà các đặc điểm này được bộc lộ dưới dạng thức hình thái học hay cú pháp học. Từ tiếng Việt không biến đổi hình thái, cho nên ở tiếng Việt, *những đặc tính cú pháp học có tác dụng quyết định chi phối những đặc trưng ngữ pháp của các lớp từ loại.*

Khi xem xét các đặc trưng ngữ pháp của từ, cần quan sát hoạt động của từ trên cả hai bình diện cấu trúc :

a/ Trong cấu trúc của một ngữ (cụm từ)

b/ Trong cấu trúc của câu.

Mỗi bình diện cấu trúc có tác dụng riêng, có tính độc lập tương đối và giữa hai bình diện có quan hệ tương tác, bổ sung cho nhau.

a. *Dựa vào cấu trúc ngữ để phát hiện đặc trưng của từ loại*
- Áp dụng tiêu chí này thường được diễn đạt ngắn gọn là xem xét "*khả năng kết hợp của từ*".

Thực chất của tiêu chí này là khảo sát *sự phân bố các lớp từ* trong một đơn vị cấu trúc (lớn hơn từ) có sẵn trong tiếng Việt, có khuôn hình riêng cho mỗi loại (ngữ danh từ, ngữ động từ, ngữ tính từ). Ngữ là một đơn vị cú pháp (ít nhất có hai từ trở lên). Các yếu tố trong cấu trúc ngữ, hình thành quan hệ ngữ pháp chính - phụ, có thành tố chính là thực từ ở vị trí trung tâm và kèm theo các thành tố phụ (có thể là thực từ hoặc hư từ) ở vị trí đứng trước hoặc sau thành tố trung tâm.

Ví dụ :

- Tất cả ba con mèo đen ấy (*) (ngữ danh từ)

TT

- (họ) cũng vẫn còn đang làm bài tập (ngữ động từ)

TT

- (hai chị em này) đều rất giỏi ngoại ngữ (ngữ tính từ)

TT

Sự phân bố vị trí cho mỗi lớp từ (trên trục hệ hình) trong cấu trúc ngữ là có tính quy tắc khách quan, hệ thống, chứ không phải là ngẫu nhiên tùy tiện. Có thể dựa vào vị trí được phân bố của các lớp từ mà xem xét khả năng kết hợp của lớp từ này với lớp từ khác để thấy được đặc tính ngữ pháp của mỗi lớp từ.

- Dựa vào sự chi phối của lớp từ ở trung tâm để nhận diện từ loại của lớp từ làm thành tố phụ.

- Dựa vào khả năng kết hợp của các lớp từ làm thành tố phụ để xác định từ loại lớp từ ở trung tâm.

- Dựa vào đặc điểm của lớp thành tố phụ này để nhận ra đặc điểm từ loại của những lớp thành tố phụ khác.

Điều cần chú ý là : khi xem xét khả năng kết hợp giữa các lớp từ trong cấu trúc ngữ, cần quan tâm đầy đủ đến các dạng thức, các trường hợp có thể xảy ra : xem khả năng kết hợp đó là bắt buộc (obligatoire) hay không bắt buộc (facultatif) ; các lớp từ có khác nhau về nhu cầu kết hợp hay không ; xem khả năng kết hợp đó là trực tiếp hay gián tiếp ; ở vị trí trước hay sau từ trung tâm ; sự kết hợp đó có dẫn đến sự biến đổi nghĩa, thay đổi chức vụ ngữ pháp của từ hay không, vv... ví dụ :

(*) Ví dụ của Giáo sư Nguyễn Tài Căn, trong *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, H. 1975, tr. 27.

Có thể nói :

Không nói :

a/ *Khả năng kết hợp trực tiếp*

- một học sinh (+)
- những học sinh (+)
- đã (sẽ) xây dựng (+)
- rất cần cù (+)

- một học (-)
- những thông minh(-)
- sẽ học sinh (-)
- rất học tập (-)

b/ *Vị trí của khả năng kết hợp*

- thông minh lắm (+)
- lắm bạn (+)

- lắm thông minh (-)

c/ *Khả năng kết hợp vô điều kiện hoặc có điều kiện :*

- bốn ngày (+)
- bốn tấn gạo (+)
- bảy em học sinh (+)

- bốn gạo (-)

bảy học sinh (+)

Dựa vào cấu trúc ngữ, một đơn vị cấu trúc đặc thù của tiếng Việt, chúng ta vừa phát hiện những đặc trưng ngữ pháp hiển hiện của từ, vừa thấy được khả năng kết hợp đa dạng, tiềm ẩn của mỗi lớp từ : có lớp từ vừa có tác dụng vạch ra thế đối lập giữa các phạm trù từ loại, vừa có khả năng làm căn cứ để chia một từ loại thành các tiểu loại (như các từ chỉ số lượng trong quan hệ với danh từ) ; ngược lại, có lớp từ chỉ có tác dụng ở một bình diện cấu trúc. Chính vì vậy, đặc trưng về *khả năng kết hợp của các lớp từ là dấu hiệu chủ yếu về ngữ pháp, có tác dụng quyết định trong việc phân định, quy loại các lớp từ tiếng Việt về mặt từ loại.*

5.b. *Dựa vào chức vụ cú pháp của từ ở bình diện cấu trúc câu.*

Đặc tính ngữ pháp của từ còn thể hiện ở cấu trúc câu. Việc xem xét khả năng kết hợp của các lớp từ ở cấu trúc ngữ kết hợp với việc phân tích *chức vụ ngữ pháp của từ ở trong câu* sẽ giúp chúng ta phát hiện được đầy đủ hơn các đặc tính ngữ

pháp, bản chất từ loại của các lớp từ. Trong hoạt động ngôn ngữ, ở cấu trúc câu, trong mỗi phát ngôn, các từ thường đảm nhiệm những chức vụ ngữ pháp cụ thể. Cần có cách nhìn rộng rãi hơn về chức vụ cú pháp.

Điều lưu ý là, mỗi từ loại (nhất là các từ loại cơ bản) có khả năng đảm nhiệm những chức vụ ngữ pháp khác nhau ở cấu trúc câu. Nói một cách khác, một chức vụ ngữ pháp cụ thể có thể do những từ thuộc các từ loại khác nhau đảm nhiệm, như :

(1) - *Tràng* chưa lặn.

(Nam Cao)

(2) - *Nó* giống *hết* mẹ *nó* hai mươi năm trước.

(Nguyễn Thi)

(3) - *Đảng ta* vĩ đại thật.

(Hồ Chủ tịch)

(4) - *Chồng chị* mới hai mươi sáu tuổi.

(Ngô Tất Tố)

(5) - *Yêu thương* cho ta sức mạnh phi thường.

(Chế Lan Viên)

(6) *Đẹp nét* hơn đẹp người.

(Tục ngữ)

Trong các ví dụ trên, chủ ngữ có thể là danh từ, ngữ danh từ (1, 3, 4) ; là đại từ (2) ; là động từ (5) hoặc là ngữ tính từ (6) ; vị ngữ có thể là động từ (1, 2, 5, 6), là ngữ danh từ (4) ; ngữ tính từ (3).

Trong "*chùm chức năng*" mà mỗi lớp từ loại có thể đảm nhiệm, cần chú ý tới các *chức năng chủ yếu, phổ biến, thường trực* ở mỗi từ loại ; cần phân biệt chức năng nguyên cấp (chuyên biệt) với chức năng thứ cấp (lâm thời) ở mỗi từ loại. Khái niệm chức năng không nên hiểu một cách bó hẹp, chỉ quan hệ với thành phần câu, với các chức vụ chính của câu, mà có thể chức

vụ cú pháp chỉ quan hệ với một từ ở trong một thành phần của câu (trường hợp phụ ngữ của từ trong câu). *Từ loại chỉ xem xét chức vụ cú pháp nào có tác dụng làm rõ đặc tính ngữ pháp của từ và giúp cho việc phân biệt phạm trù từ loại này với phạm trù từ loại khác.*

Điều quan trọng bậc nhất là cần nhận rõ *mối quan hệ giữa bản chất từ loại* với *chức vụ ngữ pháp*. Bản chất từ loại bao gồm nhiều đặc trưng, trong đó có chức vụ cú pháp. Nó là cái chính, ổn định, quyết định chức vụ cú pháp của từ. *Chức vụ cú pháp của từ chỉ là biểu hiện cụ thể một đặc tính ngữ pháp của từ loại* (nó không phải là cái duy nhất và càng không phải là toàn bộ đặc tính ngữ pháp của từ). Chức vụ cú pháp chỉ là cái lâm thời, khả biến, phụ thuộc vào bản chất từ loại của từ. Khi nghiên cứu từ loại, chức vụ cú pháp của từ là cần thiết, giúp cho việc phát hiện đầy đủ hơn các đặc trưng hoạt động ngữ pháp của từ. Cần kết hợp đặc điểm này với đặc điểm ngữ pháp khác để tìm ra bản chất ngữ pháp của từ.

6. Hai tiêu chí ngữ nghĩa và ngữ pháp có quan hệ chặt chẽ với nhau : nghĩa khái quát của từ chi phối các đặc trưng ngữ pháp. Ngược lại những hoạt động ngữ pháp của từ có tác dụng minh chứng cho đặc tính nghĩa khái quát và làm sáng tỏ bản chất từ loại của từ.

Trong việc phân chia từ loại cần coi trọng, kết hợp vận dụng cả hai tiêu chí này ở các bước phân loại. Những biểu hiện ngữ pháp trong hoạt động ngôn ngữ gắn bó chặt chẽ với nội dung nghĩa khái quát, vì "ngôn ngữ sẽ không còn nữa, một khi chúng ta tách hình thức khỏi nội dung của nó" (Shéc-ba L.V).

Chúng ta thử xét hai ví dụ sau :

1/ Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị *anh hùng* (a)
dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu cho một dân tộc *anh hùng* (b)

(Hồ Chủ tịch)

2/ ... Một chị *gánh* (a) *gánh* (b) khoai... hò lên...

(Bùi Hiển)

Ở ví dụ (1), hai từ *anh hùng* (a, b) đồng âm nhưng khác nhau về từ loại : Từ *anh hùng* (a) mang ý nghĩa chỉ về sự vật (thuộc về người). Nó là thành tố chính của ngữ danh từ (các vị *anh hùng dân tộc*). Chỉ sự vật, nên về mặt ngữ pháp, nó có khả năng kết hợp với các từ chỉ số lượng (các), chỉ loại thể (vị) ở trước và thành tố phụ (dân tộc) ở sau từ trung tâm. Về chức năng cú pháp : ngữ danh từ : (của) các vị *anh hùng dân tộc* làm định ngữ cho từ "*công lao*".

Từ "*anh hùng*" (b) sau lại chỉ về tính chất, đặc tính của sự vật. Nó có khả năng kết hợp với từ chỉ mức độ "*rất*" ; từ *anh hùng* (b) cũng làm định ngữ, bổ sung nghĩa chỉ đặc tính cho danh từ "*dân tộc*" đứng ở trước nó. Từ đặc điểm nghĩa và ngữ pháp như vậy, ta có thể kết luận : từ *anh hùng* (a) thuộc từ loại danh từ ; từ *anh hùng* (b) ở cuối câu thuộc từ loại tính từ.

Hai từ *gánh* trong ví dụ thứ hai cũng đồng âm nhưng khác từ loại : Từ *gánh* thứ nhất (a) mang nghĩa chỉ hoạt động, nó làm thành tố chính của ngữ động từ : *gánh gánh khoai* ("*gánh khoai*" là thành tố phụ sau, chỉ sự vật, làm bổ tố chỉ đối tượng).

Chúng ta có thể kiểm nghiệm bằng cách cho từ "*gánh*" kết hợp với từ "*đã*" hoặc "*đang*" ở trước ; về chức vụ cú pháp từ "*gánh*" (a) làm vị ngữ của câu. Từ *gánh* (b) nghĩa khái quát lại chỉ sự vật có ý nghĩa đơn vị ; có thể kiểm nghiệm bằng cách cho kết hợp với từ chỉ số lượng (một/những) ; nó làm chức vụ bổ ngữ cho từ "*gánh*" (a) ở trên. Ta có thể kết luận : Từ *gánh* (a) thuộc động từ, từ "*gánh*" (b) thuộc từ loại danh từ.

Thực tế hoạt động của các từ đa dạng, phức tạp hơn nhiều so với lí thuyết chung. Không phải bất cứ lúc nào, ở chỗ nào, các từ cũng bộc lộ đầy đủ, rành mạch, dứt khoát các đặc trưng về nghĩa và ngữ pháp. Ở lớp thực từ cũng khác với lớp hư từ. Cần thấy tính cấp độ và mức độ khác nhau trong quá trình phân loại. Giữa các phạm trù từ loại tiêu biểu, sự đối lập được thể hiện khá rõ ràng, cụ thể như giữa danh từ và động từ. Còn khi quy loại những lớp con, những nhóm từ cụ thể, thì

tình hình có thể khác : có những từ vừa mang đặc tính của từ loại này vừa có đặc tính của từ loại khác, như lớp từ "*trăm, nghìn, triệu...*" hoặc lớp từ "*hiếu, biết, yêu, nhớ, lo, sợ...*". Trong thực tiễn phân loại, để đảm bảo tính hệ thống, nhất quán người ta thường xử lí sao cho phù hợp với yêu cầu, nguyên tắc phân loại chung. Điều cần lưu ý là : vốn từ của một ngôn ngữ là một hệ thống mở (système ouvert), khi phân định từ loại, *đường ranh giới từ loại của các lớp từ cụ thể bao giờ hoặc hầu như bao giờ cũng là một đường ranh giới có chỗ nhập nhằng, thiếu dứt khoát*. Đó cũng là một yêu cầu về phương pháp, biện pháp khi nhận diện, giải quyết các hiện tượng từ loại tiếng Việt, để vừa đảm bảo tính khách quan khoa học, đồng thời có sự thận trọng, linh hoạt khi xử lí, quy loại những lớp từ cụ thể, nhằm thấy được khả năng hoạt động, tính quy tắc và xu hướng phát triển của các lớp từ tiếng Việt.

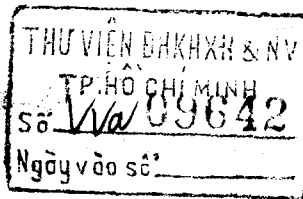
(Về vấn đề này, sẽ trình bày rõ hơn ở chương IX, phần "Hiện tượng chuyển di từ loại").

Tài liệu cần đọc thêm

1. Nguyễn Tài Căn, *Ngữ pháp tiếng Việt* (Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ), H., 1975.
2. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt (Từ loại)*, H., 1986.
3. Ủy ban KHXH, *Ngữ pháp tiếng Việt*, H., 1983.
4. Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt H.*, 1990
5. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông* (tập I), H., 1989
6. Nguyễn Thiện Giáp - Đoàn Thiện Thuật - Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, H., 1994.

CÂU HỎI

1. Mục đích của việc phân định từ loại tiếng Việt ?
2. Đặc tính của ngôn ngữ đơn lập thể hiện ở tiếng Việt về ngữ pháp như thế nào ?
3. Có thể dựa vào những tiêu chí nào để phân chia từ loại tiếng Việt ?
4. Những căn cứ để vận dụng một tập hợp tiêu chí trong việc phân định từ loại tiếng Việt ?
5. Trình bày cách hiểu biết của anh (chị) về các tiêu chí :
 - Nghĩa khái quát của từ
 - Khả năng kết hợp của từ.
6. Hãy giải thích : đối với tiếng Việt, đặc điểm cú pháp là quan trọng nhất về ngữ pháp.



Chương II

HỆ THỐNG TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

Quá trình phân loại vốn từ tiếng Việt được tiến hành qua nhiều bước, nhiều bậc : từ cái nhìn bao quát về các lớp từ tiếng Việt đến việc phân định thành các phạm trù từ loại, các tiểu loại, các nhóm trong một từ loại. Vốn từ tiếng Việt có thể phân chia thành hai mảng lớn :

1/ Thực từ ; 2/ Hu. từ.

1. Các thực từ

- Chiếm số lượng từ lớn nhất trong vốn từ tiếng Việt, có vai trò quan trọng nhất về ngữ pháp :

- Các thực từ biểu đạt ý nghĩa có liên quan đến nội dung phản ánh thực tại kết hợp với cách thức phản ánh của người Việt. Nội dung các khái niệm đó được phản ánh trong quá trình tư duy trừu tượng có ý nghĩa về sự vật, thực thể ; ý nghĩa về vận động, quá trình ; ý nghĩa về đặc trưng, tính chất, vv... Tuyệt đại bộ phận các thực từ có ý nghĩa sở chỉ, sở biểu (*).

- Các thực từ có khả năng làm thành tố chính trong cấu trúc ngữ.

- Chúng có thể độc lập tạo câu và có thể đảm nhiệm các chức vụ cú pháp chính trong câu. Ở tiếng Việt, *danh từ*, *động từ*, *tính từ* và *số từ* là những lớp thực từ.

Dại từ có đặc tính của thực từ, có quan hệ chặt chẽ với thực từ nhưng nó không phải là thực từ đích thực mà chỉ có tính chất thực từ.

(*) Có tác giả gọi là nghĩa biểu vật, biểu niệm.

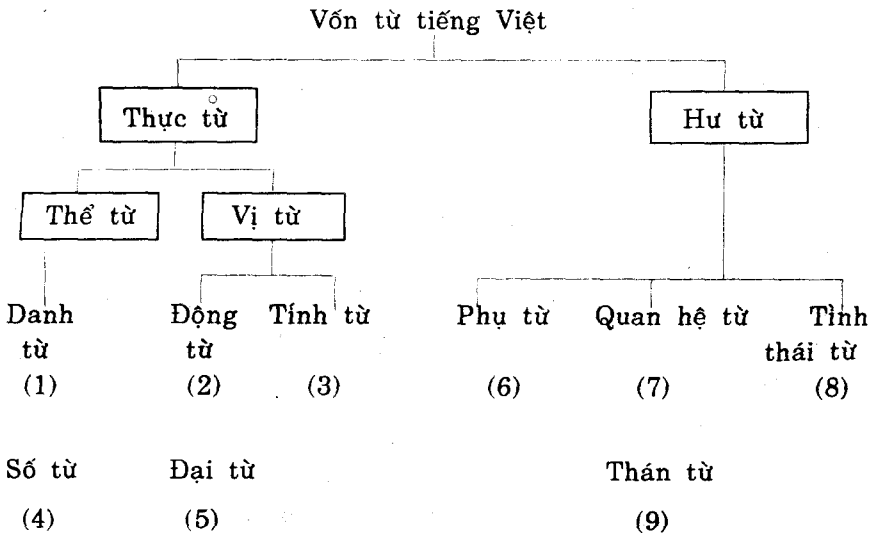
2. Các hư từ

- Chiếm số lượng từ không lớn, khác với thực từ, hư từ không có ý nghĩa định danh ; ý nghĩa của các hư từ có tính chất ngữ pháp và là phương tiện diễn đạt quan hệ giữa các khái niệm trong tư duy theo cách thức phản ánh bằng ngôn ngữ của người Việt.

- Hư từ không thể làm thành tố chính ; một số hư từ có thể làm thành tố phụ trong cấu trúc ngữ để thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp, ý nghĩa tình thái.

- Các hư từ không có khả năng dùng độc lập và không thể đảm nhiệm những chức vụ cú pháp chính của câu. Trong những tình huống giao tiếp nhất định, một vài hư từ có thể dùng độc lập (*đá, chưa, rồi...*). Ở tiếng Việt, *phụ từ, quan hệ từ, tình thái từ...* là những lớp hư từ. Có những lớp hư từ chỉ xuất hiện ở bậc câu - phát ngôn và có những nét đặc trưng đáng chú ý như tình thái từ và thán từ.

Dưới đây là sơ đồ hệ thống phân loại.



Chương III

CÁC TỪ LOẠI CƠ BẢN

DANH TỪ

Danh từ là một trong ba từ loại cơ bản của tiếng Việt. Chiếm một số lượng từ rất lớn trong kho từ vựng tiếng Việt, danh từ có vai trò quan trọng bậc nhất trong cơ cấu ngữ pháp. Danh từ cùng với động từ, tạo nên cái trục mà quay quanh đó là những vấn đề chủ yếu về từ pháp và cú pháp của tiếng Việt.

Danh từ có khả năng rất lớn về cấu tạo từ.

1. Đặc trưng của danh từ

Những từ như *"Tổ quốc, quê hương, Hà Nội, cửa sổ, gió, mặt trăng, xã hội, thời gian, công nhân, cuộc, kilômét..."* là những danh từ.

a. Về nghĩa khái quát

Danh từ là những thực từ biểu đạt nghĩa về sự vật tồn tại trong thực tế khách quan mà con người có thể nhận biết được như *"mưa, đất, cỏ cây, ét xăng, học sinh..."*. Ý nghĩa sự vật là nòng cốt ý nghĩa của danh từ. Nhưng trên thực tế, lại có những từ "phi sự vật", chúng ta không dùng cảm quan mà nhận biết được mà vẫn coi đó là những danh từ thật sự như *"tâm hồn, lịch sử, triết học, sự, cuộc, khái niệm, vv..."* Những danh từ này tuy không gọi tên sự vật cụ thể nhưng chúng biểu đạt về tính sự vật đặc biệt, có thể xem là "tính sự vật tưởng tượng" (Maxlóp). Nói khác đi, đó là những *thực thể có sự vật tính*. Chính tư duy của con người có thể làm cho tất cả những cái gì (như hoạt động, tính chất) đến được với nhận thức của con

người đều có thể trở thành những thực thể trong quan hệ với khái niệm về sự vật tồn tại trong tư duy con người. Đây chính là ý nghĩa khái quát chung cho hàng loạt từ, tuy không chỉ sự vật mà vẫn thuộc từ loại danh từ. Như vậy, *danh từ bao gồm những từ chỉ sự vật và những thực thể có sự vật tính.*

b. Về ngữ pháp

b.1. Trong cấu trúc một ngữ, danh từ có thể làm thành tố trung tâm cho ngữ danh từ (danh ngữ).

Ví dụ :

- Hồ Chủ tịch là kết tinh những *giá trị* tinh thần của nhân dân Việt Nam ta suốt 4000 năm lịch sử.

- Toàn thể *nhân dân* Việt Nam nghiêm chỉnh thi hành hiến pháp mới.

- Tất cả những *quyển sách* hay ấy.

(Những từ in nghiêng là thành tố trung tâm của ngữ).

Khi làm trung tâm, danh từ có *khả năng* kết hợp với những thành tố phụ ở trước và sau danh từ :

- *Những thành tố phụ trước* : có ý nghĩa tổng thể, toàn thể, bao gồm toàn bộ sự vật như : *tất cả, toàn bộ, hết thảy, cả...*

Ví dụ :

+ Đó là thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta, mà cũng là thắng lợi chung của tất cả các *dân tộc* bị áp bức trên thế giới.

TT

(Hồ Chủ tịch)

+ Trong cả một *tháng*, đã hơn một tháng nay, trời không đổ xuống một giọt mưa.

(Vũ Trọng Phụng)

- *Những từ chỉ số lượng* (bao gồm cả thực từ và hư từ), có thể chỉ số đếm như : *một, hai, ba...* ; số ước lượng : *vài, dăm,*

mươi... như : mọi, mỗi, từng... hoặc các hư từ như : những, các....

Ví dụ :

+ Các bác nông dân nhớ lại những ngày làm mùa cực nhọc.

(Bùi Hiến)

+ Mỗi đoạn đường, một lần gặp là một sự phát hiện, một nỗi bất ngờ đối với tôi.

(Phan Quang)

Từ chỉ số lượng vừa có tác dụng phân biệt danh từ với từ loại khác, vừa là tiêu chí để có thể chia từ loại danh từ thành các tiểu loại :

- Danh từ có khả năng kết hợp với hư từ "cái" chỉ xuất (đây là khả năng kết hợp đặc biệt vì chỉ có một từ "cái" chỉ xuất sự vật - tác dụng nhấn mạnh, trở đích danh sự vật cần diễn đạt và có ý nghĩa tình thái).

Cần chú ý phân biệt từ "cái" chỉ xuất với từ "cái" là danh từ loại thể (cùng một vị trí, trong hệ hình với các từ : con, chiếc, quyển, bức, vv...), ví dụ :

Cái chiếc bàn này

Cái quyển sách ấy

Cái con mèo đen

φ cái nón trắng

Từ "cái" chỉ xuất không cùng một vị trí với các từ trên, ở dạng thức :

Từ cái chỉ xuất - danh từ - từ chỉ định

Cái con đường kia

Cái ngày ấy

Cái dầu đó

Trong chuyên luận "Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại", giáo sư Nguyễn Tài Căn cho là : Trong đoàn ngữ danh từ (danh từ làm trung tâm) danh từ có 4 thành tố phụ ở trước và 2 thành tố phụ sau :

4	3	2	1	0	1'	2'
Ca	S	C	L	DT	định tố	từ chỉ định

Ví dụ : Tất cả những cái con mèo đen ấy.

Về thực chất các từ ở vị trí 1 (L) cũng là danh từ, cho nên trong danh ngữ chỉ có 3 thành tố phụ trước ⁽¹⁾ [Ca : từ chỉ toàn bộ ; S : số từ ; C : từ cái chỉ xuất ; L : loại từ ; DT : danh từ].

Khả năng kết hợp của danh từ trung tâm với thành tố phụ ở sau :

Danh từ có thể có các định tố ở phía sau. Về cơ bản, các định tố (định ngữ cho danh từ) đều biểu thị nghĩa đặc trưng, hạn định (có thể là đặc trưng sự vật, đặc trưng hoạt động, hoặc đặc trưng tính chất). Đây là một nhóm rất phức tạp, có thể là những từ thuộc nhiều từ loại khác nhau ở vị trí này.

Ví dụ :

Chiếc bàn gỗ (gỗ = danh từ)

Quyển sách hay (hay = tính từ)

Khu nhà vừa xây dựng (xây dựng = động từ)

- Danh từ có khả năng kết hợp với các đại từ chỉ định "này, kia, đó, nó".

(1) Vấn đề xác định thành tố trung tâm trong các tổ hợp danh từ : L + DT (1+0), cho đến nay còn có những cách lí giải khác nhau ; ở phạm vi từ loại, không đi sâu vấn đề này. Nghiên cứu về ngữ danh từ sẽ đề cập vấn đề này. Có thể đọc thêm : Nguyễn Tài Căn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1975 ; tr. 22 và 292.

Ví dụ :

+ Từ *thành phố* này, Bác đã ra đi.

+ *Lát* này gói bánh chưng xanh.

+ Cửa ta trời đất, đêm ngày.

Núi *kia* đôi *no*, sông *này* của ta.

(Tố Hữu)

Những từ chỉ định này làm rõ đặc trưng của danh từ, vạch giới hạn của một cấu trúc ngữ danh từ, có tác dụng phân biệt danh từ với các từ loại khác.

Cần chú ý là, khả năng kết hợp của danh từ với các thành tố phụ nào là có tính quy tắc, tùy thuộc vào bản chất của từng kiểu loại danh từ quy định.

Những khả năng kết hợp này của danh từ đã tạo nên đặc trưng tiêu biểu về bản chất ngữ pháp của danh từ, và là nét đối lập cơ bản của danh từ với các từ loại động từ, tính từ.

Danh từ còn có khả năng kết hợp ở trước nó với những từ chỉ vị trí, nơi chốn, thời gian : *trên, dưới, trong, ngoài...*, ví dụ :

Ban, ở sau *lưng*, ban ở trước *mặt*, ban ở bên phải, ban ở bên trái, ban ở trên *đầu*, ở trên *đỉnh*, ban ở dưới *chân*, ở trong *lòng lũng*.

(Nguyễn Tuân, *Rừng ban*)

Cần phân biệt những từ này với danh từ chỉ vị trí :

Ngoài này nắng đỏ cành cam

Chắc *trong* ấy nắng xanh lam ngọn dứa.

(Tố Hữu)

b.2. Về chức vụ ngữ pháp : - Trong cấu trúc câu, danh từ, ngữ danh từ có thể đảm nhiệm nhiều chức vụ cú pháp khác nhau, có thể làm thành phần chính hoặc thành phần phụ của câu. Chính bản chất ngữ pháp của danh từ đã chi phối các

chức vụ cú pháp mà danh từ đảm nhiệm. Và các chức vụ cú pháp của danh từ có quan hệ mật thiết với các khái niệm của tư duy, các thành phần của phán đoán.

- Chức năng phổ biến và thường trực của danh từ (ngữ danh từ) là làm chủ ngữ và bổ ngữ (hơn 90% câu đơn tiếng Việt có chủ ngữ là danh từ), ví dụ :

+ Công dân có bốn phân làm nghĩa vụ quân sự và tham gia

C B B

xây dựng quốc phòng toàn dân.

B

(Hiến pháp)

+ Học sinh thăm viện bảo tàng

C V B

- Danh từ có thể làm định ngữ, ví dụ :

+ Ôi, buổi sáng mùa đông ở Điện Biên Phủ sao đẹp thế !

Đ Đ

(Nguyễn Khải)

Danh từ, ngữ danh từ có thể làm các thành phần phụ khác của câu, ví dụ :

+ Đêm nay, mé gang đầu tiên sẽ ra lò.

TN

(Xuân Càng)

+ Trên ngọn đa, mấy con chim chào mào xôn xao chuyền cành, nhảy nhót, hót liu lo.

(Đoàn Giỏi)

Cần thấy rằng, ở tiếng Việt, chức vụ của từ ở trong câu có quan hệ mật thiết với khả năng kết hợp của từ trong cấu trúc của ngữ. Về một mặt nào đó, chính khả năng kết hợp của từ

trong ngữ cùng với chức vụ của từ trong câu tiếng Việt là thể hiện đặc trưng phân bố về chức vụ, tạo thành một cơ sở chung là đặc trưng cú pháp của từ tiếng Việt, khác với các ngôn ngữ Âu châu (ở ngôn ngữ Âu châu là các phạm trù hình thái học).

Nhà Đông phương học Xô Viết Ia-khôn-tốp X.E đã nhận xét rất đúng :

"Nhu thế, hoàn toàn có thể rằng một chức năng nào đó là chung cho cả hai (hoặc hơn hai) từ loại. Điều đó không làm lẫn lộn sự phân định từ loại. Hệ thống chức năng có ở từ là đặc trưng cú pháp của từ loại, cũng giống như đặc trưng hình thái học của từ là một hệ thống các hình thức, chứ không phải là một hình thức nào đó" (*)

2. Các tiểu loại danh từ

Theo truyền thống và thói quen ngôn ngữ, ở tiếng Việt cũng như ở các ngôn ngữ khác, phạm trù danh từ được chia thành hai mảng lớn, căn cứ vào tác dụng và phạm vi sử dụng, đó là :

- danh từ riêng
- danh từ chung

a. *Danh từ riêng*

Những từ tổ hợp từ như *Hồ Chí Minh, Hà Nội, Côn Đảo, Ma-ni-la, Chèm, vv...* là những danh từ riêng.

Danh từ riêng là những danh từ dùng làm tên gọi cho một người, một sự vật, một hiện tượng tự nhiên (một vùng đất, dòng sông, ngọn núi...) riêng biệt, để phân biệt sự vật này với sự vật khác. Nó là tên gọi riêng cho từng người, từng vật, từng địa danh, ví dụ : *anh An* (*An* là tên của một người) ; *Pari* : tên gọi của một thành phố lớn, thủ đô nước Pháp). Điều đáng chú ý là, *danh từ riêng chỉ là tên gọi sự vật ; nó không mang nghĩa*

(*) Ia-Khôn-tốp X.E, *Khái niệm từ loại trong ngôn ngữ học đại cương và Hán ngữ học* (trong "Những vấn đề lí thuyết về từ loại"), L., 1968, tr. 74 (dẫn theo : Đinh Văn Đức, Sdd, tr. 81).

số chỉ, số biểu. Cho nên, có trường hợp chỉ là một sự vật đơn nhất như mặt trăng, mặt trời... vẫn không phải là danh từ riêng.

a.1. Do đặc trưng của danh từ riêng, bản thân các tên riêng đã được xác định nên danh từ riêng thường không dùng kèm theo các từ chỉ số lượng và từ chỉ định. Trường hợp sau tên riêng có từ "này" chỉ là lối gọi tên, có tác dụng dẫn xuất trong lời thoại trực tiếp (Thanh này... Hà này...).

Trường hợp sau tên riêng có định ngữ đặc trưng chỉ có tác dụng phân biệt khi có hiện tượng trùng tên, như *Hùng cận*, *Hoa béo*, hoặc như một biệt danh... Trường hợp, trước tên riêng có từ chỉ số lượng thì, hoặc là số từ không hàm nghĩa số đếm mà chỉ có tác dụng kể gộp, liệt kê hiện tượng trùng tên như : *lớp có 3 Thủy, 2 Liên* ; hoặc là tên riêng đã chuyển nghĩa (hoán dụ) dùng tên gọi chung cho nhiều sự vật giống nhau, như : *những Điện Biên Phủ ; những Nguyễn Việt Xuân, vv...*

Cần phân biệt trường hợp có từ chỉ số lượng đi kèm ngẫu nhiên (như ba Thủy, hai Liên...) với trường hợp tên ghép như cách dùng phổ biến ở miền Nam nước ta như *bác Tâm Danh*, *chú Hai Thép*. Từ chỉ số lượng ở đây có tác dụng chỉ thứ bậc, mang sắc thái gần gũi, thân mật trong giao tiếp xã hội ; thậm chí từ chỉ số lượng được dùng thay tên riêng, có tính chất nghi thức xã giao, ví dụ : *đi Tu, chú Sáu, anh Hai...*

Trước danh từ riêng, thường có danh từ chung chỉ phạm vi, loại sự vật của tên riêng ; có hai dạng thức sử dụng :

+ chỉ Lộc ; sông Mã

- đèo Khế, chợ Cái Răng

+ núi Trường Sơn ; vua Hùng Vương.

a.2. Dựa vào phạm vi tên gọi, người ta chia danh từ riêng thành hai lớp ; lớp tên riêng chỉ người, loài vật và tên riêng chỉ địa danh.

Về cấu trúc của danh từ riêng có hai bộ phận :

- Bộ phận chỉ tên riêng Việt Nam như *Lê Quý Đôn*, *rừng Cúc Phương* ; *con Vàng* ; *tập thơ "Mây đầu ô"*, vv...

- Bộ phận chỉ tên riêng về người, về loài vật địa danh nước ngoài như : Ô-nô-rê đơ Ban-dắc, Ca-mơ-run.

Bộ phận chỉ tên riêng Việt Nam.

Trong tên riêng Việt Nam, quan trọng nhất là những tên riêng chỉ về tên người :

+ Trước hết cần phân biệt tên thật, tự, hiệu, bí danh.

- Tự là tên riêng được chọn để giải thích tên gọi chính thức và chỉ một số người trong thời kì xưa kia mới có, ví dụ :

Nguyễn Ứng Long đặt tự là Phi Khanh.

Lý Văn Phúc tự là Lân Chi.

- Hiệu cũng là kiểu gọi tên riêng, trước đây một số nhà nho hay dùng : ví dụ :

Lê Hữu Trác hiệu là Lân Ông.

Nguyễn Khắc Hiếu hiệu là Tàn Đà.

- Do hoàn cảnh lịch sử, đấu tranh cách mạng ở nước ta, để hoạt động cách mạng, nhiều người đã đặt bí danh, ví dụ, bí danh của Bác Hồ : Nguyễn Ái Quốc, Lý Thụy, Hồ Chí Minh, vv...

- Tên thật thì nói chung người nào cũng có. Theo truyền thống ở Việt Nam, con cái đều mang họ của bố (dòng họ bên nội), được dùng ổn định, "cha truyền con nối", từ đời này qua đời khác. Về cấu tạo, họ tên chính thức của người Việt, ở dạng đầy đủ, phổ biến và thông thường, gồm ba bộ phận được sắp xếp theo trật tự :

Họ	-	Tiếng đệm	-	Tên
Ví dụ :	Nguyễn	Văn		An
	Đoàn	Thị		Diễm

(Khác với trật tự : Tên - Họ ở nhiều ngôn ngữ Âu châu).

Ở Việt Nam, số lượng tên dòng họ có tới hàng trăm (*). Những người mang họ *Nguyễn, Trần, Lê...* chiếm số lượng nhiều hơn cả. Dưới đây là danh mục sơ bộ (chưa đầy đủ) về những họ tên đã gặp :

An, Âu, Bá, Bạch, Bằng, Bì, Biện, Bồ, Bùi, Ca, Cam, Cao, Cáp, Cát, Cấn, Chu (Châu), Chử, Cổ, Công, Cù, Cung, Diệp, Doãn, Dư, Dương, Đái, Đàm, Đào, Đặng, Đậu, Diên, Đoàn, Đỗ, Đông, Giản, Giáp, Giang, Hà, Hạ, Hán, Hạp, Hoà, Hoàng, Hoác, Hồ, Hồng, Hứa, Kha, Khang, Khiếu, Khổng, Khuật, Khúc, Khương, Kiếu, Lã, Lâm, Lại, Lão, Lê, Lệnh, Lều, Liễu, Lỗ, Lục, Luyện, Lữ, Lưu, Lý, Ma, Mã, Mạc, Mai, Man, Mạnh, Mao, Mẫn, Nghiêm, Ngô, Ngõ, Ngũ, Nguy, Nguyễn, Nhữ, Ninh, Ông, Phạm, Phan, Phí, Phi, Phó, Phù, Phú, Phùng, Phương, Quách, Quan, Quán, Sử, Tạ, Tào, Tân, Tăng, Thái, Thạch, Thang, Thành, Thăm, Thân, Thiệu, Tiến, Tồ, Tôn, Tống, Tường, Trần, Triệu, Trịnh, Trình, Trữ, Trương, Từ, Ung, Ứng, Văn, Vân, Viên, Vu, Vũ...

- Có những tên họ thấy tập trung, phổ biến ở từng vùng : họ Cầm, Lò, Đèo... ở vùng Tây Bắc ; họ Đinh, Quách, Bạch, Hoàng, Bùi ở Hoà Bình ; Họ Viên, Ứng... ở Huế. Trước đây người Pa Kô, Tà-ôi, Bru ở Bình Trị Thiên và một vài dân tộc ở Tây Nguyên chỉ có tên, không có họ.

Xưa kia, tên họ có khi là dấu hiệu chỉ địa vị xã hội, dòng dõi, như Tồn Thất..., Tồn Nữ (ví dụ Tồn Thất Tùng, Tồn Nữ Nguyệt Minh...) là dòng dõi hoàng tộc ở Huế ; dòng họ Viên, Ứng, Nguyễn Khoa..., Lê Quang ở Thừa Thiên ; dòng họ Cầm, Bạc, Đèo... ở Tây Bắc thuộc tầng lớp trên trong xã hội ; họ Đinh, Quách, Bạch, Bùi... là dòng dõi của dân tộc Mường (Hoà Bình) ; Việc đổi họ, đổi khi là phần thưởng dành cho những người có công với nước : thời nhà Lý, danh tướng Ngô Tuấn được mang dòng họ vua đổi là Lý Thường Kiệt ; ngược lại có khi phải "thay họ, đổi tên" để khỏi bị trừng phạt, trả thù...

(*) Nguyễn Kim Thành - Tạp chí Dân tộc học - 1975, số 4.

Trần Ngọc Ninh - Cơ cấu Việt ngữ (I, II, III),

Sài Gòn 1971 - 1974.

Điều này có lí do lịch sử - xã hội. Tên riêng có thể là dấu tích của một thời kì lịch sử, giúp ta hiểu biết về đời sống văn hoá xã hội tập quán sinh hoạt, vv... (*)

+ Tiếng đệm trong tên riêng người Việt chiếm số lượng rất ít, nó có tác dụng :

- Phân biệt về giới : *văn* (dùng cho nam giới) ; *thị* (dùng cho tên người thuộc về nữ giới).

- Phân biệt hai dòng họ trùng tên nhưng không có quan hệ thân thuộc (sự phân biệt hai ngành Ngô Thì... với Ngô Vi ở Thanh Oai (Hà Tây), hai ngành họ Phan Huy với Phan Trọng ở vùng Quốc Oai (Hà Tây)).

- Phân biệt các chi, nhánh của một dòng họ lớn như :

Đức...

Nguyễn Đình...

Tài...

- Phân biệt thứ bậc giữa các thế hệ nối tiếp nhau, ví dụ :

Tôn Quang...

Tôn Gia....

Tôn Tích...

- Hoặc phân biệt thứ bậc trước sau của những người trùng tên trong gia đình :

... Văn Tân

... Đình Tân

.... Trọng Tân

(tiếng đệm bá, trọng, thúc, quý)

Ở một số nước tiếng đệm để chỉ về dòng dõi quý tộc : tiếng đệm *đơ* ở tiếng Pháp như Ô-nô-rê đơ Ban - dắc (Honoré de Balzac) ; *phôn* trong tiếng Đức như Heinrich von Kleist.

(*) Đặng NghiêM Vạn, *Tên gọi các tộc người ở Việt Nam - một phản ánh xã hội*.

(Nhưng vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông, H., 1986).

Nói chung trước đây, việc dùng tiếng đệm là bắt buộc. Những tiếng đệm thường được dùng là : *văn, gia, đình, bá, trọng, thúc, quý, mạnh..* (cho tên của nam giới) và *thị, ngọc, bạch, thanh, hồng, thu* (cho tên của nữ giới).

Những năm gần đây, xu hướng sử dụng họ và tiếng đệm có thay đổi :

- Có khi dùng cả họ của bố và họ của mẹ để đặt cho con : Phan Lê Hoài Thu.

- Ít dùng "văn, thị" làm tiếng đệm thay vào là dùng tên ghép, như : Nguyễn Mộng Hà, Lê Lan Anh, Vũ Quyết Thắng, vv...

+ Số lượng tên riêng chỉ người ở tiếng Việt rất lớn.

Người Việt chú trọng đến lí do, nghĩa của việc đặt tên. Trên thực tế, dường như không có sự phân biệt về tên riêng của nam giới với tên riêng của nữ giới (ở dân tộc Hà Nhì những tên như Mơ, Nhỏ, Sú, Mây, Phơ, ... chỉ có ở nữ ; những tên như Xe, Thỏ, Di, Mía, Suy, Dú, Dé... lại chỉ có ở tên nam giới (*).

+ Ở Việt Nam, thông thường chỉ dùng tên riêng trong giao tiếp. Trường hợp dùng : Họ + tiếng đệm + Tên chỉ xuất hiện ở một số phong cách như phong cách hành chính, khoa học hay trong nghi thức ngoại giao.

Về tên riêng địa danh, có thể thấy các cách sau đây :

a. Đặt tên theo lối tên nôm (thường là tên cổ) như : Chàng Sơn, Chợ Rạng, Dị Nậu, vv...

b. Đặt theo lối chữ nghĩa (dùng từ Hán Việt) như Thái Bình, Thừa Thiên. Còn nhiều trường hợp một địa danh cùng tồn tại cả tên nôm và tên chữ (Ví dụ, tên chữ là Đông Ngạc, tên nôm là Vẽ).

c. Lấy sự kiện có ý nghĩa, tên của danh nhân để đặt tên cho địa danh, ví dụ : phố Hàn Thuyên, xã Điện Biên, đường

(*) Nguyễn Thu Thủy, *Những dấu hiệu xã hội trong tên người* - Tiếng Việt - 1988 - số 1(6) (Phụ trương của TC Ngôn ngữ)

Cách Mạng Tháng Tám, vv... Gần đây, nhiều địa phương hợp nhất lại nên nhiều tên ghép mới xuất hiện như : tỉnh Hà Tây, huyện Nam Ninh (Nam Hà).

- Bộ phận tên riêng nước ngoài (tên người và địa danh), có những cách cấu tạo, sử dụng sau :

+ Tên riêng được vay mượn gián tiếp (qua cách đọc phiên âm Hán Việt, qua tiếng Pháp) như : vịnh Ba Tư (vịnh Péc-xích), Lê-nin...

+ Cấu tạo tên riêng bằng cách phiên âm trực tiếp cách phát âm của tiếng nước đó, như : Béc-lin, Ca-na-đa, Na-pô-lê-ông, vv...

Xu thế này được nhiều người tán thành, sử dụng. Địa hạt tên riêng chỉ người, tên địa danh nước ngoài, hiện nay vẫn còn những trường hợp cùng là một tên người, một địa danh lại có 2, 3 cách gọi khác nhau, như Mạc Tư Khoa và Matxcova, vv...

Chú ý : - Cách viết tên riêng, đến nay còn là vấn đề thời sự, đã và đang được bàn luận để tìm ra cách viết hợp lí, giản tiện, đảm bảo tính khoa học. Trong quá trình chuẩn hoá tiếng Việt, bước đầu đã có những quy định để dần dần thống nhất cách viết tên riêng trên sách báo, và dùng trong nhà trường. Cần tìm hiểu, học tập để sử dụng và giảng dạy cho đúng quy tắc và đúng chuẩn của tiếng Việt.

b. Danh từ chung

Chiếm một số lượng từ khá lớn, tập trung đầy đủ nhất những đặc trưng tiêu biểu, đa dạng và những hiện tượng phức tạp nhất của từ loại danh từ. Danh từ chung là những từ gọi tên các sự vật, thực thể cùng loại có chung những đặc tính nghĩa - ngữ pháp.

Bản thân lớp danh từ chung này lại bao gồm nhiều lớp hạng khác nhau về tác dụng và đặc điểm hoạt động ngữ pháp, do đó nhiều nhà nghiên cứu Việt ngữ đã tiến hành phân loại chúng và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

Đặc biệt là chuyên luận "Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại" đã đề xuất và giải quyết khá triệt để những vấn đề

cơ bản, chủ yếu nhất trong từ loại danh từ, đặt ra những vấn đề về lí luận ngữ pháp, phương pháp, định hướng cho việc khảo sát từ loại và những vấn đề của ngữ pháp tiếng Việt.

Trong chuyên luận của mình, giáo sư Nguyễn Tài Căn đã tiến hành phân loại danh từ dựa vào "chuỗi đặc trưng khu biệt", dựa trên khả năng của danh từ trong việc cấu tạo ra danh ngữ, vạch ra những thể đối lập, trong đó "có tác dụng quyết định đối với việc phân loại thực ra chỉ còn 4 vị trí 4,3,2,1" (Sdd, tr. 69).

Tác giả đã nêu lên 6 tiểu loại của danh từ chung :

1. Danh từ chỉ đơn vị
2. Danh từ chỉ sự vật và khái niệm trừu tượng
3. Danh từ chỉ người
4. Danh từ chỉ động vật, thực vật
5. Danh từ tổng hợp
6. Danh từ chỉ chất liệu

Những đặc trưng về khả năng kết hợp, đã được nêu trong một giản đồ như sau : (*)

	Tiểu loại	Chuỗi đặc trưng khu biệt			
		Ca ⁺	S ⁺	C ⁺	L ⁻
I	thước	Ca ⁺	S ⁺	C ⁺	L ⁻
II	bàn	Ca ⁺	S ⁺	C ⁻	L ⁺
III	học sinh	Ca ⁻	S ⁻	C ⁻	L ⁺
IV	mèo	Ca ⁻	S ⁻	C ⁻	L ⁺
V	bạn bè	Ca ⁻	S ⁻	C ⁻	L ⁻
VI	thịt	Ca ⁻	S ⁻	C ⁺	L ⁻

(*) Nguyễn Tài Căn - Sdd, tr.73 và 289

Chú thích : Dấu (+) : có khả năng kết hợp trực tiếp

Dấu (-) : không có khả năng kết hợp trực tiếp

Danh từ chung có thể được chia thành những tiểu loại trên những diện khác nhau (tất nhiên kết quả cũng không giống nhau). Quá trình phân chia đó có thể tiến hành thành nhiều bước, biện pháp để chia một tiểu loại ra các nhóm, các lớp con, vv... như các cách chia sau :

1- Chia danh từ chung thành : tiểu loại danh từ cụ thể và tiểu loại danh từ trừu tượng.

2- Chia thành hai tiểu loại : danh từ tổng hợp và danh từ không tổng hợp.

3- Chia thành hai tiểu loại : danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

4- Chia thành : danh từ đơn loại và danh từ không đơn loại.

Trước một quang cảnh chung của những cách phân loại bề bộn như vậy, cần nắm được những đặc trưng cơ bản của danh từ, thấy được các mối liên hệ trong hệ thống phân loại, đảm bảo nguyên tắc nhất quán trong các bước phân loại. Nhiều tài liệu về từ loại, ngữ pháp tiếng Việt đã trình bày, miêu tả khá tỉ mỉ về các tiểu loại danh từ. Ở đây chỉ nêu lên một vài vấn đề cơ bản trong từng hệ thống phân loại.

a. Tiểu loại danh từ cụ thể / danh từ trừu tượng

Đây là cách phân loại theo ngữ pháp truyền thống, nó đã có khá lâu. Dựa vào ý nghĩa của danh từ, người ta chia danh từ chung thành hai lớp :

- Lớp danh từ cụ thể
- Lớp danh từ trừu tượng

a.1 *Lớp danh từ cụ thể* : là các danh từ gắn liền với khái niệm về các sự vật cụ thể mà người ta có thể nhận biết bằng giác quan.

Danh từ cụ thể có thể :

- Chỉ về người như : cha, mẹ, con, em, công nhân, giáo sư, bác sĩ, nhạc công, bộ đội, sinh viên, học sinh...

- Chỉ về động vật, thực vật như : hổ, ngựa, cánh cam, rết, cò may, bươm, rau muống...

- Chỉ về vật thể (đồ vật) : xe máy, mũi, mắt, sông, thuyền, máy giặt, giày, áo...

- Chỉ về chất liệu : đất, dầu, xi măng, vàng, nhôm...

a.2 Lớp danh từ trừu tượng : là những danh từ mang ý nghĩa khái quát, trừu tượng mà người ta nhận thức được nhưng không thể tri giác trực tiếp bằng các giác quan. Danh từ trừu tượng bao gồm :

+ Các danh từ chỉ khái niệm trừu tượng như *mục đích, đường lối, quan niệm, ý thức, hình thái, chiến lược, kinh tế, chính trị* (các từ này thường là song tiết, phần lớn thuộc lĩnh vực chính trị, xã hội, khoa học, kĩ thuật).

Đây là những từ biểu đạt những khái niệm, những thực thể mang sự vật tính đã được trừu tượng hoá, hình thành trong quá trình phản ánh thực tại ; nội dung của chúng mang tính chất phạm trù. Ý nghĩa trừu tượng đã ở ngay trong bản thân các khái niệm.

+ Những danh từ như : *yêu cầu, đoàn kết, thắng lợi, đóng góp, hi vọng, khổ, vất vả, bất hạnh...*

Tính trừu tượng thể hiện ở sự biến đổi mối quan hệ giữa các khái niệm trong tư duy (sự biến đổi trong cấu trúc biểu niệm (sở biểu) của từ) do khả năng tri giác độc lập, cách thức phản ánh của người bản ngữ. Sự biến đổi thể hiện :

<i>Từ hoạt động</i>	<i>sang sự vật</i> (thực thể có s/v tính)
<i>yêu cầu</i>	<i>những yêu cầu</i>
<i>đoàn kết</i>	<i>sự đoàn kết</i>
<i>thắng lợi</i>	<i>những thắng lợi</i>
<i>đóng góp</i>	<i>một đóng góp</i>
<i>hi vọng</i>	<i>niềm hi vọng</i>

<i>Từ tính chất</i>	<i>sang thực thể có sự vật tính :</i>
vui	<i>niềm vui</i>
khổ	<i>nỗi khổ</i>
vất vả	<i>nỗi vất vả</i>
bất hạnh	<i>sự bất hạnh...</i>

Ví dụ : Những *nỗi niềm*, những *tâm sự*, những *mong ước*.
Cuộc sống vĩ đại đã trở lại rồi.

(Nguyễn Khải)

- Em nhẹ nhàng xoa dịu *nỗi đau*
 Và góp nhặt *niềm vui* từ mọi ngã.

(Xuân Quỳnh)

+ Các danh từ như : *sự, cuộc, niềm, mùi, chỗ, việc, đạo, độ, khí...*

Những từ này được xem như trống nghĩa, nghĩa cụ thể bị mờ dần, nội hàm các từ này hẹp, do đó, trong sử dụng, chúng thường được "lấp đầy" bằng các định ngữ thuộc các từ loại khác danh từ, ví dụ : *niềm tin, nỗi nhớ, sự hi sinh, việc nghiên cứu, cuộc vũ trang, vẻ đẹp...*

+ Các danh từ có tính chất tổng hợp như : *chùa chiền, thôn xóm, sách vở, đường sá, bếp núc, gà què...*

Những danh từ tổng hợp này biểu thị ý nghĩa như một tổng thể, như một lớp chứ không từng sự vật riêng lẻ, cho nên bản thân các từ tổng hợp đã mang ý nghĩa khái quát trừu tượng cao.

Cần chú ý là, những danh từ trừu tượng bao gồm nhiều lớp con khác nhau về tính chất và mức độ trừu tượng hoá ; có những từ thuần Việt và có những từ gốc Hán Việt. Do đó, khi phân chia danh từ thành các tiểu loại dựa theo tiêu chí khác, lớp danh từ trừu tượng này sẽ bị phân hoá, có thể quy loại vào những tiểu loại khác nhau.

b. Danh từ đếm được và danh từ không đếm được

Cách phân loại này có thể gặp ở nhiều ngôn ngữ. Bản chất từ loại của lớp danh từ sẽ chi phối khả năng kết hợp của nó

với các số từ xác định. Dựa vào ý nghĩa và quan hệ trực tiếp của danh từ với số từ, có thể chia danh từ chung thành hai tiểu loại : danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

b.1 *Danh từ đếm được*

Đó là những danh từ chỉ sự vật, thực thể có thể định lượng, đếm được từng sự vật. Chúng có khả năng kết hợp trực tiếp với từ chỉ số lượng hoặc qua một từ chỉ đơn vị, ví dụ : sáu giờ, những tri thức, mỗi vùng, hai tấm ảnh. Danh từ đếm được bao gồm^(*) :

- danh từ chỉ đơn vị : mỗi huyện, từng ngày, một lữ...

- danh từ chỉ người : hai công nhân, một diễn viên...

(có thể nói : hai người công nhân, một cô diễn viên)

- danh từ chỉ vật thể (đồ vật) : một (cái) ghế, những mái nhà...

- danh từ chỉ động vật, thực vật : ba cây bưởi, hai con hổ, nhiều hoa sen...

- danh từ chỉ khái niệm có tính chất trừu tượng như : một nhiệm vụ, những tật, những phạm trù.

b.2 *Danh từ không đếm được*

Khác với danh từ đếm được, danh từ không đếm được, do bản thân ý nghĩa của chúng, không có khả năng định lượng (không tính toán, đếm từng sự vật rời), do đó không có khả năng kết hợp trực tiếp với số từ xác định. Danh từ không đếm được thuộc hai lớp danh từ :

- Danh từ tổng hợp : thầy trò, anh chị, bàn ghế, đường sá, phố phường... (không nên nhầm trường hợp biểu thị ý nghĩa tổng số, gộp sự vật, không mang ý nghĩa số, như : năm thầy trò, ba chị em).

(*) cũng có thể chia thành lớp nhỏ hơn nữa, xem : Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông* (tập I), tr. 95-96.

- Danh từ chỉ chất liệu : *dất, muối, bột, mỡ...* (không nên nhầm với cách sử dụng diễn đạt ý nghĩa tỉ lệ : *hai cá một muối*).

c. Các tiểu loại : danh từ tổng hợp và danh từ không tổng hợp

Cũng như ở phần xác định tiêu chí để làm rõ bản chất ngữ pháp của từ loại, trong bước phân loại tiếp theo - phân chia một từ loại ra các tiểu loại - chúng ta cũng vận dụng tiêu chí nghĩa khái quát và đặc điểm ngữ pháp để chia danh từ chung thành các tiểu loại. Về cơ bản, chúng ta tán thành hệ thống phân loại của giáo sư Nguyễn Tài Cần (có điều chỉnh và nhấn mạnh những điểm cần thiết). Nhìn một cách tổng quát, danh từ chung có các tiểu loại sau :

DANH TỪ CHUNG		
Phân loại thành	Các tiểu loại	Phân loại thành
Danh từ	Danh từ chỉ đơn vị : <i>thế kỉ, gia đình, cái, quyển</i>	<i>Danh từ</i> <i>đếm được</i>
không	Danh từ đơn loại : <i>người, mẹ, giáo sư, sư tử, ô tô</i>	
tổng hợp	Danh từ chỉ chất liệu : <i>xăng, gạo, cát, bún.</i>	<i>Danh từ</i> <i>không</i> <i>đếm được.</i>
Danh từ tổng hợp	Danh từ tổng hợp : <i>rau quả, chị em, chùa chiền...</i>	

c.1 Danh từ tổng hợp

Những từ như : *giấy bút, quê hương, trời biển, núi non, cha con, tre pheo, súng ống, miếu mạo...* đều là danh từ tổng hợp. Nó có đặc điểm :

- Về nghĩa khái quát : danh từ tổng hợp chỉ sự vật, thực thể mang ý nghĩa khái quát, tổng hợp. Nghĩa của danh từ tổng hợp có tính khái quát, trừu tượng và phạm vi biểu hiện rộng hơn (nghĩa tổng hợp không phải là tổng số nghĩa của các thành tố cộng lại).

Ví dụ :

+ *Nhà cửa* rất Khang trang (không chỉ nói về cái nhà, cái cửa cụ thể).

+ Hôm nay *mặt mũi* tươi tỉnh thế ! (*mặt mũi* không chỉ là dáng vẻ bề ngoài của cái mũi, cái mặt mà nói về trạng thái tinh thần, tình cảm).

+ Vùng Tây Bắc rất thích hợp cho việc chăn nuôi *trâu bò* (nghĩa của "trâu bò" không chỉ nói con trâu con bò cụ thể mà nói đến trâu và bò nói chung, có thể bao gồm cả bê, nghé...). Danh từ tổng hợp biểu thị sự vật một cách tổng thể, chứ không nhìn từng sự vật rời rạc.

- Về ngữ pháp

+ Danh từ tổng hợp có khả năng kết hợp với những từ chỉ toàn bộ như "tất cả, tất thảy" ở trước, ví dụ :

- tất cả *nhà cửa* (+)

- hết thảy *ban bè* (+)

+ Danh từ tổng hợp không có khả năng kết hợp với số từ xác định. Nó có thể kết hợp với những từ chỉ số lượng không xác định, như :

- Các *phố xá* dạo này rất đông vui.

- Nhiều *cầu cống* đang được tu sửa lại.

Trường hợp : năm *thầy trò* (số từ không chỉ ý nghĩa số đếm, nó có nghĩa hạn định về số lượng. [thầy + trò] = 5, khác với *ba học sinh*).

Chính do ý nghĩa tổng hợp, khái quát, cho nên không nên suy diễn, vô đoán phân tích số lượng sự vật trong danh từ tổng hợp, và lại sự phân tích đó cũng không có tác dụng, ích lợi gì, như :

hai *chị em* = một chị + một em.

ba *thầy trò* = một thầy + hai trò, hoặc là :
= hai thầy + một trò

Trường hợp "nông trường đang chăn nuôi 300 *trâu bò*" cũng hiểu như trên. Còn trường hợp : "Hàng nghìn gia đình nông dân trong vùng thường xuyên nuôi từ 3 đến 5 con *trâu bò*" (Báo Nhân dân 6.12.1972). Cách viết chưa thật chuẩn, vì về quy tắc do ý nghĩa khái quát, danh từ tổng hợp không có khả năng kết hợp với các từ chỉ đơn vị rời như "chiếc, con, cái", không nói được :

- một chiếc *giày dép*

- một cái *ám chén*

Để cho đúng, rõ nghĩa câu trên cần viết "nuôi từ 3 đến 5 con *trâu hoặc bò*" (thêm từ *hoặc*) và có thể hiểu, số lượng chỉ tổng số hay ý nghĩa gộp số lượng các sự vật riêng lẻ :

cả *trâu + bò* = 5 con (hoặc 3 con)

hoặc : *trâu* = từ 3 đến 5 con

hoặc : *bò* = từ 3 đến 5 con

Danh từ tổng hợp bao gồm những lớp từ có nguồn gốc cấu tạo khác nhau, do đó mức độ tính chất tổng hợp và quan hệ của chúng với số từ cũng có biểu hiện không giống nhau.

+ Danh từ tổng hợp không có khả năng kết hợp với từ "*cái*" chỉ xuất, không nói : *cái sách vở*.

- Về *chức vụ cú pháp*. Trong cấu trúc câu, giống như các danh từ khác, danh từ tổng hợp có thể làm chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ, ví dụ :

Hiện nay, *bạn bè* của tôi đều công tác ở xa.

Cô ấy rất yêu thương cha mẹ.

B

Đáng lưu ý là, do bản chất ý nghĩa, danh từ tổng hợp có thể làm vị ngữ trực tiếp (rõ nhất là trong câu có ý nghĩa khẳng định hoặc phủ định), ví dụ :

- Chúng tôi đã bạn bè với nhau từ rất lâu.
- Nó chưa com nước.

Ở trường hợp này, có ý kiến cho rằng, các từ "*bạn bè, com nước*" đã chuyển loại, không còn là danh từ mà thuộc từ loại động từ.

Nếu chỉ căn cứ vào chức năng cú pháp - một biểu hiện của bản chất từ loại, mà kết luận như vậy e rằng chưa thoả đáng. Cân nhắc, xem xét trong nhiều dạng thức cú pháp với những chức vụ cú pháp khác nhau thì thấy, chính nghĩa tổng hợp đã tạo nên khả năng làm vị ngữ của lớp từ này. Mặt khác, cần xem xét vai trò cú pháp (ở bậc câu), khả năng hiện thực hoá tính vị thế của từ ở trong câu của các phụ từ : "*đã, không, chưa...*" thì thấy những từ "*bạn bè, com nước*" vẫn có đầy đủ bản chất ngữ pháp của danh từ, chứ chưa chuyển loại.

- Về cấu tạo

+ Đại bộ phận những danh từ tổng hợp là từ song tiết (trường hợp : *anh chị em* (3 âm tiết), *bà con cô bác* (4 âm tiết)... là không phổ biến). Thực chất danh từ tổng hợp là những từ ghép hợp nghĩa theo quan hệ đẳng lập, có các dạng cấu tạo :

1. Láy âm : *bạn bè, chim chóc, cây cối...*
2. Hợp nghĩa : *chú bác, ruộng vườn, báo chí...*
3. Lập nghĩa : *binh lính, bạn hữu...*

Xét về nghĩa, có thể hai yếu tố đều có nghĩa : *dắt nước, bóng lộc, voi vữa, gà vịt...* có thể, một yếu tố (đứng sau) đến nay đã mất nghĩa như : *vườn tược, tuổi tác, tre pheo, bếp núc, chợ búa, đường sá, súng ống...*

c.2. Danh từ không tổng hợp

Khác với danh từ tổng hợp cả về nghĩa và ngữ pháp, danh từ không tổng hợp bao gồm những tiểu loại có đặc tính ngữ pháp khác nhau, khá tiêu biểu của danh từ tiếng Việt, cho nên cần xem xét từng tiểu loại :

- *Danh từ chỉ chất liệu*

Về nghĩa :

+ Danh từ chất liệu biểu thị sự vật có ý nghĩa chỉ về chất liệu (có thể là nguyên liệu, vật phẩm) ở các thể chất khác nhau như : *nước, rượu, cát, dầu, mỡ, thịt, vv...*

Về ngữ pháp : - Danh từ chỉ chất liệu có khả năng kết hợp với từ "cái" chỉ xuất, ví dụ :

- *Cái gạo này ngon lắm.*

- *Cái đất ấy trồng cà phê thì tốt lắm.*

+ Danh từ chỉ chất liệu, do ý nghĩa, không có khả năng kết hợp trực tiếp với các từ chỉ số lượng, không nói được : *hai mỡ, ba thịt...*

Cần lưu ý, trường hợp danh từ chỉ chất liệu dùng trực tiếp với số từ như : *hai cà phê, ba cháo*. Đây là cách nói rút gọn ; hoặc mang ý nghĩa liệt kê, so sánh hoặc là với nghĩa tỉ lệ, như : *ba cá một muối*.

+ Khi cần định lượng cân, đong, đo, đếm, danh từ chỉ chất liệu phải thông qua một từ chỉ đơn vị tính toán quy ước (nói khác đi, chúng chỉ có khả năng kết hợp gián tiếp với số từ, qua một đơn vị quy ước) làm trung gian theo dạng thức :

Số từ + đơn vị quy ước + *danh từ chất liệu*

Ví dụ :

Hai	kilôgam	<i>đường</i>
Bốn	lạng	<i>thịt</i>

Một	hộp	sữa
Năm	can	dầu.

Với dạng thức này, có ý kiến muốn nhập danh từ chỉ chất liệu với danh từ đơn loại (biệt loại) vào chung một tiểu loại, so sánh dạng thức :

	S	+	x	+	danh từ
1.	Một		cái		bàn
	Một		, con		cá
2.	Một		tảng		vôi
	Một		cân		cá

Thực ra đây chỉ là sự giống nhau ở vị trí, trên hình thức biểu hiện. Giữa hai lớp từ còn có những nét rất khác nhau (sẽ nêu rõ ở phần danh từ đơn loại).

- Danh từ chỉ đơn vị

Thuộc vào tiểu loại này có những từ như : *dân tộc, tỉnh, phường, chi bộ, trung đoàn, giờ, mét, dàn, bọn, sự, cuộc, chiến lược, nhiệm vụ, chiếc, cái, bức...* Đây là một tiểu loại danh từ rất đa dạng ; bao gồm những lớp từ không thuần nhất nhưng lại có những đặc trưng riêng của danh từ tiếng Việt.

1. Đặc trưng của danh từ chỉ đơn vị.

Về nghĩa khái quát : - là những từ chỉ sự vật, thực thể mang nghĩa đơn vị. Ý nghĩa đơn vị cần được hiểu theo nghĩa rộng chung nhất, không đơn thuần chỉ là nghĩa từ vựng. Đơn vị không phải là một đối tượng của khách thể mà là một quan hệ của chủ thể và khách thể. Có như vậy, chúng ta mới hiểu được các từ như : *chiếc, con, thàng, cuộc, bó*, (một bó củi)... là từ chỉ đơn vị.

Về ngữ pháp : - Nét nổi bật nhất của danh từ chỉ đơn vị là khả năng kết hợp trực tiếp, vô điều kiện với mọi từ chỉ số lượng (là lớp từ đếm được tiêu biểu nhất), ví dụ :

hai	+	<i>kilômét</i>
mọi	+	<i>lúc</i>
mỗi	+	<i>hộ</i>
một	+	<i>chiếc</i>
những	+	<i>huyện</i>

Danh từ chỉ đơn vị có khả năng kết hợp với từ chỉ toàn bộ như : *cả làng, cả ngày.*

Nó có khả năng kết hợp với từ "cái" chỉ xuất, ví dụ :

Cái lúc tôi gặp anh

Cái trường ấy

Cái chiếc bàn ấy

Cái thàng đó

Trường hợp có từ "cái" đứng trước danh từ chỉ đơn vị thì đó là từ chỉ xuất, chứ không phải là danh từ chỉ loại "cái", ví dụ :

Cái quyển từ điển ấy

Cái ngày giải phóng Hà Nội

Cái con mèo đó.

2. Các nhóm danh từ chỉ đơn vị.

Dựa vào ý nghĩa, có thể chia lớp danh từ chỉ đơn vị thành các nhóm sau :

2.a. *Nhóm danh từ chỉ đơn vị tổ chức, địa lí* bao gồm những từ như : tỉnh, xã, phường, đoàn, bộ, uỷ ban, công ti, viện, khoa, trung đoàn..., ví dụ :

Em là học sinh *Khoa* văn, *Trường* đại học Sư phạm.

2.b. *Nhóm danh từ chỉ đơn vị mang nghĩa tập hợp* như : *cặp, bộ, dàn, bày, lũ, nhóm, cụm, mớ, bọn, tụi* và những đơn vị thực thể có sự vật tính như : *gói, nắm, vốc, bó...*

Đặc điểm của nhóm này là có thể đứng trung gian giữa số từ và danh từ tổng hợp, danh từ chỉ chất liệu, danh từ đơn loại dùng làm đơn vị tính toán lâm thời, đếm về khối lượng (định lượng không xác định), ví dụ :

- một bộ bàn ghế
hai dàn trâu bò
- một nhóm học sinh
một nhóm trúc
một bầy gà.
- một ước muối
một nắm cát.

(Nhờ có các đơn vị tập hợp này, các danh từ tổng hợp, chất liệu có thể kết hợp với số từ tính toán được).

2.c. Danh từ chỉ đơn vị tính toán quy ước

Những danh từ này có nhiều đặc điểm của thực từ, có tác dụng dùng để tính toán (cân, đong, đo, đếm) các loại sự vật khác, như các từ : *kilôgam, lít, đồng, mét, đoạn, miếng, mảnh, thuốc...* Có thể thấy, các danh từ chỉ đơn vị quy ước, thường đứng ở vị trí trung gian cho sự kết hợp giữa số từ với danh từ chỉ chất liệu, ví dụ :

một		<i>mét</i>		lúa
một		<i>tấn</i>		gạo
một		<i>miếng</i>		mỡ
S	+	Dt đơn vị	+	Dt chất liệu

Dựa vào ý nghĩa có thể chia nhóm danh từ chỉ đơn vị quy ước thành hai lớp con :

+ *Lớp danh từ chỉ đơn vị quy ước chính xác* : mét, kilôgam, tạ, tấn, giờ, tháng, thế kỉ... Những danh từ đơn vị này có tính chính xác và hệ thống :

- 1 mét = 100 centimét
- 1 kilôgam = 1000 gam.

Các đơn vị : milimét, centimét, mét, kilômét, gam, kilôgam, tạ, tấn,... có thể dùng để cân đo chiều dài hoặc trọng lượng.

+ *Lớp danh từ chỉ đơn vị quy ước phòng chừng* (không chính xác) : *đoạn, miếng, khúc, mẫu...* Có rất nhiều từ dùng làm đơn vị quy ước không chính xác lắm thời như : *thùng, thúng, cốc, chậu, ca, bó, mớ, chai, bát...*, ví dụ :

một *cốc* bia

một *thùng* gạo

một *bó* củi

một *chai* xăng.

Tóm lại : Danh từ đơn vị quy ước có 2 tác dụng : khả năng đếm, tính toán trực tiếp và khả năng làm đơn vị trung gian như một phương tiện để tính toán, đo đếm các sự vật chỉ chất liệu và các sự vật khác.

Cần lưu ý là, khi thay thế một danh từ đơn vị quy ước này bằng một danh từ đơn vị quy ước khác thì bản thân sự vật không biến đổi nhưng lại khác về khối lượng như :

một *năm* gạo

một *lạng* gạo

một *thúng* gạo

một *tạ* gạo

Khối lượng tạ > thúng > lạng > năm.

2.d. *Danh từ đơn vị chỉ phạm vi, khoảng thời gian và không gian*

Gồm các từ như : *vùng, miền, khoảnh, nơi, chỗ, chốn, xứ, phía, phương, hướng, lúc, dạo, khi, hồi, thửa, khoảnh, canh, buổi.*

Ví dụ :

- một *khoảnh* vườn.

- một *miền* sa mạc.

- *đêm năm canh*, ngày sáu *khắc*.

Cần lưu ý là : các từ *khi, lúc* có thể làm thời dùng như quan hệ từ, có tác dụng liên kết các vế câu như :

Đến *khi* bà đã tạm no thì cơm vừa hết.

(Nam Cao)

2.d. Danh từ chỉ đơn vị có ý nghĩa chỉ số lần của hoạt động, sự việc.

Gồm các từ như : *lần, lượt, cuộc, con, trận, đợt, giai đoạn, chuyến, phen...*, ví dụ :

Trong mưa thường nổi *con* dông.

(Mai Văn Tạo)

- một *trận* bão
- hai *chuyến* vượt sông

Do khả năng kết hợp trực tiếp với số từ, cũng có thể quy các từ như : *mục đích, sách lược, nhiệm vụ, tính chất...* (danh từ chỉ khái niệm trừu tượng) và những từ : *mùi, vị, vẻ, sắc, tiếng...* và *sự, nỗi, niềm...* vào lớp danh từ chỉ đơn vị.

ví dụ :

Niềm thương *nỗi* nhớ biết hồ có người.

(Nhị độ mai)

2.e. Nhóm danh từ chỉ đơn vị tự nhiên (L)

Đây là một nhóm danh từ rất đặc biệt của tiếng Việt và cũng là một vấn đề trung tâm gây ra nhiều cuộc tranh luận từ trước đến nay, có liên quan không chỉ ở phạm vi từ loại danh từ mà còn ở cả phạm vi cú pháp tiếng Việt.

Đằng sau tên gọi, thuật ngữ để chỉ nhóm từ này phản ánh quan niệm, cách nhìn nhận của các tác giả nghiên cứu Việt ngữ (như : loại từ, thể hiện từ (actualisateur), danh từ chỉ đơn vị tự nhiên, danh từ loại thể, danh từ chỉ loại), v.v... Tự trung lại có một số điểm sau :

+ Những từ này (*cái, chiếc, con, quyển...*) là thực từ hay hư từ ?

+ Nhóm từ này có bao nhiêu từ chuyên dùng (đích thực) và có bao nhiêu từ được dùng lâm thời.

+ Trong những tổ hợp (cấu trúc danh ngữ) như : *quyển sách, con mèo* (T1+T2), các từ "*quyển, con*" có thể làm trung tâm của ngữ được không ?

+ Những phạm trù ngữ pháp có liên quan tới những tổ hợp có loại từ :

+ Ở phạm vi từ loại, bản chất ngữ pháp, vai trò, tác dụng của những từ này thể hiện ra sao ?

Có thể quy lớp từ này vào tiểu loại danh từ nào ?, v.v...

Đã có hàng chục công trình nghiên cứu (cả về diện đồng đại lẫn lịch đại) trong đó có những ý kiến, kiến giải rất sâu sắc về vấn đề này.

Ở đây chỉ nêu lên một cách quan niệm, kiến giải về lớp từ này.

2.e.1. Các từ như *cái, chiếc, quyển, đứa, thành, con...* là những từ chỉ thực thể có sự vật tính (danh từ), thuộc tiểu loại danh từ chỉ đơn vị và được gọi là những từ chỉ đơn vị tự nhiên (loại từ).

- Đây là những danh từ "trống nghĩa", không có nghĩa sở chỉ đích thực, có nội hàm hẹp, thiên về ý nghĩa ngữ pháp.

- Nó mang những đặc trưng có tính chất hư từ, nhưng chưa hẳn là hư từ, vì còn có những đặc điểm của thực từ (đây là một trong những căn cứ để quy nhóm này thuộc danh từ).

- Trong những ngữ cảnh cho phép, nó có thể dùng độc lập, có thể làm trung tâm của cấu trúc ngữ danh từ, có thể giữ các chức vụ ngữ pháp như danh từ.

Ví dụ :

- Hai *bức* tranh này, *bức* nào đẹp hơn ?

- Cả hai *bức* đều đẹp.

- Tôi thích *bức* này hơn.

(trong các tổ hợp : *bức* nào, cả hai *bức*, *bức* này... thì danh từ chỉ đơn vị tự nhiên (loại thể) "*bức*" là trung tâm của ngữ danh từ)

- Các danh từ chỉ đơn vị tự nhiên có tác dụng chỉ ra ý nghĩa cá thể hoá sự vật. Nói khác đi, khi từ này (L) đi kèm một danh từ khác (*cái nhà, con mèo, đứa cháu*), nó có tác dụng làm phương tiện cá thể hoá, đơn nhất hoá sự vật và thực thể, chỉ ra cái đơn vị tự nhiên của từng sự vật, thực thể ấy.

So sánh :

áo -----> cái áo

trâu -----> con trâu

mẹ -----> người mẹ

Khi nói "áo, trâu, mẹ" là đề cập đến sự vật thuộc chung một loại : áo - loại vật thể ; trâu - sự vật thuộc loài vật ; mẹ - sự vật thuộc về người ; nhưng ở trường hợp "*cái áo, con trâu, người mẹ*" thì đã tách riêng một sự vật ra khỏi khối chung các sự vật cùng loại ; đã đề cập đến tính cá thể, một đơn vị rời, riêng lẻ của một loại sự vật nào đó, chứ không biểu thị chung cả loại sự vật nữa.

Ở tiếng Việt, danh từ chỉ đơn vị tự nhiên (đơn vị loại thể) do đặc trưng của nó, ý nghĩa đơn vị gắn với ý nghĩa loại (loại thể). Giữa danh từ chỉ đơn vị tự nhiên với danh từ đi sau nó có quan hệ chặt chẽ, biện chứng về ngữ pháp - nghĩa : Xét về ngữ nghĩa, chính danh từ chỉ sự vật, thực thể chi phối việc sử dụng các đơn vị loại thể, ví dụ :

áo ----- chỉ được dùng : cái (chiếc) áo.

trâu ----- chỉ được dùng : con trâu.

mẹ ----- chỉ được dùng : người (bà) mẹ.

Mặt khác, về ngữ pháp, sự xuất hiện các danh từ loại thể cho phép đoán định được loại sự vật đi sau nó, như :

danh từ loại thể —————> loại sự vật

một cái (chiếc) —————> chỉ đồ vật

một vị (đứa) —————> chỉ về người

một nền —————> chỉ khái niệm trừu tượng.

Chính đặc điểm này đã cho phép, các danh từ chỉ đơn vị tự nhiên, trong những ngữ cảnh cụ thể, có thể dùng độc lập, thay thế danh từ, ví dụ :

- Nhà bác Lê nuôi hai *con* mèo, một *con* đen, một *con* tam thể.
- Cô ấy mua hai *cuốn* tiểu thuyết, một *cuốn* của Nguyễn Hồng và một *cuốn* của Chu Văn ; hoặc như :
- Ở đây bán bút bi, anh mua mấy *chiếc* ?
- một *chiếc*.

Xét về khả năng kết hợp, danh từ chỉ đơn vị loại thể cũng có khả năng kết hợp trực tiếp với mọi từ chỉ số lượng, với từ chỉ xuất "cái" ở trước nó và với những đại từ chỉ định "này, kia, đó..." ở sau nó, ví dụ :

Cái *con* đường ấy mình đây bóng râm.

(Nguyễn Mỹ)

theo dạng thức :

	Số từ	Cái	Danh từ đơn vị	Danh từ	Từ chỉ định
	hai	cái	<i>quyển</i>	sách	ấy
	năm	cái	<i>con</i>	gà	đó
	ba	cái	<i>thằng</i> (1)	bạn	ấy
Giống như :	Hai	cái	cân	đường	ấy
	ba	cái	thìa	mỡ	đó
	bốn	cái	cốc (2)	nước	ấy

Những cơ sở về khả năng kết hợp giữa nghĩa ngữ pháp như vậy cho phép để danh từ loại thể (1) và danh từ quy ước (2) vào cùng một *tiểu loại danh từ chỉ đơn vị*. Một nhóm là đơn vị quy ước (2) và một nhóm thuộc đơn vị tự nhiên (1) bởi vì thực chất *ý nghĩa loại thể cũng là ý nghĩa khái quát về sự vật đơn thể*.

Cho nên, trong một cấu trúc đầy đủ, các danh từ chỉ đơn vị tự nhiên (đơn vị loại thể L) có những tác dụng ngữ pháp đồng thời : đơn thể hoá sự vật và chỉ rõ loại sự vật ở sau nó (*ý nghĩa đơn thể hoá và loại thể hoá sự vật*)⁽¹⁾

Căn cứ vào ý nghĩa của danh từ đứng sau danh từ từ đơn vị loại thể, có thể thấy : có danh từ loại thể chuyên dùng với các danh từ vật thể (đồ vật) ; có danh từ loại thể chuyên dùng kèm danh từ chỉ động vật, thực vật ; có danh từ loại thể lại chỉ đi với danh từ chỉ người.

Trong tiếng Việt có những danh từ loại thể *chuyên dùng* như : *cái, chiếc, ngôi, hòn, con, đũa, thàng*. Có những danh từ loại thể *lâm thời* như : *người, ông, bà, chú, bác, chị, anh, em... cây, quả, lá, nấm, ngọn, vv...* Có thể tóm tắt như sau :

Danh từ chỉ đơn vị tự nhiên (loại thể)	Danh từ chỉ lớp loại sự vật	Ví dụ :
<i>cái, chiếc, ngôi, bức...</i>	thuộc về vật thể (đồ vật)	<i>chiếc bàn, ngôi mộ, lá cờ</i>
<i>con</i> <i>cái, quả, ngon</i>	thuộc về loài vật thuộc về thực vật	<i>con báo, con bướm, cái cây, quả na, ngọn cỏ.</i>
<i>vi, đũa, thàng người, anh, bà...</i>	thuộc về người	<i>vi chủ tịch, đũa em, bà y tá</i>
<i>nổi, niềm...</i>	thuộc các khái niệm trừu tượng, các thực thể	<i>niềm tin, nổi nhớ</i>

(1) Dựa vào đặc trưng này, có ý kiến gọi nó là thể hiện từ (actualisateur).

Một điểm cần chú ý thêm là, lớp danh từ chỉ loại thể rất đa dạng : những từ nào có ngoại diện rộng thì nội hàm nghèo, càng chỉ chung cho nhiều sự vật thì tính đơn thể, loại biệt càng hạn chế (như từ "*cái, chiếc*"). Ngược lại, nếu ngoại diện hẹp thì nội hàm càng phong phú, tính riêng biệt, đơn thể của sự vật càng bộc lộ rõ (như các từ "*quyển, ngọn*"...)

Sự thay thế một danh từ loại thể này bằng một danh từ loại thể khác, cần lưu ý hai trường hợp :

+ Đối với danh từ chỉ vật thể thì danh từ loại thể có tác dụng miêu tả, gợi hình dáng sự vật, như :

một cái cờ	một lá cờ
một cái đèn	một ngọn đèn
một cái mộ	một ngôi (nấm) mộ.

+ Đối với danh từ chỉ động vật, chỉ người thì danh từ loại thể ngoài tác dụng phân biệt loại sự vật, còn có tác dụng gợi cảm, biểu thái.

Ví dụ :

một con gấu	một bác gấu
một con thỏ	một chú thỏ
một người nhạc công	một ông nhạc công
	một cô nhạc công
	một tay nhạc công

Ngoài ra, cần chú ý phân biệt :

- danh từ loại thể khác danh từ chỉ đơn vị quy ước.

- danh từ loại thể (classificateur) khác từ chỉ chủng loại (mot générique) như : *con bê, cuốn truyện, bức ảnh* khác cá rô, hoa lan, rau muống (các từ *cá, hoa, rau* là từ chỉ chủng loại).

Dưới đây là bảng tóm tắt các lớp con trong danh từ đơn vị :

DANH TỪ ĐƠN VỊ		
Các lớp	Các nhóm	Ví dụ
chỉ đơn vị tổ chức		ủy ban, chi đoàn, công ti, quận, xóm...
đơn vị tập hợp		đàn, lũ, bầy, cụm, bộ, vốc...
đơn vị quy ước	chính xác	mét, ngày, kilôgam...
	ước chừng	đoạn, mẩu, lúc...
đơn vị loại thể (L)	chuyên dùng	cái, chiếc, đĩa, hòn...
	lâm thời	quả, lá, chị, ông...
đơn vị chỉ số lần của hoạt động		giai đoạn, lần, chuyến, phen...
đơn vị chỉ phạm vi thời gian, không gian		phía, hướng, vùng, nơi, hồi, buổi...

d. Tiểu loại danh từ biệt loại (đơn loại)

Ê-mê-nô M.B là người đầu tiên đã phát hiện ra sự đối lập quan trọng giữa danh từ có biệt loại và danh từ không có biệt loại trong từ loại danh từ bằng sơ đồ sau ⁽¹⁾

Số từ	Loại từ - Dtừ có biệt loại	Các thuộc ngữ	Từ chỉ định
	Dtừ không biệt loại		

Như vậy, khả năng kết hợp với loại từ hay không sẽ tạo nên 2 lớp danh từ khác nhau : kết hợp với loại từ (kết hợp gián

(1) Ê-mê-nô M.B, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt* (tiếng Anh), (Bản dịch của trường ĐHSPTN, tr. 49)

tiếp với số từ) là danh từ có biệt loại ; kết hợp trực tiếp với số từ (không có loại từ) là lớp danh từ không biệt loại (*). Cả hai lớp danh từ này đều nằm trong mảng danh từ đếm được.

c.1 Đặc điểm của danh từ biệt loại (đơn loại)

Về nghĩa khái quát : là những danh từ gọi tên sự vật thuộc về chung một loại nhất định, như :

- Loại sự vật chỉ về vật thể (đồ vật) : *nhà, xe đạp, núi, chân song, cung điện, máy bay, va li, áo...* Loại sự vật chỉ về động vật, thực vật : *con sáo, con trăn, cái cây, quả nhãn.*

- Loại sự vật chỉ về người : *nhạc sĩ, học sinh, giáo sư, bộ trưởng, chuyên gia, cha, mẹ, chú, anh...*

Nói cách khác, đó là những sự vật đơn thể, có thể phân thành loại được.

Về ngữ pháp : bên cạnh những đặc trưng vốn có của danh từ, danh từ biệt loại còn có nét riêng : khả năng kết hợp với danh từ loại thể như :

cái bút, ngôi nhà, con thuyền

con rết, người bác, vị chủ tịch

- Danh từ biệt loại thường kết hợp gián tiếp với các từ chỉ số lượng (có danh từ chỉ loại thể xen kẽ) như :

hai tấm ảnh ; mỗi vị khách

những ngôi sao ; năm cây chanh

(Trường hợp danh từ biệt loại kết hợp trực tiếp với từ chỉ số lượng là có điều kiện, sẽ nêu sau).

- Danh từ biệt loại không có khả năng kết hợp trực tiếp với từ "cái" chỉ xuất, nói khác đi, danh từ biệt loại chỉ dùng được từ "cái" chỉ xuất khi có danh từ chỉ loại thể đi kèm (đằng sau thường có từ chỉ định).

(*) Đinh Văn Đức dùng : danh từ đơn loại / danh từ không đơn loại. (Sđd, tr. 64)

Ví dụ :

- cái bức *thu* ấy
- cái em *học sinh* đó
- cái con *hồ thọt* ấy

(chú ý : *cái* *thu*, *cái* *nón*, *cái* *ca*, - "*cái*" là danh từ đơn vị loại thể, không phải là từ chỉ xuất)

Ở tiếng Việt cũng như ở tiếng Hán, việc phân chia sự vật thành các loại có cơ sở thực tế nhất định. Giáo sư A.A. Dra-gu-nốp cho rằng "ở tiếng Việt và tiếng Hán có phạm trù loại". Chính ngữ nghĩa đã tham gia, tác động đến lớp danh từ này.

c.2. Các nhóm danh từ thuộc danh từ biệt loại

Dựa vào nghĩa và danh từ chỉ loại đi kèm, có thể chia danh từ biệt loại thành các nhóm :

- *Danh từ biệt loại chỉ vật thể, đồ vật*

Đó là những sự vật thường có thể dùng giác quan nhận biết được. Những danh từ chỉ loại thể đi kèm lớp danh từ này khá phong phú, đa dạng (nhất là những từ làm thời dùng làm danh từ chỉ loại thể) như : *cái*, *chiếc*, *bức*, *ngôi*, *tấm*, *vị*, *nấm*, *lá*, *quả*, *ngọn*, *quyển*, *cuốn*...

Ví dụ :

- một *cái* *giá sách*
- một *chiếc* *dồng hồ*
- một *ngôi* *chùa*
- một *bức* *tường*
- một *tấm* *bản đồ*

Có những danh từ chỉ loại thể được dùng với nhiều danh từ chỉ vật thể khác nhau, cũng có từ chỉ dùng hạn chế, với một số danh từ nhất định. Việc dùng những danh từ chỉ loại thể ở

đây không phải tùy tiện mà có cơ sở khách quan : bản chất, đặc tính hình dáng của loại sự vật chi phối việc chọn lựa từ chỉ loại thể thích hợp. Ngoài ra, ngữ cảnh, nghĩa của các từ trong câu văn cụ thể có thể chi phối như :

- Các danh từ trừu tượng thường đi với từ "nền" : nền giáo dục, nền văn hoá, nền văn minh.

- Các danh từ biệt loại có hình dáng nhất định (tròn) mới đi với từ "quả" : quả cam, quả bóng, quả trứng, quả đồi, quả núi...

- Các sự vật rời như giấy, báo, công văn, mới đi kèm với từ "tờ" : tờ giấy, tờ lịch, tờ công lệnh, tờ báo...

Việc dùng danh từ loại thể có tác dụng gợi tính hình tượng, gợi cảm xúc thẩm mỹ như :

Chiếc thuyền

cái thuyền

con thuyền

lá thuyền

Nhờ sự đối lập giữa "cái, chiếc" với "con" và "lá" với "con, chiếc" giá trị miêu tả, gợi hình ảnh của "thuyền" (danh từ biệt loại) được cụ thể, rõ nét hơn.

Nhờ đặc điểm này, như trên đã nói các từ chỉ đơn vị quy ước và từ chỉ đơn vị loại thể, tuy cùng nằm trong một tiểu loại danh từ chỉ đơn vị nhưng lại có những nét cơ bản khác biệt nhau.

$S + x_1 + N_1 \text{ ----> một con cá}$

và $S + x_2 + N_2 \quad \quad \quad \text{một tấn cá}$

(Kí hiệu quy ước S = số từ ; N_1 = danh từ biệt loại ; N_2 = danh từ chất liệu ; x_1 = đơn vị loại thể (loại từ) ; x_2 = đơn vị quy ước).

Cũng cần nói thêm rằng, ở tiếng Việt, ý nghĩa loại và ý nghĩa đơn vị của danh từ chỉ sự vật có quan hệ gắn bó, nên

hiều danh từ biệt loại (đơn loại) dễ dàng được dùng thành danh từ chỉ đơn vị.

Một chiếc *thúng* một *thúng* thóc

Một cái *cân* một *cân* muối

Một cái *nồi* một *nồi* nước

Một chiếc *thuyền* một *thuyền* củi

Đt đơn loại chỉ đơn vị quy ước.

- *Danh từ biệt loại chỉ động vật, thực vật*

Đó là những sự vật có ý nghĩa chỉ loài vật hoặc thực vật, như : *mèo, chim, vịt, rắn, cá chép, sư tử...* và *bưởi, ổi, cây, hồng xiêm, đu đủ...*

Các danh từ chỉ loài vật thường có danh từ chỉ loại thể đi kèm là "con" : con *hổ*, con *voi*, con *châu chấu*, con *rồng...* (trường hợp có từ "cái" hoặc "*anh, chị, chú*"... chỉ là lâm thời dùng theo phương thức chuyển nghĩa, tu từ học như : con cò, cái vạc, cái nông ; *chị* chích choè, *anh* chào mào, *chú* bọ ngựa...).

Các danh từ chỉ thực vật thường có danh từ chỉ loại thể "cái" đi kèm và một số từ nguyên chỉ bộ phận của cây được dùng lâm thời làm danh từ loại thể : *quả* nhót, *cành* táo, *lá* khoai...).

- *Danh từ biệt loại chỉ về người.*

Chiếm một số lượng từ khá lớn, các danh từ chỉ về người (1) trong tiếng Việt có những nét đa dạng, tinh tế trong sử dụng.

Danh từ chỉ người thường có danh từ loại thể đi kèm là : *đứa, ngài, vị, thầy* (chuyên dùng) và những từ lâm thời được dùng như từ loại thể^(*) : *ông, bà, cô, dì, anh, em, chị, bác...*

Ví dụ : Một *vị* hoà *thượng*

Một *đứa* *con*

Một *người* *cha*

(*) Danh từ chỉ người : cách nói gọn danh từ biệt loại chỉ người ; Danh từ loại thể = danh từ chỉ đơn vị loại thể.

Một thành giặc

Một bà hiệu trưởng...

Có thể chia danh từ chỉ người ra làm hai lớp :

1. Lớp danh từ chỉ người trong gia đình, họ hàng, thân thuộc.
2. Lớp danh từ chỉ người trong quan hệ xã hội.

* *Lớp danh từ chỉ người trong quan hệ gia tộc, thân thuộc.*

Đó là những từ như : ông, bà, cha, mẹ, chú, bác, cô, dì, thím, mợ, anh, chị, em, cháu, chắt, dượng, vợ, chồng, dâu, rể, con gái, con nuôi, mẹ đẻ, chị họ, vv... như :

Người ông, đứa cháu, thành con.

Các từ này tạo thành một hệ thống biểu thị các mối quan hệ gia tộc, họ hàng thân thuộc, chỉ các thế hệ khác nhau, so sánh :

ông, bà	cha, mẹ	chú, bác, cô, dì, mợ	anh, chị
cháu	con	cháu	em

Chúng ta thấy danh từ chỉ người trong gia tộc, họ hàng thân thuộc :

a- Có nhiều từ chỉ người ở bậc trên hơn chỉ người ở bậc dưới

b- Các từ này chỉ các quan hệ : *thứ bậc* trên, dưới ; nội - ngoại, cùng huyết thống - khác huyết thống (thím, mợ, dậu, rể).

c- Theo truyền thống văn hoá, thể hiện qua ngôn ngữ, bên nội cùng huyết thống được chú trọng hơn bên ngoại, quan hệ trực tiếp được chú ý hơn quan hệ gián tiếp.

d- Chỉ những từ bậc trên biểu thị sự phân biệt về giới (nam/nữ).

đ- Không phải tất cả các từ đều có thể dùng để xưng hô trong giao tiếp và phong cách chức năng chi phối việc dùng từ xưng hô, ví dụ : các từ *vợ, chồng, dậu, rể, mẹ nuôi* không dùng

để xưng hô trong giao tiếp hàng ngày, những từ "*thầy, u, tía, má, bầm*" chỉ dùng trong phong cách khẩu ngữ, phương ngữ.

e- Lớp danh từ này có khả năng biến đổi thành các danh từ loại thể (từ danh từ biệt loại sang danh từ đơn vị loại thể), có tác dụng thay thế, làm thời dùng làm từ xưng hô, dùng trong nhóm chỉ người và các nhóm khác. Chính tác dụng thay thế là điều kiện để chúng có thể làm thời là đại từ xưng hô. Khi dùng làm từ chỉ loại thể, hoặc đại từ thì nghĩa của những từ này đã khác xa nghĩa cơ bản, nghĩa gốc ban đầu.

Do đó cần chú ý phân biệt danh từ chỉ người với danh từ chỉ loại thể.

Một người <i>chị</i>	và	<i>chị</i> công nhân
Một người <i>chú</i>	và	<i>chú</i> bộ đội
(danh từ chỉ người)		(danh từ loại thể)

Nếu đối chiếu với ngôn ngữ Âu châu, còn có thể phát hiện nét đặc thù của lớp danh từ chỉ người trong tiếng Việt.

* *Lớp danh từ chỉ người trong quan hệ xã hội.*

Hiểu một cách rất rộng, lớp từ này chỉ về người và tất cả những gì thuộc về con người trong quan hệ đời sống xã hội, như chức vụ, nghề nghiệp, địa vị xã hội vv..., ví dụ : *chủ tịch, viện trưởng, nhà báo, thi sĩ, nhạc công, bộ đội, công an, thợ, phu, đầy tớ, tiến sĩ, đại sứ, mậu dịch viên, tác giả, tổ trưởng, tổng công trình sư.*

- Các từ chỉ người trong quan hệ xã hội có khả năng kết hợp với danh từ loại thể chỉ về người, có những từ chuyên dùng như "*vi, ngài, đứa, thằng*".

Ví dụ :

Vì *dó dốc*
Ngài *tổng thống*
Thằng *bạn*
Đứa *đầy tớ*

Có thể là những từ làm thời dùng làm danh từ loại thể như : ông, bà, chị, em, cháu, lão, tay, mù, đồng chí, vv... ví dụ :

Cháu học sinh

Chị phóng viên

Chàng nhạc công

Mụ phù thủy

Nếu như ở lớp danh từ chỉ vật thể, việc dùng các danh từ loại thể có tính khách quan hơn, và các từ đó có tác dụng miêu tả, gợi hình ảnh thì ở lớp danh từ chỉ người trong quan hệ xã hội, việc sử dụng các danh từ loại thể là *thiên về tính chất chủ quan, tùy thuộc vào nhận thức, quan hệ và sự nhận xét của cá nhân người nói đối với đối tượng giao tiếp*. Những danh từ loại thể chủ yếu cung cấp thêm những hiểu biết về sự vật (trong quan hệ về tuổi tác, về giới) và nhất là để bộc lộ thái độ tình cảm của chủ thể phát ngôn (trọng/không trọng ; trung hoà ; thân/sợ ; gần gũi, thân mật hay coi thường, khinh ghét, vv...).

Ví dụ :

Một người kế toán

Một bác kế toán

Một cô kế toán

Một lão kế toán

Một mụ kế toán

Một tay kế toán

Cho nên cần cân nhắc, thận trọng lựa chọn từ dùng trong giao tiếp.

- *Nhóm danh từ biệt loại chỉ khái niệm trừu tượng, các thực thể mang sự vật tính, các hiện tượng thiên nhiên, v.v...*

Đó là những danh từ trừu tượng, chỉ về các thực thể mang sự vật tính hoặc các hiện tượng thiên nhiên.

Những danh từ biệt loại này thường có các danh từ chỉ loại đi kèm là : *sự, cái, cuộc, cơn, trận, niềm...*

Ví dụ :

- Niềm *tự hào*
- Nỗi *khiếp sợ*
- Cuộc *chiến đấu*
- Cái *ăn, cái mặc*
- Sự *hi sinh*
- Cơn *bão*
- Trận *động đất*

Cần thấy rằng, mức độ kết hợp chặt chẽ của các tổ hợp từ trên cũng không đồng đều. Các danh từ loại thể này tuy chưa thành hệ thống nhưng có tác dụng được xem như "dấu hiệu" của từ loại danh từ, như những yếu tố tạo từ.

Sơ đồ tóm tắt về tiểu loại danh từ biệt loại

Danh từ biệt loại (đơn loại)
S (+,-) đơn vị loại thể - danh
từ đơn loại

Các lớp	Các nhóm	Ví dụ
Danh từ chỉ vật thể		(cái) <i>nhà, bóng đèn</i> (con) <i>sông, đường</i>
Danh từ chỉ loài vật, cây cối		(con) <i>trăn, vịt</i> (cây) <i>chanh, (quả) ổi</i>
Danh từ chỉ người	quan hệ thân tộc	<i>ông, mẹ, chú, chi, cháu</i>
	quan hệ xã hội	<i>thủ tướng, giám đốc, giáo sư, tiến sĩ</i>
Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng, hiện tượng tự nhiên.		(trận) <i>lụt, mưa, việc nghiên cứu, cuộc đàm phán...</i>

Một vài điều nói thêm về danh từ biệt loại. Trong hoạt động ngôn ngữ, cần chú ý tới các đặc trưng hành chức của các danh từ biệt loại :

1. Danh từ biệt loại bắt buộc (obligatoire) phải có danh từ loại thể đi kèm :

+ Có từ chỉ số lượng

Một quyển sách

Năm quả chuối

+ Có từ "cái" chỉ xuất : (ở trước)... + từ chỉ định (ở sau)

Cái quyển sách đó

Cái con mèo ấy

2. Danh từ biệt loại có thể có hoặc không có danh từ loại thể đi kèm :

Lớp có 50 em học sinh (có L)

Lớp có 50 học sinh (không có L)

Trường hợp dùng không có danh từ loại thể thường là nhấn mạnh về số lượng, liệt kê chứ không chú ý bản thân loại sự vật, ví dụ :

- Trong phòng có 3 bàn, 5 ghế

- Nuôi cả năm con với một chồng

(Tú Xương)

3. Danh từ biệt loại không được có danh từ loại thể đi kèm (từ chỉ loại thể bị triệt tiêu).

a/ Khi danh từ biệt loại chỉ chung về loại sự vật : *Mèo bắt chuột* .

b/ Khi danh từ biệt loại xuất hiện trong ngữ cố định :

Đầu voi đuôi chuột

c/ Khi danh từ biệt loại thể hiện, nghĩa đặc trưng của sự vật, thực thể (chứ không biểu thị nghĩa sự vật). Ví dụ :

- Vải lụa, bụng cóc, mắt ốc nhồi, tác phong công nhân.

Ý nghĩa đặc trưng này là một loại ý nghĩa ngữ pháp, được hình thành từ mối quan hệ giữa các khái niệm trong quá trình phản ánh thực tại ; có thể đó là ý nghĩa chỉ về đặc trưng cấu tạo, như :

- Đồng hồ ba kim

- Ô tô ba bánh

- Xe hai ngựa

Có thể là ý nghĩa chỉ về đặc trưng chuyên môn hoá của nghề nghiệp, như :

- Bác đưa thư

- Người bán vé

Tài liệu cần đọc thêm

1. Nguyễn Tài Căn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, H., 1975.

2. Đinh Văn Đức

a/ *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại)*, H., 1986.

b/ *Một vài nhận xét về các đặc điểm ngữ pháp của loại từ tiếng Việt thế kỷ XVII*, Tạp chí Ngôn ngữ 1983, số 2.

3. Hoàng Tuệ - Lê Cận - Cù Đình Tú, *Giáo trình về Việt ngữ (tập I)*, H., 1962.

4. Nguyễn Kim Thân, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, (tập I), H., 1963.

5. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông (tập I)*, H., 1989.

6. Đái Xuân Ninh, *Hoạt động của từ tiếng Việt*, H., 1977.
7. Ủy ban khoa học xã hội, *Ngữ pháp tiếng Việt*, H., 1983.
8. Bình Long, *Nghĩa trong tên riêng của người*, Ngôn ngữ, 1984, phụ san tháng 2.
9. Phan Ngọc, *Thử trở lại câu chuyện loại từ* (Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt), H., 1988.

CÂU HỎI - BÀI TẬP

1. Những đặc trưng chính của danh từ tiếng Việt ?
2. Khả năng kết hợp của danh từ khi danh từ làm thành tố trung tâm của danh ngữ ? Cho ví dụ.
3. Những chức vụ cú pháp của danh từ có thể đảm nhiệm ? Cho ví dụ.
4. Thử nhận xét những định nghĩa sau đây về danh từ :
 - a/ Danh từ là từ chỉ về người, loài vật, đồ vật.
 - b/ Danh từ là những từ chỉ sự vật.
 - c/ Danh từ là những từ có thể làm chủ ngữ.
5. Nêu những căn cứ để chia danh từ thành các tiểu loại (trong các diện phân loại khác nhau).
6. Đặc trưng của danh từ chỉ về người. Cho ví dụ.
7. Đặc trưng của danh từ chỉ đơn vị. Cho 5 ví dụ.
8. Đặc trưng và tác dụng ngữ pháp của danh từ chỉ loại thể.
9. Những từ chỉ loại thể dưới đây thường đi kèm với danh từ nào ? Cho ví dụ : *con, chiếc, tấm, ngôi, đứa, cánh, nỗi, pho, bức...*
10. Phân tích sự khác nhau của những danh từ in nghiêng trong tổ hợp sau :

a/ Chiếc *cân* - *cân* mỡ ; cái *phích* - *phích* nước.

b/ Một *đứa em* - một *em* học sinh.

11. Xác định những từ thuộc từ loại danh từ trong những đoạn văn sau :

a/ "Chiến tranh, gian khổ, năm tháng đã luyện cho tâm hồn anh một cái gì đó rất trong đến nỗi anh soi vào mình mà thấy được tâm tư của người khác, một nghị lực mà chỉ những lúc khó khăn mới thấy hết được sức mạnh của nó và sự hi sinh hồn nhiên, giản dị cho lí tưởng của mình, cho những người khác cùng đi với mình trên một con đường"

(Nguyễn Khải)

b/ "... Con sông miền tây in đầy bóng núi xanh thắm, hai bên bờ cỏ lau chen với hồ bom. Chiếc cầu bị cát làm đôi như một nhát riêu phang rất ngọt. Ba nhịp phía bên này đổ sập xuống, những phiến đá xanh lớn rơi ngổn ngang dưới lòng sông, chỉ còn hai hàng trụ đứng chơ vơ giữa trời.

(Nguyễn Minh Châu).

c/ "... Lúa mọc hoang, có khi xen lẫn vào đám cỏ lá, thân gầy, lóng dài, lá đâm từ mắt thẳng lên, nước rút nó nằm xuống, ngọn ngược lên trong cỏ, hạt làm mồi cho cá, cho chim trời... có khi nó làm nên những cánh đồng kì lạ. Vùng Bình Thành, Cà Dâm, vào mùa gió bắc khoảng tháng mười, tháng mười một âm lịch, chẳng ai gieo trồng mà hàng năm lúa vẫn lên, vẫn trở. Những năm chống giặc, có lúc chúng cần quét dũ dòi, đốt phá mùa màng liên tiếp, đồng bào các nơi đó đều nhờ vào thứ của cái tự nhiên này... thu hoạch hàng ngàn hàng vạn gia hần hoi. Vào Tháng Mười mà không ăn một bữa cơm với gạo lúa trời này để nghe đậm đà cái màu tím nhạt và cái chất dẻo của nó thì coi như chưa đủ cái vị của xứ này".

(Lúa trời vùng Đồng Tháp)

Chương IV

ĐỘNG TỪ

Giống như danh từ, động từ là một trong hai từ loại cơ bản nhất trong tiếng Việt hiện đại. Với một số lượng khá lớn trong vốn từ vựng, động từ có vai trò hoạt động ngữ pháp hết sức quan trọng trong việc tổ chức, cấu tạo câu của tiếng Việt. Phạm vi hoạt động cú pháp của động từ khá rộng, đa dạng và cũng rất phức tạp. Về mặt cấu tạo từ, động từ là một từ loại tích cực về mặt khả năng tạo từ, làm tăng vốn từ, làm phong phú thêm khả năng diễn đạt của tiếng Việt.

1. Đặc trưng của động từ

a. Về nghĩa khái quát :

Động từ là những thực từ chỉ *quá trình, các dạng vận động* của sự vật, thực thể có sự vật tính. Quá trình, vận động có thể là hoạt động, hành động như : *tôi đọc sách ; cô ấy dệt vải ;* có thể là trạng thái, cảm nghĩ như : *em yêu quê hương ; nó mong thư ;* có thể là quá trình biến đổi như : *chúng tôi trở thành giáo viên ;* quá trình, vận động di chuyển như : *mẹ đi Nha Trang, hoặc là vận động ban phát như : con biếu mẹ tấm áo...*

b. Về ngữ pháp :

b.1. Trong cấu trúc ngữ động từ, khi làm thành tố trung tâm, động từ có khả năng kết hợp các thành tố phụ sau đây :

- Thành tố phụ trước động từ : có tên gọi chung là các thành tố phụ chỉ *tình thái*. Những thành tố phụ này vừa thể hiện ý nghĩa ngữ pháp, vừa mang ý nghĩa tình thái. Đó là những từ :

+ Chỉ phạm vi, đối chiếu của vận động, hoạt động như : *cũng, đều, cứ...*

+ Chỉ sự tiếp diễn của hoạt động như : *còn, vẫn, vẫn còn...*

+ Chỉ về thời - thế của vận động, quá trình như : *sắp, đang, sẽ, đã, vừa, vừa mới...*

+ Chỉ ý nghĩa phủ định như : *chưa, không, chẳng...*

+ Chỉ ý nghĩa khuyên can, ngăn cấm như : *hãy, đừng, chớ...*

+ Chỉ về mức độ của trạng thái, hoạt động như : *rất, hơi, khi...*

Cần chú ý là, khả năng kết hợp với "HÃY, ĐỪNG, CHỚ" là đặc trưng ngữ pháp tiêu biểu của động từ tiếng Việt.

Ví dụ :

- Hồi trước, cả hai chúng tôi đều *học* một trường.

- Ông vừa mới *mua* được con mèo tam thể.

(Nguyễn Công Hoan)

- Mẹ vẫn *đào hầm* dưới tấm đại bác.

(Dương Hương Ly)

- Thủ và Ban cũng vừa bị *bơm lợi* đến.

(Nguyễn Khải)

- Ai *hãy làm* *thinh* chớ nói nhiều

Để *nghe* dưới đáy nước hồ reo.

(Hàn Mặc Tử)

- Những cánh hoa đỏ vẫn còn *rung* nhè nhẹ.

(Nguyễn Mỹ).

Điều cần lưu ý là, các thành tố phụ này vừa có tính chất từ pháp, vừa có tính chất cú pháp.

Chúng không những xuất hiện trong cấu trúc một ngữ động từ mà còn có thể xuất hiện trong các cấu trúc khác, những bối cảnh khác, như :

- Bây giờ *đang* ngày mùa.
- Chúng tôi *cũng* một lòng.
- Những cô này *đều* quê Hải Phòng.

Các thành tố phụ trước động từ không có vị trí ổn định, rõ ràng, dứt khoát như ở ngữ danh từ. Do tác động về nghĩa, một số nhóm từ có thể đổi lập nhau, không thể cùng tồn tại trong một cấu trúc. Chính vì vậy, không thể dựng được mô hình cấu trúc ngữ động từ có đầy đủ tất cả các nhóm thành tố phụ cùng xuất hiện như ở danh ngữ. Sơ bộ, có thể thấy cấu trúc của ngữ động từ có thành tố trung tâm và các thành tố phụ trước.

chỉ phạm vi	Tiếp diễn	thời gian	chỉ phủ định	chỉ mệnh lệnh	T	động từ làm trung tâm ngữ
<i>cũng, đều, cứ</i>	<i>vẫn, còn</i>	<i>đã, sẽ, đang, sắp</i>	không, chưa, chẳng	<i>hãy, đừng, chớ</i>		

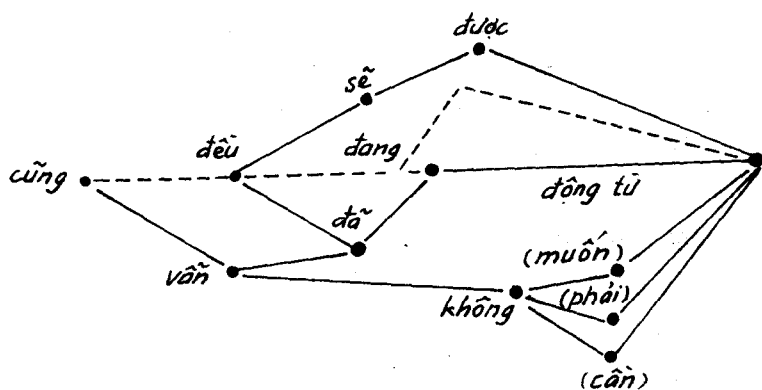
(T : có thể là tính từ hoặc từ phụ có vị trí linh hoạt, đứng trước hoặc sau động từ trung tâm).

Khảo sát ngữ liệu thực tế, các ngữ động từ thường chỉ có 2 đến 4 thành tố phụ ở trước, trường hợp dưới đây là rất hạn hữu :

Cũng vẫn cứ đang còn rất lo lắng về tình trạng sức khoẻ của bà ấy. Xem xét khả năng kết hợp giữa các từ ở trước động từ, chúng ta càng thấy rõ tính chất phức tạp, không thuần nhất của chúng :

	Cũng	Vẫn	Đều	Lại	Cứ
Cũng	-	+	+	+	+
Vẫn	-	-	-	+	+
Đều	-	+	-	-	-
Lại	+	+	-	-	-
Cứ	-	+	-	-	-

Nhà ngôn ngữ học Nga, Lekomcev Ju đã biểu thị mối quan hệ giữa động từ trung tâm với các thành tố phụ như sau :^(*)



- Các thành tố phụ dùng sau động từ :

Các thành tố phụ này có thể là thực từ hoặc hư từ (thường là thực từ), có tính chất cú pháp rất đa dạng, có thể thuộc về các từ loại khác nhau. Các thành tố phụ về cấu tạo có thể là từ ngữ và cũng có thể là một cụm chủ - vị.

(*) Solncev V.M - Lekomcev Ju - Glebova I, *Tiếng Việt*, M., 1960 (tiếng Nga. tr 74).

- Danh từ là thành tố phụ thường gặp nhất sau động từ trung tâm, như :

Viết thư, đọc sách, chặt cây, cuốc đất, thăm mẹ, về quê, ở Hà Nội, đi máy bay, nằm võng, v.v...

Các thành tố phụ thuộc từ loại khác :

- *Thi đỗ, chặt đỗ, bẻ gãy* (thành tố phụ là động từ).
- *Học giỏi, hát hay, múa đẹp, cười vui vẻ* (tính từ)
- *Chia tư* (số từ)
- *Ăn rồi, làm xong, tìm thấy* (thành tố phụ là hư từ, thuộc phụ từ hoặc quan hệ từ).

b.2. Chức vụ ngữ pháp của động từ trong câu

Giống như danh từ, động từ có thể đảm nhiệm nhiều chức vụ cú pháp khác nhau. Chức năng phổ biến, thường trực và tiêu biểu nhất của động từ trong cấu trúc câu đơn là làm vị ngữ trực tiếp, độc lập^(*).

Ví dụ :

- *Mặt trời mọc*
- *Hoa nở.*
- *Nó đọc sách.*
- *Chúng ta xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.*
- *Họ trả sách cho thư viện.*
- *Mẹ đi chợ.*

Ngoài chức năng vị ngữ, động từ còn có thể đảm nhiệm các chức vụ cú pháp khác :

+ Động từ làm chủ ngữ. Khả năng này của động từ ít xuất hiện và cấu trúc câu thường có từ *là*, ví dụ :

- *Sản xuất tốt* là nhiệm vụ của nhà máy chúng ta.

(*) Hơn 80% vị ngữ của câu đơn do động từ đảm nhiệm - Nguyễn Kim Thành [1,9]

- *Day tốt, học tốt* là nhiệm vụ của thầy và trò trong nhà trường chúng ta.

+ Động từ giữ chức vụ bổ ngữ, ví dụ :

- Con tập *nói*.

- Nó xin *mua* cuốn sách.

+ Động từ giữ chức vụ định ngữ, ví dụ :

- Cô ấy đọc cuốn truyện *mới mua*.

- Hàng *mới về* chưa có giá.

Điều đáng lưu ý là, với khả năng làm định ngữ, động từ có thể kết hợp với danh từ tạo nên từ ghép chính phụ, loại biệt nghĩa, ví dụ : nhà ăn, bàn học, xe ủi, rau luộc, phòng tắm, bánh rán, thuốc tiêm, v.v...

2. Các tiểu loại động từ

2.a. Xuất phát từ những quan niệm khác nhau, từ đặc tính của loại hình ngôn ngữ, đã có những cách chia từ loại động từ thành các tiểu loại khác nhau.

Chịu ảnh hưởng ngôn ngữ Âu châu, trong một thời gian dài, người ta đã chia động từ tiếng Việt thành động từ nội động (intransitif) và động từ ngoại động (transitif). Hiển nhiên, có những động từ, tính chất nội động khá rõ : Em *ngủ* ; Nó *ngáp* ; Ngựa *hí* ; Mua *roi*... Nhưng khảo sát thực tế tiếng Việt, ranh giới nội động và ngoại động ở động từ tiếng Việt không rõ ràng và rất khó xác định, ví dụ :

- Nó *học* (nội động)

- Nó *học* toán (ngoại động)

- Cô ta *khóc* (nội động)

- Cô ta *khóc* bạn (ngoại động)

Và : *Cười* người hôm trước, hôm sau người *cười*

ngoại động

nội động

2.b. Khác với danh từ, ở động từ không thể dựa vào các thành phụ trước để chia ra các tiểu loại động từ. *Quan hệ giữa*

các động từ trung tâm với các thành tố phụ sau có tác dụng phân loại rõ hơn.

Chúng ta sẽ dựa vào bản chất nghĩa - ngữ pháp của động từ để tiến hành bước phân loại động từ thành các tiểu loại.

Trước hết có thể chia động từ thành 2 mảng lớn.

1/ Những động từ độc lập

2/ Những động từ không độc lập.

* *Những động từ độc lập* : Là những động từ tự thân đã có nghĩa. Chúng có thể dùng độc lập, không cần một động từ khác đi kèm, và có thể giữ chức vụ làm thành phần chính của câu, như :

+ Tôi mở cửa.

+ Cô ấy hát.

+ Chiếc xe mới mua.

+ Chú bé cất cỏ.

Trong mảng động từ độc lập, có thể có các tiểu loại động từ sau :

- *Động từ tác động*, là những động từ chỉ vận động, quá trình thuộc về hoạt động hành vi của chủ thể. Động từ này có bổ ngữ đối tượng. Hành động do chủ thể gây ra có tác động đến đối tượng, làm cho đối tượng biến đổi về tính chất, trạng thái hoặc vị trí trong không gian. Đó là các động từ như : *cất, gặt, cuốc, chặt, ăn, bắt, gánh, xách, giết, đục, đóng, v.v...* Ví dụ :

+ Nông dân gặt lúa.

+ Anh ấy đóng ghế.

+ Chị tôi gánh nước.

Kết quả chịu tác động ở đối tượng tùy thuộc vào đặc trưng nghĩa của từng lớp động từ cụ thể.

+ Nó kéo xô nước ở giếng lên.

+ Sâu cắn lúa.

+ Công nhân xây dựng đang sửa chữa các lớp học.

Sơ đồ cấu trúc hoạt động của những động từ này :

A - V - A1

(A, A1 : là danh từ hoặc đại từ - A : chủ thể tác động ; A1 bổ ngữ đối tượng chịu tác động ; V : động từ tác động).

Cũng có khi A1 không xuất hiện : Nông dân *di gặt* (nếu nghĩa của động từ đã xác định).

Trong lớp động từ chỉ hành động tác động, có tiểu loại có 2 bổ ngữ (ít nhất phải có một bổ ngữ đối tượng).

- Động từ mang nghĩa trao nhận^(*)

Đó là những động từ như : *tặng, cho, biếu, cấp, phát, trả, nộp, đền, dâng* (ý nghĩa trao) và : *vay, mượn, đòi, chiếm, cướp đoạt, thu, thu hồi* (ý nghĩa nhận).

Về nghĩa khái quát : là động từ chỉ vận động, hoạt động mang ý nghĩa trao hoặc nhận.

Về ngữ pháp : Thường có hai bổ ngữ : 1 bổ ngữ chỉ sự vật là đối tượng được trao nhận (A2) ; 1 bổ ngữ là đối tượng bị tác động (A1) - Bổ ngữ này có khi không xuất hiện. Cả hai bổ ngữ đều do hoạt động của chủ thể chi phối. Sơ đồ cấu trúc hoạt động của động từ trao nhận :

A - V - A2 - A1

(A1 : được gọi là bổ ngữ đối tượng trực tiếp)

(A2 : bổ ngữ gián tiếp, thường là danh từ hoặc đại từ xưng hô)

Ví dụ : Học sinh *mượn* sách của thư viện

A V A1 A2

(*) Có ý kiến gọi lớp động từ này là động từ *ban phát*.

Gọi là hoạt động mang ý nghĩa "trao" khi sự vật là đối tượng chuyển từ chủ thể (A) đến đối tượng tiếp nhận (A2). Hoạt động mang ý nghĩa "nhận" khi đối tượng A1 chuyển từ A2 đến chủ thể (A).

- Dạng thức hoạt động đầy đủ có cả hai bổ ngữ. Dạng thức không đầy đủ thì thường A2 được vắng (bổ ngữ gián tiếp), ví dụ :

- Cán bộ thuế *thu* thuế kinh doanh.
- Tôi *trả* sách.

Cũng có khi, bổ ngữ đối tượng trực tiếp (A1) không xuất hiện trong những ngữ cảnh cụ thể, ví dụ :

- Con *tặng* mẹ.

- Động từ mang ý nghĩa "trao" thường có quan hệ từ "cho" đi kèm ; động từ mang ý nghĩa "nhận" thường có quan hệ từ "của" đi kèm.

Ví dụ :

- *mượn* của bạn hai thếp giấy.
- *trả* cho bạn hai thếp giấy.

- Vị trí hai bổ ngữ này không cố định. Chúng có thể đổi vị trí cho nhau, ví dụ :

+ Em <i>tặng</i> cô bó hoa	Em <i>tặng</i> bó hoa cho cô
V A2 A1	V A1 A2

+ Tôi <i>mượn</i> của anh tờ báo	Tôi <i>mượn</i> tờ báo của anh
V A2 A1	V A1 A2

- Cần thấy rằng, do sự chi phối của động từ ban phát, hai bổ ngữ A1 và A2 xuất hiện là cần thiết, có tính chất bắt buộc, ngoài ra còn có thể có bổ ngữ khác (xuất hiện không bắt buộc). Việc có hay không có bổ ngữ này không phải do sự chi phối của động từ mà do mục đích của phát ngôn, ví dụ :

- Lớp trưởng *thu* các bài tập của sinh viên cho thầy giáo
- | | | | |
|---|----|----|----|
| V | A1 | A2 | A3 |
|---|----|----|----|

Chú ý : Sự cần thiết và vị trí của quan hệ từ "cho" và "của"

Có thể vắng A2 : Lớp trưởng *thu bài tập cho thầy giáo*

V A2 A3

(A3 : bổ ngữ chỉ mục đích)

- *Động từ gây khiến*(*)

Là những động từ chỉ vận động có tác động gây khiến, chi phối hoạt động của đối tượng, ví dụ :

Bác sĩ *bảo* chị ấy *cần* đi *điều trị*.

Về *ngữ pháp* : - động từ gây khiến đòi hỏi phải có 2 bổ ngữ, một bổ ngữ (A1) là đối tượng chịu tác động của động từ gây khiến, thường là danh từ và có thể là đại từ xưng hô ; bổ ngữ thứ hai là bổ ngữ nội dung do hành động của chủ thể (động từ gây khiến) chi phối, tác động gây ra ở đối tượng ; vì vậy, bổ ngữ chỉ nội dung (A2) thường là động từ, tính từ (hoặc là một ngữ động từ, ngữ tính từ...).

Sơ đồ cấu trúc của động từ gây khiến :

A - V - A1 - A2

(A : chủ ngữ, V : động từ gây khiến) ; Chủ ngữ có thể là 1 chủ thể hoặc 1 dự kiện).

Ví dụ : Con học *giỏi* / *khiến cho* cha mẹ vui lòng.

A V A1 A2

- Sản xuất lúa gạo *tăng* / *làm cho* mọi người phấn khởi.

A (c-v) V A1 A2

- Mọi người *dễ* *nghe* chị Lan hát

V A1 A2

- Trời mưa *làm cho* cây cối xanh tươi.

- Mẹ *cho* con đi xem phim.

(*) Có tài liệu gọi là động từ *gây khiến*

- Trận động đất *khiến cho* nhiều người thiệt mạng, nhiều nhà cửa bị đổ nát.

Cần lưu ý là :

- Chủ ngữ trong cấu trúc của câu này có thể là 1 từ, 1 ngữ hoặc 1 cụm chủ - vị.

- Tuy cũng thuộc một loại tiểu động từ gây khiến, nhưng nghĩa và đặc trưng ngữ pháp của các động từ này vẫn có nét khác biệt. Cần chú ý khả năng hoạt động của động từ "*làm, làm cho*".

- Hai bổ ngữ (A1, A2) đều bị chi phối của động từ gây khiến, nhưng chúng vẫn có quan hệ với nhau. Nói khác đi, ở đây xảy ra 2 mối quan hệ : của A1, A2 với V và quan hệ giữa A1 với A2. Nếu tách A1-A2 ra thì đó là một kết cấu chủ-vị, có nội dung thông báo, miêu tả hoàn chỉnh, ví dụ : *Chi Lan hát ; cây cối xanh tươi...*

Những động từ gây khiến thường gặp : *sai, bảo, đề nghị, yêu cầu, cho, cho phép, khuyên, cấm, ngăn cản, khiến (cho), làm (cho), bắt buộc, v.v...*

- Động từ cảm nghĩ nói năng^(*)

Đó là những động từ chỉ về vận động, quá trình hoạt động thuộc về nhận thức, cảm xúc, trạng thái tình cảm như : *hiểu, biết, nghe, thấy, nhớ, mong, lo, sợ, yêu, ghét, hi vọng, cảm giận, tin tưởng, v.v...*

Về ngữ pháp : Sau động từ này có bổ ngữ đối tượng tác động (chứ không phải là đối tượng bị tác động). Cấu tạo của bổ ngữ này có thể là một từ, một ngữ, một cụm chủ - vị.

Nét đặc thù của động từ cảm nghĩ là - chúng có khả năng kết hợp với từ chỉ mức độ ở phía trước như : *rất hiểu, hơi biết, rất tin*, *khá lo, hơi nhớ, rất tin tưởng, v.v...* Đặc điểm này khiến cho động từ cảm nghĩ gắn gũi với tính từ, mặt khác lại

(1) Còn có tên gọi là động từ *chỉ trạng thái tâm lí* hoặc động từ *nửa tác động*.

là điểm khác biệt giữa động từ cảm nghĩ nói năng với các động từ nội động và động từ ngoại động.^(*)

- Trong hoạt động ngôn ngữ, sau động từ cảm nghĩ nói năng có thể có chỗ ngắt, khi viết được đánh dấu bằng từ "rằng, là" hoặc dấu hai chấm.

Tôi *tin* rằng chị ấy sớm bình phục.

Tôi *tưởng* rằng là chúng ta hôm nay nghỉ học.

Tôi *biết* : anh Nam là người tử tế.

Cần chú ý phân biệt bố ngữ của động từ gây khiến với bố ngữ (có kết cấu chủ vị) của động từ cảm nghĩ nói năng.

So sánh :

- Thấy giáo *yêu cầu* học sinh làm bài. (1)

- Thấy giáo *thấy* học sinh làm bài. (2)

+ Ông chỉ huy *ra lệnh* (cho) đoàn tàu rời bến. (1)

+ Tôi *thấy* đoàn tàu rời bến. (2)

Trường hợp 1 : động từ gây khiến

Trường hợp 2 : động từ cảm nghĩ nói năng.

- *Động từ chỉ vận động di chuyển*

+ *Đặc trưng* : Về nghĩa khái quát, đó là những động từ chỉ vận động mang ý nghĩa hoạt động di chuyển, dời chỗ như : *ra, vào, đi, chạy, sang, bò, toài...* Khái niệm di chuyển ở đây có thể hiểu theo 3 cách :

a/ Tự thân chủ thể tiến hành hoạt động di chuyển.

Ví dụ : Mẹ *về* ; Nó *lăn* xuống hố.

b/ Chủ thể làm cho một sự vật khác di chuyển, dời chỗ, ví dụ : Nó *lăn* chiếc thùng xuống hố (chủ thể không di chuyển mà làm cho sự vật khác dời chỗ).

(*) Chính vì tính chất trung gian này mà giáo sư Hoàng Tuệ đã đưa ra một cách phân loại khác : tách nhóm động từ này thành một tiểu loại riêng, gọi là *trạng vị từ A2*. Xem *Giáo trình về Việt ngữ* (tập I), tr. 257.

c/ Chủ thể và sự vật (được xem là phương tiện di chuyển), cùng đời chỗ.

Ví dụ : - Tôi đi xe đạp.

- Học sinh bơi thuyền.

Có thể coi những trường hợp hoạt động do chủ thể tự tiến hành là những động từ vận động di chuyển đích thực (trường hợp a, c) - Còn trường hợp (b) là vận động di chuyển không đích thực, nói khác đi, đó là những động từ ngoại động (tác động).

+ *Đặc điểm ngữ pháp* : Bản thân ý nghĩa đặc trưng của động từ sẽ chi phối những biểu hiện ngữ pháp. Đã là vận động di chuyển thì đương nhiên có quan hệ gắn bó với phạm vi không gian và phạm vi thời gian (trước hết, chủ yếu nhất là phạm vi không gian).

Trong ý nghĩa không gian, cái quan trọng cơ bản nhất là "ý nghĩa định vị và ý nghĩa phương hướng"^(*). Căn hiểu khái niệm định vị theo nghĩa rộng, bao gồm việc quy chiếu, xác định một vị trí, một sự vật cụ thể, đích thực và định vị nhận thức (thuộc phạm vi tinh thần, có quan hệ đến hình thái ý thức, văn hoá - lịch sử, xã hội...). Trên toạ độ không gian phải xác định hai vị trí làm mốc : *điểm gốc và điểm giới hạn trong không gian*.

Đối với động từ vận động di chuyển cần chú ý xác định vị trí xuất phát hay đích của di chuyển, có liên quan tới vị trí gốc và giới hạn của vận động di chuyển. Có như vậy, chúng ta mới thấy hoạt động đa dạng, linh hoạt của lớp động từ di chuyển, chẳng hạn, cách nói :

- Chúng tôi vào thăm lăng Bác

và - Con ra thăm lăng Bác

(Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác)

(*) Samarina I.V, *Về loại hình các ý nghĩa không gian* (Tập chí Ngôn ngữ, S.4 - 1985, tr. 88).

Đặc điểm riêng biệt của động từ vận động di chuyển là sau động từ, bắt buộc phải có thành tố phụ chỉ nơi chốn (bổ ngữ chỉ địa điểm), ví dụ :

- Tôi vào Nha Trang.
- Mẹ đến xí nghiệp.
- Chúng em ra sân.
- Anh Văn đi Hà Lan.

Bổ ngữ chỉ địa điểm, nơi chốn có quan hệ rất chặt chẽ, như "bất khả li" khi sử dụng các động từ này.

Ngoài ra, sau động từ vận động di chuyển còn có thể có các bổ ngữ khác chỉ về phương tiện, trạng thái, thời gian v.v..., ví dụ :

- Tôi đi xe đạp.
- Tôi đi Hà Nội bằng xe máy.
- Nó chạy ba vòng quanh sân vận động.
- Chúng tôi chạy nhanh mười phút.
- Em về Thái Bình bằng tàu thủy.

Việc sử dụng các bổ ngữ này là không bắt buộc.

Nói chung, các bổ ngữ có vị trí tương đối ổn định, được sắp xếp theo một trật tự nhất định. Riêng động từ "đi" do tính chất "trung gian" nên hoạt động ngữ pháp có những nét khác biệt.

Sơ đồ cấu trúc của động từ di chuyển :

A - V - A1 - A2.

Ví dụ :

ĐT di chuyển (V)	Bổ ngữ nơi chốn (A ₁)	Các bổ ngữ khác (A ₂)
<ul style="list-style-type: none"> - Vào - lên - xuống - ra - về - đến 	<ul style="list-style-type: none"> Huế núi đò phố nhà bệnh viện 	(các bổ ngữ khác có thể là chỉ phương tiện, cách thức, thời gian, v.v...)

Cấu tạo của bổ ngữ phương tiện : bằng + danh từ.

Ví dụ :

Tôi vào Huế bằng máy bay.

A1 A2

Tôi vào ϕ bằng máy bay.

Không nói : Tôi vào bằng máy bay Huế.

Với động từ "đi" có các dạng thức :

Tôi đi Huế bằng ô tô.

A1 A2

Tôi đi bằng ô tô vào Huế.

Hoặc : Tôi đi ô tô vào Huế

A2 A1

Nếu bổ ngữ chỉ nơi chốn, đứng sau, bắt buộc phải có động từ chỉ hướng "*vào, ra, lên, xuống, tới...*"

2 dạng thức : + A - V - A1 - A2

+ A - V - A2 - từ chỉ hướng - A1

Ví dụ :

○ - Họ đi (sang) Bắc Kinh bằng máy bay.

- Họ đi máy bay sang Bắc Kinh.

+ Các nhóm động từ di chuyển - Dựa vào đặc trưng nghĩa - ngữ pháp, có thể chia tiểu loại động từ vận động di chuyển rời chỗ thành các nhóm nhỏ sau :

1/ Nhóm động từ di chuyển có hướng

2/ Nhóm động từ di chuyển không có hướng.

* **Nhóm động từ di chuyển có hướng** bao gồm những động từ : *ra, vào, lên, xuống, về, qua, sang, lại, đến, tới...* Bản thân những động từ này đã chứa đựng những nét nghĩa : *di chuyển + hướng di chuyển*. Vì vậy, trong cấu trúc ngữ pháp,

chúng có thể kết hợp trực tiếp với danh từ (đại từ) mang nghĩa địa điểm, tạo nên bổ ngữ chỉ nơi chốn địa điểm.

Ví dụ :	<i>ra</i>	sông
	<i>lên</i>	gác (trên ấy)
	<i>xuống</i>	đất
	<i>đến, tới</i>	Đà Nẵng
	<i>vào</i>	nhà, đây
	<i>sang</i>	(bên) hàng xóm

ĐT

Bổ ngữ chỉ nơi chốn

Ví dụ : Anh *xuống* đó bao lâu ? (*đó* : đại từ làm bổ ngữ chỉ nơi chốn)

Nếu xem xét thêm quan hệ của hoạt động di chuyển với *chiều, hướng, phương* di chuyển, còn có thể tách nhóm này thành các lớp con, ví dụ : Những động từ di chuyển có một hướng xác định gồm các động từ : *ra, vào, lên, xuống*.

Những động từ di chuyển có nhiều hướng : *đến, tới, về, qua, sang...*, ví dụ :

- Tôi *lên* Sơn La.
- Tôi *vào* Đà Lạt.

Có thể nói : Tôi *đến* Sơn La ; Tôi *đến* Đà Lạt.

Trong nhóm này, "*ra, vào, lên, xuống*" là những động từ tiêu biểu nhất. Chúng có tần số sử dụng rất cao, có hoạt động ngữ pháp phong phú, đa dạng và khả năng chuyển nghĩa cũng diễn ra tập trung ở nhóm này.

Các hoạt động di chuyển thường diễn ra trên 2 vị trí không gian. Hai vị trí đó thể hiện quan hệ giữa một vị trí là nơi xuất phát và một vị trí là *nơi đến, điểm đích* của di chuyển. Việc xác định nơi xuất phát có liên quan tới việc xác định vị trí gốc^(*).

(*) Việc xác định vị trí gốc phải tuân thủ những nguyên tắc khách quan và chủ quan của nó. Xem bài : *Các nhân tố dụng học trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ* - Đỗ Hữu Châu. (Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông, H., 1986, tr. 62).

Ở động từ di chuyển có hướng, vị trí gốc là vị trí của chủ thể phát ngôn hoặc chủ thể tiến hành hoạt động di chuyển. Đối với lớp động từ này, vị trí gốc có thể là vị trí xuất phát hoặc vị trí đích đến (ví dụ : *lên ngựa, xuống ngựa*).

Nhóm "*ra, vào, lên, xuống*" tạo thành những cặp, có nét đối lập về hướng, chiều di chuyển :

Sự đối lập *lên / xuống* (xét theo phương thẳng đứng), theo chiều thuận/ngịch, di chuyển theo hướng đối lập (lấy vị trí gốc là chủ thể phát ngôn hoặc chủ thể di chuyển), các vị trí không gian : cao/thấp, trên/dưới ; *Lên* : di chuyển từ thấp lên cao, từ dưới lên trên. Còn *xuống* : vận động di chuyển ngược với "lên". Ngay cả trong cách nói thường ngày trừu tượng người ta vẫn dùng :

Xã - *lên* huyện ; huyện *lên* tỉnh ; tỉnh *lên* trung ương.

Trung ương *xuống* tỉnh ; tỉnh *xuống* xã v.v...

Sự đối lập : *ra/vào* (xét theo diện, phương nằm ngang) : là di chuyển từ một phạm vi không gian hẹp, kín, tối đến một nơi rộng hơn, quang hơn, sáng hơn và ngược lại :

<i>Ra</i>	- từ nơi hẹp	—————>	rộng hơn
	- kín	—————>	quang hơn
	- tối	—————>	sáng hơn

Vào : di chuyển theo nghĩa ngược lại.

Có vận dụng quan niệm *định vị về nhận thức*, chúng ta mới hiểu, lí giải được những hiện tượng "*vào vùng địch, ra cứ, ra vùng tự do*" ; hoặc "*vào Nam ra Bắc*"(*)

Cùng nằm trong nhóm di chuyển có hướng, bên những đặc điểm chung, cần thấy những nét riêng về nghĩa, hoạt động ngữ pháp của từng động từ (*đến/tới ; đi/về ; qua/sang*...).

(*) Xem Buxtróp U. C - Nguyễn Tài Căn - Xtankévitch H.B, *Ngữ pháp tiếng Việt*. I. 1975, tr. 118 (tiếng Nga).

Những động từ di chuyển có hướng thường xuất hiện trong các cấu trúc sau đây :

1.

Động từ di chuyển có hướng	Từ chỉ phạm vi vị trí (+, -) (2)	Từ chỉ nơi chốn (danh từ, đại từ)
ra vào lên xuống	ngoài trong trên dưới	sân (ấy) núi - gác - sông -

Ví dụ : - Các chiến sĩ *ra ngoài đảo Trường Sa.*

A1

- Họ *ra đảo.*

2.

Động từ di chuyển có hướng	Từ chỉ giới hạn	Từ chỉ phạm vi vị trí (+, -)	Từ chỉ nơi chốn
ra vào lên xuống	đến (tới) - - -	ngoài trong trên dưới	

Ví dụ : - Chúng tôi *lên đến tận Mèo Vạc.* (VNQĐ)

- Họ *ra đến ngoài đảo Sinh Tồn.* (VNQĐ)

A1

(2) Ký hiệu (+, -) : có thể xuất hiện hay không xuất hiện.

3. Động từ di chuyển có hướng (1)	Động từ khác (2)	Danh từ (đại từ) (3)
Ra	thăm	các chiến sĩ ở Trường Sa
Vào	hợp	ở Cần Thơ
Đi	xem	kịch
Lên	khảo sát	vùng Tây Bắc
Đến	xây dựng	nhà máy lọc dầu
Xuống	thu mua	nông sản.

Trong kết cấu ngữ động từ, động từ đứng sau động từ chỉ hướng (thành tố chính), là bổ tố nhưng về nghĩa lại là mục đích chính của hoạt động, của nội dung thông báo. Tùy theo mối quan hệ chi phối của động từ này (2) với danh từ (ngữ danh từ) đứng sau (3), các tổ hợp này có thể là bổ ngữ chỉ nơi chốn hoặc bổ ngữ chỉ đối tượng trong câu.

Ví dụ :

- Công nhân đã nhanh chóng *đến* *sửa chữa* *chiếc cầu bị gãy*.

V V B đối tượng

(Báo)

- Họ *vào* *ngủ* *ở Đà Lạt* một tuần.

V V B nơi chốn B chỉ thời gian

* Nhóm động từ di chuyển không có hướng

Ở đây chỉ đề cập đến những động từ có chủ thể tự tiến hành hoạt động di chuyển, dời chỗ như : Tôi *chạy* ; Nó *lăn* ra đất ; chứ không nói đến trường hợp tác động làm cho một vật phải di chuyển, như : Xã viên *chạy* thóc vào nhà.

Những động từ này biểu thị hoạt động di chuyển không có hướng, mà tự thân chỉ hàm nghĩa *di chuyển* và *cách thức di chuyển*. Chính vì thế còn được gọi là *động từ di chuyển có*

phương thức, bao gồm những động từ như : chạy, lăn, lê, bò, bơi, bay, v.v...

Về ngữ pháp : Những động từ này không có khả năng kết hợp trực tiếp với từ chỉ nơi chốn. Trong hoạt động ngôn ngữ, chúng bắt buộc phải có từ chỉ hướng đi kèm (từ chỉ hướng kết hợp với từ chỉ nơi chốn thành bổ ngữ chỉ nơi chốn).

Sơ đồ cấu trúc của nhóm động từ này

Động từ	Động từ chỉ hướng + (Từ chỉ phạm vi vị trí) + Từ chỉ nơi chốn
	Bổ ngữ chỉ nơi chốn

Ví dụ :

<i>chạy</i>	<i>ra</i>	<i>ngoài</i>	<i>sân</i>
<i>bay</i>	<i>vào</i>	<i>trong</i>	<i>Nha Trang</i>
<i>bước</i>	<i>lên</i>	<i>trên</i>	<i>gác</i>
<i>lăn</i>	<i>xuống</i>	<i>dưới</i>	<i>đó</i>

Ở tiếng Việt, động từ "đi", thuộc nhóm động từ di chuyển, có khả năng hoạt động như động từ của cả 2 nhóm và rất đa dạng, ví dụ :

- Tôi *đi* Hà Nội (+)
- Tôi *đi* (bằng) xe đạp ra Hà Nội (+)
- Tôi *đi* ra Hà Nội bằng xe đạp (+)
- Bộ đội *đi* lên chốt (+)
- Học sinh *đi* vào lớp (+)
- v.v...

Cần phân biệt với từ "đi" hoạt động không phải với tư cách động từ, mà là tình thái từ : Chị *đi đi* ! ; Ăn *đi đi* !

Ở cấu trúc này (*chạy ra, bước vào, tìm đến...*) còn có những cách lí giải khác nhau về bản chất ngữ pháp của các từ *đến, vào, ra..*

+ Một số cho chúng còn là động từ, là bổ tố, đảm nhiệm chức vụ bổ ngữ trong câu. (*)

+ Một số ý kiến khác, xem đây là những giới từ hoặc quan hệ từ. (**)

Trên thực tế, chúng ta nhận thấy, khi đứng sau động từ khác, các từ "ra, vào, đến..." có thể xuất hiện ít nhất ở hai dạng kết cấu khác nhau :

a. Từ chỉ hướng đứng sau động từ di chuyển không có hướng :

Động từ di chuyển không hướng	Từ chỉ hướng	Ví dụ :
<i>đi</i>	đến	- Họ <i>đi đến</i> một vùng đất mới
<i>chạy</i>	ra	- Các cháu <i>chạy ra</i> vườn hoa
<i>bơi</i>	vào	- Anh chiến sĩ <i>bơi vào</i> bờ.
<i>lăn</i>	xuống	- Chiếc xe <i>lăn xuống</i> vực.
<i>ùa</i>	vào	- Chúng tôi <i>ùa vào</i> hang.

Ở trường hợp này, vẫn nên coi những từ "ra, vào, lên, xuống, đến,..." là động từ, tuy rằng nét nghĩa vận động, di chuyển có bị mờ đi và nét nghĩa chỉ hướng lại nổi rõ hơn nhưng chúng vẫn còn đầy đủ đặc trưng ngữ pháp của động từ.

(*) - Hồ Lê, Vấn đề cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại, H., 1977, tr. 148
 - Đinh Văn Đức - Sdd, tr. 120 (Động từ trong chức năng bổ ngữ)
 - Diệp Quang Ban - Sdd, tr. 102 (Động từ chỉ hướng)

(**) Xem Nguyễn Lai :
 Tìm hiểu nghĩa gốc của từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt
 "Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam", H., 1981, tr. 269.
 - Nguyễn Tài Căn - Sdd, tr. 285
 Sau khi đã đưa các ví dụ :
 - Gửi thư cho bạn
 - Rất tin vào anh em
 - Báo cáo lên đến cấp trên.
 Giáo sư cho rằng : Nếu đã công nhận cho là quan hệ từ thì cũng phải công nhận cả từ vào, cả từ đến (nhất là từ đến !).

b. Từ chỉ hướng đứng sau động từ khác (không phải là động từ di chuyển) :

Động từ	Từ chỉ hướng	Ví dụ :
nói	về	- Ông đã <i>kể về</i> tình hình của làng cho mọi người.
viết	vào	- Học sinh <i>làm vào</i> vở những bài tập này.
nghĩ	đến	- Quang Dũng <i>nghĩ đến</i> đồng đội cũ.
gọi	ra	- Trọng tài <i>gọi ra</i> sân cả hai đội bóng.

Các từ "*về, đến, vào, ra*" chỉ còn nét nghĩa chỉ hướng, không còn thật gắn bó với động từ đứng trước mà có xu thế gắn vào danh từ (danh ngữ) để tạo thành một tổ hợp giới ngữ, làm bổ ngữ. Chính vì thế, vị trí của nó ở trong câu có thể thay đổi, như :

- a) - Ông đã kể cho mọi người nghe *về tình hình của làng*.
- *Về tình hình của làng*, ông đã kể cho mọi người.
- b) - Học sinh *làm* những bài tập này *vào* vở.
- c) - Trọng tài *gọi* cả hai đội bóng *ra* sân.

Riêng từ *ra* còn có thể xuất hiện trong những cấu trúc sau giống như các từ *thấy, được*, mang nét nghĩa chỉ kết quả.

Ví dụ :

- Tìm *ra* các biện pháp ngăn chặn tệ nạn xã hội.
- Chị đã nhận *ra* nét chữ của anh.
- Ông đã nghĩ *ra* cách giúp đỡ bạn.

Tóm lại, dựa vào mức độ hư hoá về ngữ pháp và nghĩa của từ "*ra, đến, về...*" nên xem nhóm từ này, ở những trường hợp đã nêu (điểm b), là *quan hệ từ*, mang nét nghĩa chỉ hướng, chỉ kết quả.

Những dạng thức hoạt động khác của các từ "*ra, vào, lên, xuống, về, đến...*", tạm thời chúng tôi chưa xem xét ở giáo trình này.

- *Động từ tồn tại*

Khái niệm tồn tại được hiểu theo nghĩa rộng, bao hàm nghĩa tồn tại, nảy sinh, xuất hiện và cả tiêu biến.

Những động từ tồn tại biểu thị trạng thái tồn tại của sự vật, hiện tượng. Đặc điểm ngữ pháp của lớp động từ này là : động từ tồn tại luôn xuất hiện cùng sự vật tồn tại. Những động từ tồn tại thường được sử dụng : *có, còn, nảy sinh, nở, mọc, lặn, nổi, sống, chết, tàn, tắt, tan tác, vv...*

Sơ đồ cấu trúc của động từ này.

A - V

động từ tồn tại.

Ví dụ : - Hoa *nở*.

- Trăng *lặn*.

Hoặc P - V - A (dạng thức câu đặc biệt chỉ sự tồn tại)

(V : động từ tồn tại, A : sự vật tồn tại ; P : thành phần chỉ thời gian, vị trí nơi chốn)

Ví dụ : - Trên bầu trời *xuất hiện* đàn chim én.

- Gần sáng *có* mưa rào.

- Trong bút *còn* mực.

Cần lưu ý những điểm sau :

+ Cần phân biệt động từ tồn tại với câu tồn tại. Động từ tồn tại tạo nên câu tồn tại. Ở câu tồn tại, động từ tồn tại thường giữ chức vụ vị ngữ. Ngoài ra, còn có những động từ khác, không phải động từ tồn tại, trong những điều kiện nhất định và ở ngữ cảnh cụ thể, có thể tham gia vào cấu trúc câu mang ý nghĩa tồn tại^(*).

(*) Xem : Diệp Quang Ban, *Cấu tạo câu đơn tiếng Việt*, H., 1984, tr. 260.

+ Ở tiếng Việt, cần phân biệt những từ "có" mang đặc trưng ngữ pháp khác nhau, như :

- a) Trên bàn thờ có chân dung người đã mất.
- b) Tôi có ba anh em.
- c) Anh có đi xem phim không ?

Chỉ trường hợp thứ nhất (a) mới là động từ tồn tại.

+ Trong tiểu loại động từ này, có những động từ tồn tại đích thực và có những động từ lâm thời được dùng với ý nghĩa tồn tại, ví dụ :

- Trên tường treo một tấm bản đồ.
- Ở Tây Nguyên, (có) trồng nhiều cà phê.
- Người ơi, người ở đừng về.
- Dưới chân đồi lập lòe ánh lửa.

Trên đây là một số tiểu loại động từ độc lập. Có thể nêu thêm những tiểu loại khác, như lớp động từ nhận xét đánh giá, ví dụ :

- *Coi* anh là bạn
ĐT B B
- *Xem* chị ấy là người tốt
ĐT B B
- *Bầu* bạn A làm lớp trưởng
ĐT B B

* Những động từ không độc lập (*)

Còn được gọi là "động từ phụ trợ (trợ động từ) hoặc động từ tình thái.

(1) Helbig G. gọi lớp động từ này là động từ ngữ nghĩa kết hợp (Synsemantik) không có nghĩa từ thân (Autosemantik), xem *Ngữ trị và những vấn đề từ loại*, Leipzig, 1982, tr.43. (tiếng Đức).

Những động từ không độc lập có đặc điểm :

Về ý nghĩa : là những động từ "trống nghĩa", biểu thị tình thái vận động, quá trình nhưng tự thân chưa mang nghĩa trọn vẹn.

Về ngữ pháp : nói chung, chúng có đầy đủ các đặc trưng ngữ pháp như các động từ khác về khả năng làm thành tố trung tâm một ngữ động từ, về khả năng kết hợp với các thành tố phụ ở trước và ở sau.

Ví dụ : - Bố cũng *cần* giữ sức khoẻ.

- Ngày mai anh vẫn *có thể* lên đường.

- Sao em lại *nỡ* nói với chị như thế ?

Trong hoạt động cú pháp, khi làm thành phần câu, những động từ không độc lập được "lấp đầy" về ý nghĩa bằng các thực từ (động từ độc lập, danh từ) hoặc bằng một cụm chủ - vị.

Ví dụ : - Những phù điêu này *giống* những bức tranh kia lạ lùng.

(Nguyễn Phan Hách)

- Xí nghiệp *cần* những người thợ giỏi.

- Cả đêm ấy Mị *phải* trối đứng như thế.

(Tô Hoài)

- Thú *định* hỏi : Cụ Mết đâu ?

(Nguyễn Trung Thành)

Sau động từ không độc lập là một cụm chủ - vị :

Ví dụ :

Mong các cháu mai sau lớn lên thành những người dân xứng đáng với nước độc lập tự do.

(Hồ Chí Minh)

- Chiếc cầu *bị* nước lũ cuốn phăng đi.

Có thể chia các động từ không độc lập thành hai nhóm :

a/ *Nhóm động từ chỉ ý nghĩa quan hệ* (quan hệ giữa chủ thể với nội dung nêu ở từ ngữ ở sau động từ chỉ quan hệ). Có thể đó là quan hệ giữa các thực thể, các quá trình hoặc các đặc trưng.

Có thể chia nhóm động từ không độc lập chỉ quan hệ thành các nhóm nhỏ :

+ *Động từ chỉ quan hệ đồng nhất* (theo nghĩa rộng) như :
là, làm

Ví dụ :

Chỉ làm tổ trường tổ dẹt đã ba năm.

Những năm gần đây có xu hướng xem từ "là" thuộc từ loại động từ, vì dựa vào ý nghĩa chỉ quan hệ, khả năng làm trung tâm một ngữ động từ và chức vụ cú pháp trong câu.

Ví dụ :

Em vẫn là hoa trên đỉnh núi.

(Vũ Cao)

+ *Động từ chỉ quan hệ quá trình, biến hoá* :

Bao gồm những động từ chỉ vận động, quá trình biến đổi của sự vật. Bản thân những động vật này trống nghĩa nên bắt buộc phải có danh từ bổ ngữ (danh ngữ) ở sau. Bổ ngữ hàm ý chỉ kết quả của quá trình biến đổi, như : *trở nên, thành, trở thành, hoá, v.v...*

Ví dụ : - Cô ấy *trở thành* giáo viên ngoại ngữ.

- Khi ta ở, là nơi đất ở

Khi ta đi, đất đã *hoá* tâm hồn.

(Chế Lan Viên)

Cũng có trường hợp, sau động từ này là một động từ hoặc tính từ biểu thị quá trình biến đổi, có hàm ý so sánh, nhận xét, miêu tả, ví dụ :

- Nét mặt hẳn *trở nên* buồn bã khác thường.

(Nguyễn Hồng)

- Nụ cười của y trở nên chế nhạo hơn.

(Nam Cao)

+ Những động từ chỉ quan hệ đối chiếu, so sánh, như : *như, giống, khác, tựa...*

Ví dụ :

- Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du,
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày

(Tố Hữu)

- Nó giống như cha nó hồi bé.

b/ *Nhóm động từ tình thái* (chiếm số lượng lớn nhất). Động từ tình thái là động từ chỉ quan hệ của chủ thể (nêu ở chủ ngữ) với nội dung của từ đứng sau động từ tình thái.

Dựa vào ý nghĩa, có thể chia động từ tình thái thành những nhóm nhỏ sau :

+ Những động từ tình thái chỉ sự cần thiết và khả năng, như : *nên, cần, phải, cần phải..., có thể, không thể...*

Ví dụ :

Tôi quyết viết cho anh. *Không thể* nói hết với anh được.

(Nguyễn Văn Bổng)

+ Những động từ tình thái chỉ ý chí, ý muốn như : *định, toan, dám, nỡ, quyết..., mong, muốn, ước muốn ...*

Ví dụ :

Tôi không *muốn* đi sâu vào câu chuyện riêng giữa chuyện công tác.

(Nguyễn Minh Châu)

+ Những động từ tình thái chỉ sự chịu đựng, chỉ sự tiếp thu như : *bị, phải, được...*

Ví dụ :

Cổ tay, đầu, bắp chân *bị* dây trói siết lại, đau rút từng mảnh thịt.

(Tô Hoài)

Cách lí giải "bị" "được" có liên quan đến việc giải quyết câu chủ động, bị động. Đã có nhiều ý kiến đề cập đến vấn đề này.

Xét về nhiều mặt, có thể coi các từ "bị", "được", và "phải" là những động từ tiếp thụ - tình thái.

Giữa động từ "được" và "bị, phải" tuy cùng mang ý nghĩa tiếp thụ, nhưng lại thuộc hai hướng đối lập nhau : "được" chỉ ý nghĩa may mắn, còn "bị, phải" lại mang ý nghĩa rủi ro.

Các động từ trên có thể làm trung tâm trong cấu trúc ngữ động từ : Khi động từ "được" làm thành tố chính thì thành tố phụ ở sau có thể là danh từ hoặc động từ (ngữ động từ) đã gây nên trạng thái tiếp thụ, như : *được* thư, *được* quà, *được* khen thưởng.

Động từ "bị" chỉ có thể đứng trước một động từ khác (hoặc sau nó là một danh từ) gây nên điều rủi ro, như : *bị* ốm, *bị* mất, *bị* phạt, *bị* đạn, *bị* đòn, v.v...

Riêng từ "phải" có thể đứng trước hoặc đứng sau một động từ khác như : *phải* phạt, *phải* bồi thường, hoặc *giảm phải* công, *ăn phải* chất độc, v.v...

Ngoài những động từ nói trên, những động từ chỉ sự bắt đầu, sự tiếp diễn hoặc sự chấm dứt như : *bắt đầu*, *tiếp tục*, *thời*, *xong*,... cũng thuộc về lớp động từ không độc lập.

Riêng động từ "xong" rất ít khi làm thành tố chính của ngữ động từ (như : việc ấy đã *xong*) mà thường làm thành tố phụ sau.

Cuối cùng cần chú ý thêm là :

- Một số động từ không độc lập có khả năng kết hợp với phụ từ chỉ mức độ, như : rất *muốn*, rất *có thể*.

- Trong tình huống giao tiếp cụ thể, những động từ này có thể dùng độc lập ở dạng câu rút gọn :

Ví dụ : - Chị *định* khi nào đi Nha Trang ?

- Chưa *định* cụ thể.

BẢNG TÓM TẮT PHÂN LOẠI ĐỘNG TỪ

Lớp động từ	Tiểu loại	Đặc điểm	Ví dụ	
Động từ độc lập	Động từ hành vi (tác động)	(C)V - B...	đọc, cắt, ăn, chặt, buộc, cuốc	
	- Động từ trao nhận	C-V-B ₂ -B ₁	tặng, cho, biếu, lấy, mượn	
	- Động từ gây khiến	(C)-V-B ₁ -B ₂ (c-v)	sai, bảo, yêu cầu, cho phép, bắt buộc	
	- Động từ cảm nghĩ trạng thái (nửa tác động)	(C) V-B (c-v)	hiểu, sợ, thấy yêu, tin tưởng	
	- Động từ di chuyển	(C) V-B (B : nơi chốn)	ra, vào, đến, lên, chạy, xông, bỏ	
	- Động từ tồn tại	P V-C	còn, có, chết	
	- Động từ tư thế	(C) - V	ngồi, nằm, đứng	
Động từ không độc lập	Động từ tình thái	+ Chỉ sự cần thiết khả năng	(C)V-B (B = danh từ = vị từ = cụm cv)	nên, cần, có thể, không thể
		+ Chỉ ý chí ý muốn		định, toan, nỡ, mong
		Chỉ sự chịu đựng		bị, phải, được
	Động từ chỉ quan hệ	Đồng nhất	(C)-V-B (B : danh ngữ)	là, làm
		Biến hoá	(C)-V-B (B : danh từ, danh ngữ)	trở nên, hoá, trở thành
		so sánh	(C).V-B	như, giống, khác, tựa

Tài liệu cần đọc thêm

Tài liệu cần đọc :

1. Nguyễn Kim Thân, *Động từ trong tiếng Việt* (đọc phần đặc điểm từ loại và các tiểu loại)
2. Nguyễn Tài Căn, *Ngữ pháp tiếng Việt* (đọc phần đoán ngữ động từ)
3. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt* (từ loại) (đọc phần : Bản chất ngữ pháp của động từ)

Tài liệu đọc thêm :

4. Đỗ Hữu Châu, Các yếu tố dụng học của Tiếng Việt, *Ngôn ngữ*, số 4, 1985.
5. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông* (tập I).
6. Lê Cận - Diệp Quang Ban - Phan Thiệu - Hoàng Văn Thung - *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt* (tập I).
7. Nguyễn Lai, *Tìm hiểu nghĩa gốc của từ chỉ hướng vận động trong Tiếng Việt*.
8. Hoàng Tuệ, *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, H., 1984.
9. Vũ Thế Thạch, *Nghĩa của những từ "ra, vào, lên, xuống" trong các tổ hợp kiểu "đi vào, đạp lên"*, *Ngôn ngữ*, số 3, 1978
10. Nguyễn Thị Thu Oanh, *Khảo sát lớp động từ vận động di chuyển có hướng* (luận văn tốt nghiệp ĐHSP Hà Nội I), 1988.
11. Vũ Thế Thạch, *Nghĩa của các từ "được, bị, phải" trong Tiếng Việt hiện đại*. (Viện NNH - Giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt về từ ngữ (II))
12. Nguyễn Minh Thuyết, *Vai trò của từ "được, bị" trong câu bị động tiếng Việt*, H. 1986).

CÂU HỎI - BÀI TẬP

1. Những đặc trưng nghĩa - ngữ pháp của động từ tiếng Việt ?

a- Hiểu thế nào về nghĩa "*vận động, quá trình*" của động từ ?

b- Khi động từ làm trung tâm một ngữ, nó có khả năng kết hợp với những thành tố phụ nào ở trước ? Nêu mô hình cấu trúc một ngữ động từ ?

c- Những thành tố phụ nào có tác dụng là đặc trưng khu biệt của động từ với từ loại khác ?

2. Từ ý nghĩa của thành tố phụ, hãy nhận xét ý nghĩa khác nhau trong các câu sau :

a - Anh Ba *từng* đến Bắc Kinh.

b - Anh Ba *vừa* đến Bắc Kinh.

c - Anh Ba *đã* đến Bắc Kinh.

3. Những thành tố phụ sau của động từ, nhận xét từ loại và ý nghĩa các thành tố phụ đó.

4. Động từ có thể đảm nhiệm những chức vụ cú pháp nào ? Chức vụ nào là chủ yếu ? Cho ví dụ.

5. Tìm 5 ví dụ về hoạt động của *động từ gây khiến*.

6. Tìm 5 ví dụ về hoạt động của *động từ trao nhận*. Nêu vấn tắt đặc điểm của 2 loại động từ (5, 6) này.

7. Tại sao có thể gọi động từ cảm nghĩ là động từ "*nửa tác động*" ?

8. Nhận xét về ý nghĩa hai cách dùng động từ "hiểu", "biết" trong hai câu sau :

- Tôi *hiểu* bài học.

- Tôi *biết* cô ấy là người tốt.

9. Nhận xét bổ ngữ trong những câu sau (qua đó nêu lên sự khác biệt giữa bổ ngữ của động từ gây khiến và bổ ngữ của động từ cảm nghĩ) :

- Tôi thấy chị Lan đánh đàn.
- Tôi đề nghị chị Lan đánh đàn.

10. Đặc điểm của *động từ di chuyển có hướng*. Cho ví dụ.

11. Nhận xét ý nghĩa các bổ ngữ sau của động từ di chuyển :

- Chị Hà về quê. Kéng về đồng.
- Em ra phố. Học sinh ra trường.
- Nó lên gác. Nó xuống gác.

12. Sự khác nhau giữa *động từ di chuyển có hướng* và *động từ di chuyển không có hướng* ?

13. Nhận xét về hoạt động từ "bị" trong những câu sau :

- Phát xít Đức đã bị đánh bại.
- Nó bị bà mắng.
- Anh ấy bị đạn.
- Trấn Cừ bị rơi.

14. Những từ "được" trong các câu sau khác nhau như thế nào ?

- Bé Thu được học nhạc.
- Ngày sinh nhật, em được quà của bố.
- Em làm được việc đó.
- Nó đã tìm được đáp số bài toán.
- Ngôi nhà được nhà máy xây dựng trong ba tháng.

15. Dựa vào những đặc điểm nào để xếp từ "là" vào từ loại động từ ?

16. Tìm những động từ trong đoạn văn sau :

- a/ Khi có giặc người con trai ra trận
Người con gái trở về nuôi cái cùng con

Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh
Nhiều người đã trở thành anh hùng
Nhiều anh hùng cả anh và em đều nhớ
Nhưng em biết không
Có biết bao người con gái, con trai
Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất nước.

(Nguyễn Khoa Điềm)

b/ Trong bóng tối, Mị đứng im lặng, như không biết mình đang bị trói. Hơi rượu còn nồng nàn. Mị vẫn nghe tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi. "*Em không yêu, quả pao rơi rồi. Em yêu người nào, em bắt pao nào...*". Mị vùng bước đi. Nhưng tay chân đau không cựa được. Mị không nghe tiếng sáo nữa. Chỉ còn nghe tiếng chân ngựa đạp vào vách. Ngựa vẫn đứng yên, gãi chân, nhai cỏ. Mị thổn thức nghĩ mình không bằng con ngựa".

(Tô Hoài)

c/ Mẹ ơi ! Kia là quê mẹ đấy ! Nhà bà ở gần biển, có năm bị bão nước vỡ đê, cậu Khòa phải cõng mẹ bơi qua những ngọn sóng tung hai người lên quá cả ngọn tre, mãi mới vào được trong làng mẹ nhỉ ! Mẹ chỉ kể chuyện quê mình cho các con nghe, cho mình con nghe, và đã hẹn khi nào con lớn, có dịp thì đưa con và hai em về....

(Nguyễn Hồng)

Chương V

TÍNH TỪ

Tính từ cũng là một từ loại cơ bản như danh từ, động từ. Ở tiếng Việt, tính từ có những đặc điểm về ngữ pháp gắn gũi với động từ nên thường gọi chung hai loại từ này là phạm trù vị từ.

Tính từ là một từ loại cần thiết, có tác dụng miêu tả các đơn vị ngôn ngữ và làm phong phú khả năng diễn đạt. Nó là một từ loại tích cực về mặt tạo từ.

1. Đặc trưng

Tính từ là những thực từ gọi tên tính chất, đặc trưng của sự vật, thực thể hoặc của vận động, quá trình, hoạt động. Những đặc trưng đó có thể là những thuộc tính về màu sắc như : *xanh, đỏ, tím, biếc, vàng xuộm, trắng tinh...* ; những đặc tính về mùi vị, hình dáng, kích thước, phẩm chất như : *chua, ngọt, chát, thơm, tròn, vuông, to, nhỏ, dày, mỏng, cứng, mềm, gan dạ, sắc sảo, tử tế, dịu hiền, gian dối, trung thực...*

Cần lưu ý rằng, nghĩa tính chất, đặc trưng của tính từ không phải là một cái gì trừu tượng, tách khỏi sự vật, hoạt động, mà phải thấy nó như là dấu hiệu, thuộc tính sẵn có, có quan hệ gắn bó với sự vật, hoạt động (*đặc trưng như một đối tượng phản ánh thực tại*) mặt khác, đặc trưng cũng thể hiện cách thức nhận thức chủ quan của con người. Tóm lại, cần hiểu nghĩa đặc trưng bao giờ cũng gắn liền với sự vật, thực thể hoạt động và tiềm ẩn cách nhận thức, đánh giá của mỗi người đối với sự vật, hoạt động^(*).

(*) Việc xác định cấu trúc nghĩa sơ biểu của tính từ không đơn giản và dễ dàng. Xem : Đỗ Hữu Châu : *Sổđ...* và Hoàng Văn Hành, *Nghĩa của tính từ tiếng Việt*, Tiếng Việt (phụ trương Ngôn ngữ), s.1, 1988.

Ví dụ :

- Lá *xanh* ; mây *trắng*

- Bức tranh này *đẹp*.

- Cô ấy rất *thật thà*.

Chính vì vậy, không hiếm trường hợp, người ta khó thống nhất nhận định đặc trưng của một sự vật, một hiện tượng, bởi vì nó mang màu sắc chủ quan khi xem xét, đánh giá sự vật, hoạt động.

Ví dụ : Cô ta hát *hay*, múa *đẹp*.

Về *ngữ pháp* : Tính từ có thể làm từ trung tâm cho một ngữ tính từ. Nó có khả năng kết hợp với những phụ từ tình thái ở trước nó (về cơ bản, như khả năng kết hợp của động từ), ví dụ :

- Vẫn còn (rất) **sớm**

- Đã **gan dạ**

- Không **giỏi** ; - Cả hai cái áo đều **mới**.

- *Khả năng kết hợp có tính chất tiêu biểu* của tính từ là có những phụ từ *chỉ mức độ* "hơi, khá, rất, cực kì, tương đối" đi kèm, nhất là với từ "rất" "từ chứng duy nhất và cho nó một giá trị tuyệt đối trong sự phân loại" (Hoàng Tuệ, Giáo trình về Việt ngữ tập I, tr. 244).

ví dụ : - hơi *xấu*, khí *bẩn*, rất *vui*.

- Cô ấy vẫn còn đang rất *trẻ*.

Những thành tố phụ đứng kèm đằng sau tính từ có thể là thực từ hoặc hư từ, có thể thuộc những từ loại khác nhau (phổ biến là danh từ). Danh từ hoặc tổ hợp quan hệ từ + danh từ làm bổ ngữ cho tính từ, ví dụ :

- *Giỏi* lắm ; *vui* quá

- *Tốt* gỗ hơn *tốt* nước sơn.

Tuy cùng thuộc phạm trù vị từ, xem xét kĩ chúng ta vẫn nhận ra những nét khác biệt giữa tính từ và động từ về nghĩa và ngữ pháp.

- Phạm trù vận động, quá trình luôn gắn với tính thời gian, cường độ. Thời gian có tính liên tục nhưng mỗi vận động, hành vi lại chỉ có tính thời gian tương đối, có giới hạn (bắt đầu - kết thúc). Phạm trù đặc trưng, tính chất lại có quan hệ với mức độ, khối lượng và dù có biến đổi, không cố định, tính tại "ai nên *khôn* mà chẳng *dại* đôi lần", không thể "không biết đến những giới hạn về thời gian", người ta vẫn coi các đặc trưng, tính chất có tính thời gian lâu hơn, cho nên có nhà nghiên cứu đã gọi tính từ là "những từ chỉ trạng thái kéo dài"(*).

- So sánh : Tôi *đọc* lại tác phẩm (ĐT + lại)

và : Cô ấy *trẻ* lại (TT + lại)

Cũng như : - Bố đã *lên* đường (đã + ĐT)

và : - Mẹ đã *khỏe* (đã + TT)

Cảm thức ngôn ngữ của người Việt giúp ta dễ dàng nhận ra sự khác biệt này.

- Trong những kết cấu :

A/ + Trời *mưa*,

B/ - Trời *đẹp*

+ Cây *đỏ*

- Cây *xanh*

+ Nước *chảy*

- Nước *ngọt*

+ Học sinh *học tập*

- Học sinh *chăm chỉ*

Có thể thấy những kết cấu A là cấu trúc có hai trung tâm (quan hệ chủ - vị) ; còn các kết cấu B vẫn có thể có hai khả năng xảy ra :

- Cấu trúc ngữ (quan hệ hạn định C-P)

- Cấu trúc câu (quan hệ thông báo C-V)

(*) Thompson L.C, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Calif, 1965 (bản dịch của DHSP Hà Nội).

Chỉ khi nói : Trời *rất đẹp* ; Nước *ngọt lắm*, thì cấu trúc chủ-vị mới hiển ngôn (nhờ thao tác ngữ pháp : thêm, lược).

(Chúng tôi thấy trời đẹp, nắng dịu. Và : Nó uống hai chai nước ngọt ; "*đẹp*" và "*ngọt*" lại là định ngữ).

Cũng cần thấy rằng, các từ "*hãy, đừng, chớ*" vẫn có khả năng đi kèm tính từ :

dùng *xanh* như lá, *bạc* như vôi.

2. Các tiểu loại tính từ

Dựa vào nghĩa và khả năng kết hợp của tính từ (ngữ pháp) có thể chia từ loại tính từ thành các tiểu loại :

2.a. Những tính từ chỉ đặc trưng, tính chất tuyệt đối (không được đánh giá theo thang độ)

Những tính từ này có đặc điểm là : bản thân chúng đã hàm chứa ý nghĩa tuyệt đối về đặc trưng, tính chất hoặc là đặc trưng ấy "không có cường độ khác nhau, không có gì để so sánh". Đó là những từ như : *riêng, chung, phải, trái...*

Chính bản chất nghĩa của lớp tính từ này nên chúng không có khả năng kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ, không được đánh giá theo thang độ (Nếu có trường hợp sử dụng từ "*rất*" đi kèm, như *rất riêng*, thì chỉ có tác dụng biểu thái, nhấn mạnh thêm, mang sắc thái phong cách học ngữ pháp chứ không nhằm đánh giá theo thang độ, không có tác dụng so sánh).

Tiểu loại này gồm các tính từ như :

- *Công, chung, tu, riêng, phải, trái, chính, phụ, chung thủy, chí thân, cực thịnh...*

- *Trống, mái, đục, cái, gái, trai, chắn, lè...*

- *Trắng toát, đỏ au, xanh lè, dày cộp, sâu hoắm, thơm phức...*

Những yếu tố như "*toát, au, cộp, hoắm...*" đã hàm chứa tính chất, đặc trưng được xác định ở mức độ cao, tuyệt đối.

Vì vậy, khác trường hợp lập ở dạng láy thông thường, sự lặp lại những âm tiết sau ở những tính từ này lại có tác dụng làm tăng mức độ của tính chất, đặc trưng, như :

thơm phương phức

dỏ lòm lom tăng thêm mức độ của đặc trưng

tím ngằn ngắt

Ở tiếng Việt, cần chú ý tới giá trị của những tính từ này (lớp từ chỉ màu sắc : *xanh biếc, vàng khè, đỏ au, trắng bệch...*, lớp từ chỉ trạng thái, đặc tính như : *mềm nhũn, mỏng tang, dai nhách...* Ngoài giá trị sở chỉ, chỉ ra đặc trưng của sự vật, hiện tượng mà dường như mỗi từ lại còn gắn với một loại sự vật nhất định, chúng còn có tác dụng tạo hình ảnh, biểu cảm và bộc lộ thái độ, cách đánh giá của người nói, cho nên chúng vừa có tác dụng miêu tả, gợi cảm vừa có giá trị thẩm mỹ.

Ví dụ : - Cô ấy có bộ răng rất đều và *trắng* (+)

- Cô ấy có bộ răng *trắng tinh* (+)

- Cô ấy có bộ răng *rất trắng* (+)

- Cô ấy có bộ răng *trắng nhòn* (+)

- Cô ấy có bộ răng *trắng dã* (-)

2.b. *Những tính từ chỉ đặc trưng thuộc về phẩm chất* (được đánh giá theo thang độ). Mật độ tính từ tập trung ở tiểu loại này, chúng chỉ đặc trưng của thực thể, của sự vật hoặc hoạt động mà ta có thể so sánh về cường độ, mức độ của đặc trưng.

Chúng có khả năng kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ : *rất, hơi, lắm, thật, vô cùng, tuyệt, hẳn...*

Chúng có thể tạo nên những cấu trúc so sánh, trong đó có *cái mang đặc trưng* được nhận thức như một chuẩn,

Ví dụ : - *Đỏ* như son

- *Xanh* như tàu lá.

- *Chậm* như rùa.

- *Đẹp* như tiên.

Tiểu loại này gồm những lớp từ :

a. Chỉ đặc trưng của màu sắc, mùi vị... như :

- *Xanh, đỏ, trắng, vàng, lam, lục...*

- *Chua, cay, ngọt, bùi, thơm, ngái, khai...*

b. Chỉ đặc trưng thuộc về phẩm chất của sự vật, thực thể, như đặc tính về nhiệt độ : *nóng, lạnh, ấm*, đặc tính thuộc khối lượng, kích thước : *lớn, bé, ngắn, dài* ; thuộc khối lượng : *ít, nhiều, đông, vắng, dày* ; chỉ chiều hướng : *thẳng, ngay, lệch, nghiêng, cân đối...*

c. Chỉ đặc trưng thuộc tính vật lí : *cứng, mềm, rắn, giòn, dẻo, chắc, bền, dai...*

d. Chỉ trạng thái của sự vật : *nhào, nát, căng, chùng, ãi...*

Ví dụ : Đất *ãi*, cơm *nhào*.

e. Chỉ đặc trưng thuộc về trạng thái tâm lí, tình cảm ; về phẩm chất như : *vui, buồn, chán, hiền, dịu dàng, thông minh, dũng cảm, trung thực, ngay thẳng, đối trá, gian tham, nhân hậu, tử tế, dã man, tàn bạo, v.v...*

Những tính từ này có thể chỉ đặc tính của sự vật hoặc vận động và có thể làm vị ngữ trực tiếp, ví dụ :

- Cây *to* ; nói *to*

- Một học sinh *giỏi* toán ; Nó học *giỏi*.

- Hoa mơ lại *trắng*, vườn cam lại *vàng*

C

V

C

V

Cần lưu ý một số điểm sau :

1. Các tính từ này thường tạo thành cặp đối lập về nghĩa (lớp từ trái nghĩa không phải chỉ là quan hệ tương ứng 1 đối 1 ; sâu ≠ nông, cạn) như : cao / thấp ; dài / ngắn ; to / nhỏ ; lớn / bé ; nóng / lạnh ; đẹp / xấu ; sắc / cùn ; nghèo / giàu ;

vui / buồn ; mạnh / yếu ; chăm / lười ; sáng / tối ; nhanh / chậm ; dũng cảm / hèn nhát ; thật / giả ; nhiều / ít ; đông / vắng ; khiêm tốn / kiêu ngạo ; thẳng thắn / quanh co ; khôn / dại, v.v...

2. Không nên phân biệt tính từ chỉ dáng vẻ bên ngoài với tính từ chỉ phẩm chất bên trong. Ranh giới thuộc tính bên ngoài và bên trong chỉ là tương đối, không phải để xác định. So sánh các ví dụ sau :

a. - chữ *đẹp*

- tâm hồn *đẹp*

- cuộc sống *đẹp* ; chơi *đẹp*

b. - nhà *thấp*

- trình độ *thấp*

c. - Bà ta rất *giàu* về của cải nhưng lại rất *nghèo* về trí tuệ và tình nghĩa.

- Ông ấy *giàu* tình thương.

d. - Vo bằng nước giếng, hạt gạo bị *xám*.

- Mặt cô ta *xám* lại.

3. Những từ cấu tạo theo quan hệ cú pháp chính phụ (phương thức ghép phân nghĩa) như :

vui tính, mát tay, nóng mặt, hẹp ống, dễ bảo, khó nghe, tươi sống, đều được coi là tính từ.

4. Giống như danh từ, động từ có ý nghĩa tổng hợp, tính từ có những từ được xem là tính từ có ý nghĩa tổng hợp, khái quát như :

vui tươi ---> *tươi vui*

cay đắng ---> *đắng cay*

Ví dụ : *Ngọt bùi* nhớ lúc *đắng cay*.

(Tố Hữu)

5. Những tổ hợp "tính từ + từ chỉ hướng" như : *trẻ ra, béo lên, gầy đi...*

Trong những trường hợp này, các từ "*ra, lên, đi*" không mang ý nghĩa chỉ hướng như khi kết hợp với động từ mà chỉ ra *kết quả diễn tiến của đặc trưng, sự biến đổi của trạng thái*. Sự kết hợp tính từ + *ra, (lên)* (những tính từ chỉ đặc trưng trên thang độ) thường chỉ kết quả tốt, có ý nghĩa tích cực hơn. Ngược lại, trường hợp *tính từ + đi (lại)* lại thường kết quả theo chiều hướng xấu hơn trước đó (dựa vào chuẩn về đặc trưng và dựa vào mốc thời gian xác định), ví dụ :

- Đạo này trông cô ấy *xinh ra*.

- Đạo này trông nó *xấu đi*.

Có thể gặp các tổ hợp : *trắng ra, béo ra, khoẻ lên, khá lên, đẹp ra, hồng hào lên, to ra... và gầy đi, đen đi, già đi, hóc hác đi, teo lại, bé lại, xanh lại, v.v...*

Việc xử lí từ loại những tổ hợp này còn có những ý kiến khác nhau :

- Cho vẫn là tính từ.

- Coi cả tổ hợp là một tổ hợp ghép (hoặc có tính chất từ ghép) và thuộc động từ (*).

Cần chú ý phân biệt : đã *khỏe, đã + tính từ lại* mang ý nghĩa hoàn nguyên một đặc trưng, thuộc tính vốn có ; còn *trẻ ra, khỏe ra...* lại mang **chiều hướng sự chuyển hoá, biến đổi một tính chất, một thuộc tính**.

Trong một số tài liệu ngữ pháp có nói tới *phạm trù so sánh* của tính từ. Điều này đúng và thấy rõ ở các ngôn ngữ Âu châu. Ở tiếng Việt có ý nghĩa so sánh nhưng không có phạm trù ngữ pháp phân cấp so sánh.

(*) Xem Đinh Văn Đức (sđd, tr.162).

Pan-phi-lốp, Tạp chí Ngôn ngữ, s.2, 1974.

Để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp so sánh, tiếng Việt dùng phương tiện từ vựng hoặc các từ phụ như : *bằng, hơn, kém, như, nhất*, ví dụ :

- Công cha *như* núi Thái Sơn.

Nghĩa mẹ *như* nước trong nguồn chảy ra.

- Con cao *bằng* mẹ.

- Em ngoan *hơn* chị.

- Lan giỏi ngoại ngữ *hơn* Ba.

- Về học tập, bạn Tân *kém* bạn Huệ.

- Nó nhanh *như* cắt.

Về lớp từ mô phỏng trong tiếng Việt. Từ mô phỏng là một tập hợp mờ, trong đó có những lớp nhỏ được gọi là từ *tượng thanh, tượng hình* như : *leng keng, róc rách, ào ào, thùng thình, hắt hiu, v.v...*

Đây là lớp từ có cấu tạo đặc biệt và không thuần khiết về ý nghĩa và đặc trưng ngữ pháp. *Từ tượng thanh, tượng hình* chỉ chiếm số lượng nhỏ nhưng chúng nằm ở đường ranh giới của nhiều lớp từ khác nhau. Ngay việc phân biệt từ tượng thanh với tượng hình không phải bao giờ cũng dễ dàng vì ranh giới của chúng không thật rạch ròi. Việc xác định khái niệm "*từ tượng hình*" còn phức tạp hơn nhiều. Chính vì vậy việc xác định bản chất ngữ pháp của lớp từ này rất khó khăn và cho đến nay vẫn còn những cách kiến giải khác nhau. Giáo trình này chỉ đề cập một vài suy nghĩ về lớp *từ tượng thanh*.

1. Từ tượng thanh bao gồm những từ dùng chất liệu ngôn ngữ *mô phỏng trực tiếp* các âm thanh trong tự nhiên và trong đời sống xã hội. Chính tên gọi "*từ tượng thanh*" đã nói lên rằng cái vỏ vật chất âm thanh của từ gợi ra ý nghĩa của chúng. Mối liên hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện nếu như ở trong các lớp từ khác là vô đoán thì ở lớp từ tượng thanh không phải là hoàn toàn vô đoán mà là có lí do. Nhưng mối

liên hệ này ở từ tượng thanh cũng không phải là có lí do tuyệt đối, bởi lẽ :

- Âm thanh trong tự nhiên, trong đời sống xã hội là rất phong phú, rất đa dạng, còn chất liệu ngữ âm, hệ thống âm vị của một hệ thống ngôn ngữ là hữu hạn, cho nên dùng chất liệu ngôn ngữ để mô phỏng các âm thanh tự nhiên có phần nào đã là vô đoán.

- Hơn nữa, âm thanh mô phỏng trong cái biểu hiện và cái được biểu hiện trong từ tượng thanh không phải là "y hệt", đồng nhất hoàn toàn với âm thanh tự nhiên bởi vì vô vật chất âm thanh của ngôn ngữ là thuộc về thành phần cấu tạo của một hệ thống ngôn ngữ nhất định, còn âm thanh tự nhiên của thế giới bên ngoài lại thuộc về hiện thực khách quan, một hệ thống khác. Đúng như F.d.Xốt-xuya đã nhận xét về từ tượng thanh "một khi đã được đưa vào ngôn ngữ, những từ đó đều bị lôi cuốn ít nhiều vào quá trình biến hoá ngữ âm, biến hoá hình thái học... như những từ khác" (*)

Cũng cần thấy rằng, âm thanh trong thế giới bên ngoài là âm thanh mang tính chất vật lí thuần tuý, còn chất liệu âm thanh trong hệ thống ngôn ngữ còn có tính chất tâm lí. Việc sử dụng phương thức mô phỏng âm thanh để tạo từ phụ thuộc vào *nhu cầu nhận thức của từng dân tộc trong từng thời điểm lịch sử và bị quy định bởi đặc trưng kết cấu của từng ngôn ngữ nhất định.*

Chính vì thế, trong các ngôn ngữ khác nhau, có các từ tượng thanh khác nhau. Cho dù âm thanh của hiện thực khách quan chỉ là một nhưng có thể, ở ngôn ngữ này được tạo thành từ tượng thanh ; ở ngôn ngữ khác lại dùng một từ khác để định danh sự vật (chẳng hạn, cũng là tiếng kêu của con mèo, ở tiếng Việt có từ tượng thanh "mèo" để gọi tên con vật có tiếng kêu đó ; ở ngôn ngữ khác lại không phải là từ tượng thanh :

(*) Ferdinand de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, H., 1973, tr.125.

chat (Pháp), cat (Anh), kosh ka (Nga), còn ở tiếng Hán lại là miao, v.v...

2.a. Trong lớp từ tượng thanh có một số ít từ được tạo ra bằng phương thức chuyển nghĩa (hoán dụ) mang đặc trưng của từ loại danh từ (chiếm số lượng rất ít, chỉ vài chục từ, hầu hết là từ đơn) có thể đảm nhiệm những chức năng khác nhau của danh từ như : *bò, mèo, quạ, cò, tu hú, tắc kè*, (chỉ loài vật), *bình bịch, cút kít* (chỉ vật thể), v.v...

b. Phần lớn các từ tượng thanh là từ song tiết, có hình thức láy, gắn gũi với cơ chế cấu tạo của từ láy, có thể xem là "lớp từ láy biểu trưng hoá ngữ âm giản đơn" (Hoàng Văn Hành). Trong số này có một số từ mang đặc trưng ngữ pháp của *động từ* như : *vo vo, ồ ồ, oang oang, vo ve...* ; một số từ khác lại gắn gũi với đặc trưng của tính từ như : *bộp chát, bộp chộp, lục đục, v.v...*

3. Một số lượng không ít các từ tượng thanh, có hình thức láy rất khó xác định từ loại^(*).

Những đặc trưng về nghĩa và ngữ pháp cho thấy : Lớp từ láy tượng thanh có tính chất thực từ, gắn gũi với phạm trù vị từ tiếng Việt. Nói khác đi, chúng là lớp từ trung gian, vừa mang đặc trưng của từ loại động từ vừa mang đặc trưng của tính từ. Cũng vì lẽ đó, cho đến nay vẫn còn hai cách quy loại lớp từ này :

a/ coi là động từ^(**)

b/ coi chúng thuộc loại tính từ^(***)

Ngoài những từ đã xác định được từ loại, đối với lớp từ còn lại, giáo trình này cũng coi lớp từ *láy tượng thanh* này thuộc từ loại tính từ, vì :

(*) Hồ Hải Thụy, *Mấy nhận xét về vấn đề từ loại của từ láy trong tiếng Việt*, H., 1963. (Khảo sát 400 từ, trong đó có 190 từ láy tượng thanh khó xác định từ loại).

(**) Diệp Quang Ban - Vũ Thế Thạch (sdd).

(***) Đinh Văn Đức (sdd).

- Về nghĩa khái quát : Chúng không trực tiếp gọi tên sự vật, hiện tượng mà biểu thị hoặc *miêu tả trạng thái, tính chất* của các quá trình, vận động. Chúng thiên về nghĩa đặc trưng hơn là nghĩa quá trình.

- Về ngữ pháp : Các từ tượng thanh này có thể đảm nhiệm các chức vụ ngữ pháp như một vị từ (động từ, tính từ). Chức năng phổ biến của chúng là thành tố phụ sau động từ trung tâm, làm bổ ngữ trạng thái trong câu^(*), như :

Hắn cười *khanh khách*

Bà ta quạt *phành phạch*

Tài liệu cần đọc thêm

1. Đinh Văn Đức (sdd, phân tích từ : 148-170)
2. Đỗ Hữu Châu, *Các yếu tố dụng học của tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 4 - 1985.
3. Hoàng Văn Hành, *Nghĩa của tính từ tiếng Việt*, Ngôn ngữ, S.1 - 1988 (phụ san).

(*) Bùi Xuân Mai, Luận văn tốt nghiệp *Khảo sát từ tượng thanh tiếng Việt* (DHSP Hà Nội, 1992)

Khảo sát chức vụ cú pháp 450 trường hợp thì : Bổ ngữ : 245 ; Định ngữ : 69
Vị ngữ : 118 và các chức vụ khác có tỉ lệ không đáng kể.

CÂU HỎI - BÀI TẬP

1. Cho những câu sau :

a/ Bạn Hà hát rất hay..

b/ Đường về nhà còn không xa lắm.

c/ Về mùa nước lớn, sông Hồng cũng sẽ không rộng bằng sông Cửu Long.

+ Tìm tính từ và xác định chức vụ cú pháp của nó ở các câu trên.

+ Lập mô hình cấu trúc của ngữ tính từ.

2. Cho các tính từ : "cao, đồ sộ, đúng, rõ ràng".

- Tìm những từ có khả năng kết hợp trực tiếp ở trước tính từ.

- Đặt câu với các từ trên ở chức vụ định ngữ và vị ngữ (mỗi từ một câu).

3. Đặc điểm về nghĩa - ngữ pháp của tính từ tiếng Việt ?

- Hiểu thế nào về nghĩa "đặc trưng" của tính từ ?

- Những chức vụ cú pháp mà tính từ có thể đảm nhiệm ? Những chức vụ nào là thường trực và tiêu biểu ở tính từ ? Cho ví dụ.

4. Những điểm giống nhau và khác nhau của tính từ và động từ tiếng Việt ?

5. Những nét đối lập cơ bản giữa tính từ với danh từ tiếng Việt ?

6. Có thể phân chia từ loại tính từ thành những tiểu loại nào ?

7. Thử giải thích sự khác nhau về nghĩa của các từ "dài" và "cao" ; "to" và "lớn".

8. Đặc điểm của tiểu loại tính từ chỉ đặc trưng thuộc về phẩm chất ? Cho ví dụ.

9. Ở ngôn ngữ Âu châu, như tiếng Nga, người ta phân biệt :

хороший

và хорошо

và xếp : хороший vào từ loại tính từ ; хорошо thuộc trạng từ.

Ở tiếng Việt :

- Nó là một học sinh *giỏi*

và - Nó học *giỏi*.

có nên xếp 2 từ "giỏi" vào 2 từ loại khác nhau không ? Vì sao ?

10. Cho các đoạn văn sau :

a. "... Đi giữa Hạ Long vào mùa sương, ta cảm thấy những hòn đảo vừa xa lạ, vừa quen thuộc, mờ mờ, ảo ảo Chung quanh ta sương buông trắng xoá. Con thuyền bơi trong sương như bơi trong mây. Tiếng sóng vỗ long bong bên mạn thuyền. Tiếng gõ thuyền lộc cộc của bạn chài săn cá âm vang mặt vịnh. Thịnh thoảng mấy con hải âu đột ngột hiện ra trong màn sương. Chúng dang cánh sà xuống mặt nước, rồi vội bay vọt lên, vỗ ý đập vào lá bướm.

Vào mùa sương, ngày ở Hạ Long như ngừng lại. Buổi sớm, mặt trời lên ngang cột buồm, sương tan, trời mới quang. Buổi chiều, nắng vừa nhạt, sương đã buông nhanh xuống mặt biển.

(Thi Sảnh)

b. Hoa mai cũng có năm cánh như hoa đào, nhưng cánh hoa mai to hơn cánh hoa đào một chút. Những nụ mai không phô hồng mà ngời xanh màu ngọc bích. Sắp nở, nụ mai mới phô vàng. Khi nở, cánh hoa mai xoè ra mịn màng như lụa, nhưng cánh hoa ánh lên một sắc vàng muốt, mượt mà. Một mùi thơm lựng như nếp hương phảng phất bay ra. Hoa mai trở từng chùm thưa thớt, không đơm đặc như hoa đào. Vì thế, khi cành mai rung rinh cười với gió xuân, ta liên tưởng đến hình ảnh một đàn bướm vàng rập rờn bay lượn.

(Mùa xuân và phong tục Việt Nam)

c. Không thể lẫn lộn chị Chấm với bất cứ người nào khác. Chị có một thân hình nở nang, rất cân đối. Hai cánh tay béo

lần, chắc nịch, hai vai tròn và cái cổ cao. Đôi lông mày không tia bao giờ, nó mọc loà xoà tự nhiên, làm cho đôi mắt sắc sảo của chị dịu dàng đi.

Chị Chấm mọc mạt như hòn đất. Hòn đất ấy bầu bạn với nắng với mưa để cho cây lúa mọc lên hết vụ này qua vụ khác, hết năm này qua năm khác".

(Đào Vũ)

d. "... Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần, một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên... và thiết tha, rạo rức, băn khoăn như Xuân Diệu".

(Hoài Thanh Hoài chân, *Thi nhân Việt Nam*)

+ Tìm những tính từ trong đoạn văn trên.

+ Xác định chức vụ cú pháp của tính từ.

11. Phân biệt các trường hợp sau :

vui tính	tính vui
to gan	gan to
mát tay	tay mát

Xác định những tính từ trong những tổ hợp đó.

12. Cho các ví dụ :

- Một nền giáo dục hoàn toàn *Việt Nam*
- Một giọng nói rất *Huế*.
- Cô ấy mặc chiếc áo màu *mận chín*.
- Nó có cái bụng *cóc*

Thử lí giải xem những trường hợp nào là tính từ ?

13. Đặt câu có các tính từ sau (mỗi câu một từ).

- *nhỏ, nhỏ nhắn, nhỏ nhẹ, nhỏ nhen, nhỏ nhoi...*
- *trắng tinh, trắng bệch, trắng dã, trắng hếu, trắng xoá...*

CÁC TỪ LOẠI KHÔNG CƠ BẢN

Chương VI

ĐẠI TỪ

Chiếm một số lượng từ rất ít nhưng đại từ lại có một tần số sử dụng rất cao và có vai trò thật cần thiết trong ngôn ngữ và trong giao tiếp.

Thuật ngữ "*đại từ*" không phản ánh đúng và đầy đủ bản chất ngữ pháp của từ loại này. Trong hệ thống từ loại tiếng Việt, đại từ có một vị trí đặc biệt.

Đại từ không phải là thực từ đích thực. Nó có quan hệ mật thiết, gần gũi với các lớp thực từ cơ bản như danh từ, động từ, tính từ. Nó không có quan hệ trực tiếp với thực tại như các từ loại trên. Đại từ chỉ có tính chất thực từ, ở chỗ nó phản ánh mối quan hệ giữa khái niệm trong tư duy với thực tại một cách gián tiếp. Đại từ cũng không thuộc lớp hư từ, vì nó không chỉ phản ánh mối quan hệ giữa các khái niệm trong tư duy như quan hệ từ, phụ từ. Nói khác đi, đại từ là lớp từ có tính chất trung gian giữa thực từ và hư từ, và là một từ loại trung gian giữa các từ loại cơ bản.

1. Đặc trưng của đại từ

Về *ngĩa khái quát* : Đại từ không có nghĩa sở chỉ, không gọi tên (định danh) sự vật, khái niệm, hiện tượng trong thực tế khách quan. Nhà ngôn ngữ học Nga Rêfomatxki đã nhận xét đúng đắn, khi cho rằng : "Khả năng gọi tên của các đại từ là rất đặc biệt : mặc dù chúng cũng tồn tại để mà gọi tên, *song*

*chúng gọi tên cái đã được gọi tên rồi, với tính cách là những cái chỉ ra sự gọi tên chứ không phải là với tính cách những tên gọi thực sự". Nghĩa của đại từ là *trở* và *thay thế*. Nói một cách bao quát, nghĩa của đại từ là biểu thị các quan hệ định vị (relations déictiques) bao hàm cả nghĩa *trở* và *thay thế*.*

Như đại từ "*tôi*" : *trở* về người nói, chủ thể phát ngôn ; đại từ "*này*" : định vị về thời gian, không gian gần (so với thời điểm, vị trí người nói).

Ví dụ : Lúc *này*, chỗ *này*, quyển sách *này*.

Cần hiểu là "*thay thế*" biểu thị ý nghĩa khái quát, một loại ý nghĩa ngữ pháp, chứ không nên chỉ hiểu thay thế về từ loại. Sự thay thế của đại từ có tính chất đặc biệt. Nó không phải là thay thế tên gọi này bằng một tên gọi khác cho sự vật (cùng trường nghĩa) như : bác sĩ = thầy thuốc ; bao diêm = hộp quẹt ; chết = mất... ; đại từ *thay thế* cho sự gọi tên chứ không *phải thay thế cho tên gọi*. Nói cụ thể hơn, ví dụ : bất cứ người nào (anh A, chị B, ông C, em H...), là chủ thể phát ngôn thì từ "*tôi*" thay thế được. "*Nó*" thay thế cho bất cứ một sự vật, một hiện tượng nào trong thực tại được nói tới trong giao tiếp. Cho nên "*nó*" có thể thay thế cho người, cho loài vật, cho vật thể, *ý nghĩa thay thế ở đây là thay thế chức năng* được quy chiếu theo hệ hình. Chính vì vậy, chúng ta thấy : đại từ có thể thay thế một từ, một ngữ... thậm chí một đoạn văn.

Ví dụ :

a. Tất cả học sinh lên lớp.

Tất cả *chúng tôi* lên lớp.

b. Đoàn viên, thanh niên nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong... Đảng cần chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho *họ*, đào tạo *họ* thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội...

(Hồ Chí Minh)

("họ" thay thế cho "đoàn viên, thanh niên")

Ý nghĩa thay thế ở đây là *thay thế cái đã được gọi tên*, cái đã được nói tới, cái đã được biết. Mặt khác, ý nghĩa thay thế là thay thế về chức năng cú pháp chứ không phải thay thế từ loại (chức năng chỉ là một đặc trưng ngữ pháp). Không nên hiểu là khi đại từ thay thế động từ ở chức năng vị ngữ thì đại từ có đầy đủ đặc trưng vốn có của động từ. Có như vậy, chúng ta mới hiểu rõ những trường hợp như sau :

a. - Chị Lan học giỏi.

- Chị Vân cũng *thế*. (từ "*thế*" thay thế ngữ động từ "*học giỏi*")

b. Bông hồng rất đẹp.

Bông cẩm chướng cũng *thế*. (*thế* thay thế ngữ tính từ : *rất đẹp*.)

c. Anh Sơn mười tám tuổi.

Anh Hà cũng *thế*. (*thế* thay thế ngữ danh từ : *18 tuổi*.)

(và "*cũng thế*" làm vị ngữ như "*học giỏi*", "*rất đẹp*", "*mười tám tuổi*").

Về ngữ pháp : Đặc điểm ngữ pháp của đại từ không thuần khiết.

+ Có tính chất thực từ, nên về nguyên tắc, đại từ có thể làm trung tâm một ngữ đại từ, như :

Tất cả chúng tôi

Năm chúng tôi

Nhưng trên thực tế, ngữ đại từ rất hạn chế về các thành tố phụ, không có tính hệ thống, nên chỉ xem đại từ có thể làm thời làm trung tâm một ngữ và là hiện tượng không phổ biến.

+ Đại từ thay thế từ loại nào thì nó có thể mang một nét đặc trưng của từ loại đó, ví dụ : thay thế cho danh từ thì đại từ có thể giữ chức vụ chủ ngữ hoặc bổ ngữ :

- Anh Linh xem ti-vi.

Nó cũng *thế*.

Chủ ngữ Vị ngữ

- Chị Hà thăm em Thu.

Tôi cũng thăm nó.

Chủ ngữ Vị ngữ Bổ ngữ

+ Đại từ có thể làm định ngữ cho danh từ nhưng bản thân lại không thể có định ngữ (nhất là định ngữ miêu tả). Đây là "đặc điểm nổi bật" của đại từ^(*).

Ví dụ : - Sách của tôi - quê tôi

- Cha mẹ của chúng (họ)

(của + đại từ làm định ngữ).

Có thể nói : - Cái cô béo ấy đâu rồi ?

- Cái cậu gầy gầy đâu ?

nhưng không thể nói :

- Cái nó beo béo đâu rồi ?

- Cái nó gầy gầy đâu rồi ?

Chính cái đặc điểm, lúc có thể mang đặc tính của từ loại này, lúc lại có thể mang đặc tính của từ loại khác, nên có thể gọi đại từ là một từ loại "bao".

2. Các tiểu loại đại từ

Như đã nêu ở trên, đại từ là một từ loại trung gian, không thuần nhất, nên phân loại thành các tiểu loại là một việc khó khăn, phức tạp. Có những cách phân chia khác nhau. Dù cách phân chia nào cũng cần thấy những tiểu loại sau, mà quan trọng nhất là lớp đại từ xưng hô.

2.a. Đại từ xưng hô

Ở các tiếng Âu châu, ngôn ngữ có biến hình từ, phạm trù *ngôi* là một phạm trù ngữ pháp có biến đổi về hình thức ngữ âm, thể hiện quan hệ giữa động từ - vị ngữ với chủ ngữ, bổ

(*) Xem thêm Nguyễn Kim Thành - sđd, tr. 316.

ngữ..., tạo nên tính hệ thống của phạm trù ngữ pháp chỉ ngôi. Xưng hô trong giao tiếp là một vấn đề lớn, liên quan đến nhiều nhân tố. Giáo trình chỉ đề cập đến phạm vi đại từ dùng để xưng - gọi, với tư cách ngôi, như một nhân tố trong giao tiếp.

Ở tiếng Việt, tình hình có nhiều khác biệt, việc xác định phạm trù *ngôi*, cho đến nay, vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau^(*). Đại từ tiếng Việt không có phạm trù ngôi như các ngôn ngữ Âu châu ; có những đại từ xưng hô ở tiếng Việt không đơn thuần chỉ một ngôi xác định (*ta, chúng ta, chúng mình, mình...*).

Những đại từ xưng hô trong tiếng Việt có thể chia làm hai lớp :

- Ở tiếng Việt, các đại từ xưng hô gốc, đích thực rất ít : *tao, ta, mày, nó, hắn* và chỉ xuất hiện ở những sắc thái biểu cảm không lịch sự (thân mật, sống sã - thô tục, khinh thường).

- Do đó, có nhiều yếu tố được đại từ hoá dùng để xưng hô, như :

+ Những từ nguyên là danh từ đã trở thành đại từ thực sự : *tôi, tớ, mình*, hoặc còn dấu ấn danh từ khá rõ : *chàng, nàng, thiếp, người, ngài, người ta...*

+ Những danh từ lâm thời đảm nhận chức năng đại từ, đó là những danh từ chỉ người thuộc quan hệ gia tộc, thân thuộc như : *cụ, ông, bà, cha, mẹ, chú, bác, cậu, cô, dì, mợ, thím, anh, chị, em, con, cháu...* (ngoại trừ những từ sau không được sử dụng xưng hô ở gia đình và ngoài xã hội : *trai, gái, ruột, họ ...* Hai yếu tố "*nội, ngoại*" chỉ được dùng để xưng hô trong phương ngữ Nam Bộ như :

Tôi hỏi *nội* tôi : "Dừa có tự bao giờ ?"

Nội nói : "Lúc *nội* còn con gái,

Đã thấy bóng dừa mát rượi trước sân..."

(Lê Anh Xuân)

(*) Xem Nguyễn Văn Chiến, *Những đặc điểm loại hình của các đại từ nhân xưng trong các ngôn ngữ Đông Nam Á*, H., 1985.

Nguyễn Minh Thuyết, *Vài nhận xét về đại từ và đại từ xưng hô*, Tiếng Việt (số phụ của tạp chí Ngôn ngữ, S.1, 1988, tr. 29-30

Những từ : *dâu, rể, vợ, chồng* cũng không được dùng làm từ xưng hô.

+ Các danh từ : *bạn, đồng chí* ; tính từ danh hoá : *lão*

+ Các từ chỉ học hàm, học vị, tước hiệu : *giáo sư, tiến sĩ, đại tướng...*

+ Các từ chỉ chức danh, nghề nghiệp : *bác sĩ, tổ trưởng...*

+ Các tên riêng của người : *Hồng, Hà, Hằng...*

+ Các từ ngữ chỉ nơi chốn : *ấy, đây, đấy, đằng ấy...*, chẳng hạn :

- *Này, đây* nói cho mà biết *đấy* mà không trả không xong *dâu* !

+ Một số từ có nguồn gốc vay mượn :

Từ gốc Hán :

- *y, thi, chúng* (đã Việt hoá)

(đại từ)

- *huynh, đệ, đại ca, tiên sinh...*

(danh từ)

Từ gốc Pháp :

- *moa* (moi), *toa* (toi)

Những đại từ xưng hô gốc, thiếu từ biểu thị sắc thái biểu cảm lịch sự, do đó, hầu hết danh từ chỉ người trong quan hệ gia tộc, thân thuộc đều có thể dùng làm từ xưng hô để thể hiện sắc thái này. Cần chú ý là : Có những từ dùng vừa xưng vừa gọi (hò) được ; một số từ (chỉ chức danh, nghề nghiệp) lại chỉ dùng để gọi (hò) mà không dùng để xưng như : *chủ tịch, thủ trưởng, giám đốc...*

BẢNG TÓM TẮT ĐẠI TỪ XUNG HỒ

Số Ngôi	Số ít	Ngôi gộp hỗn số	Số nhiều	Các biến thể
Ngôi thứ nhất (người nói)	Tao Tôi Tớ Mình Ta	Ta Mình Chúng ta	Chúng tao Chúng tôi Chúng tớ Chúng mình Chúng ta	Tau (tao) Tui (tôi) (1) (Tối) = Choa, Min, Qua (2)
Ngôi thứ hai (người nghe)	Mày Bay (mi)	Chúng mình	Chúng mày Chúng bay	Mi (mày) Bây (bay) (1) (mày) : Bâu (2)
Ngôi thứ ba (người, vật được nói đến)	Nó Hắn Y Thì		Chúng nó Họ Chúng	(Nó) = Va, Nghỉ (2)

(1). Biến thể ngữ âm

(2) Biến thể từ vựng(phương ngữ)

Chú ý : Từ *mình* (nguyên là danh từ chỉ thân thể)

mình (chuyển sang đại từ xưng hô)

mình (đại từ phản thân)

Ví dụ : Tôi tự nhắc nhở *mình* phải cố nghị lực hơn.

Việc miêu tả các từ xưng hô đã có nhiều tài liệu đề cập đến. (*)

(*) Ngay từ cuốn "Việt nam văn phạm" đã nói vấn đề này - xem phần tham khảo.

Ở đây chỉ nêu lên một số điểm chú ý sau :

1. Trong giao tiếp hàng ngày, các danh từ dùng làm đại từ xưng hô được dùng nhiều hơn, phổ biến hơn là các đại từ xưng hô đích thực.

2. Các từ xưng hô phản ánh trực tiếp các mối quan hệ gia đình thân thuộc và tính chất quan hệ xã hội ; phản ánh trình độ nhận thức, thái độ tình cảm của người nói với người nghe, thậm chí còn có thể bộc lộ nhân cách con người (người có văn hoá hay không ; thái độ chân thật hay giả tạo v.v...).

3. Trong giao tiếp thuộc phạm vi gia đình thân thuộc hay thuộc phạm vi xã hội, người Việt thường bộc lộ trực tiếp quan hệ của người nói với người nghe, người nói với hiện thực khách quan (tình tình thái của từ xưng hô).

Chính vì vậy các từ xưng hô rất đậm sắc thái biểu cảm. Nói khác đi, các từ xưng hô tiếng Việt ít trung hoà về sắc thái biểu cảm (từ "tôi" được xem là tương đối trung hoà về thái độ, biểu cảm).

4. Trong hoạt động giao tiếp bằng cùng một mã ngôn ngữ (ở đây là tiếng Việt), cần có những nhân tố :

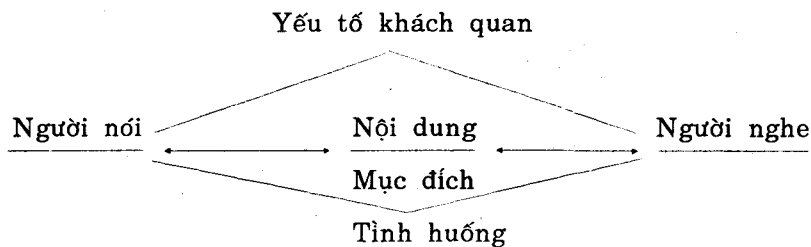
a. Nhân vật giao tiếp (người nói - người nghe)

b. Mục đích, nội dung giao tiếp (sự việc, sự kiện có thể là người, sự vật được đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp trong quá trình giao tiếp).

c. Tình huống giao tiếp (thời gian - không gian diễn ra hoạt động giao tiếp).

Các nhân tố đó đều ít nhiều tác động ảnh hưởng tới việc lựa chọn, sử dụng từ xưng hô. Ngoài ra, những yếu tố khách quan (tập quán, truyền thống văn hoá - xã hội, ý thức hệ, tâm lí dân tộc, khu vực địa lí...) đều có thể tạo dáng vẻ riêng của việc dùng từ xưng hô (miền núi khác miền xuôi, miền Nam khác cách xưng hô của miền Bắc ; vùng nông thôn khác với vùng thành thị...)

Có thể hình dung sơ đồ giao tiếp như sau :



Ví dụ :

a. A - *Hắn* đâu rồi ?

B - *Nó* bảo tôi *hắn* đi rồi.

b. A + Thế quyển sách còn ở đây không ?

B + *Hắn* cho tôi biết *nó* bị mất rồi.

(từ "*hắn*", "*nó*" đều thuộc nội dung thông báo (C))

5. Có thể chia những từ xưng hô trong tiếng Việt thành hai lớp có phạm vi sử dụng khác nhau :

- Những từ xưng hô dùng trong gia tộc
- Những từ xưng hô dùng ngoài xã hội (*).

Dù ở phạm vi giao tiếp nào (gia tộc, xã hội), nói chung những từ xưng hô tạo thành từng cặp *tương ứng giữa xưng và hô*. Thay đổi cách xưng hô là dấu hiệu biến đổi về tính chất quan hệ (tốt lên hay xấu đi). Cảm thức ngôn ngữ của người Việt dễ dàng nhận rõ nét tế nhị này. Nhưng là một khó khăn cho người nước ngoài học tiếng Việt.

a. Những từ xưng hô trong gia tộc thân thuộc

Chủ yếu dùng các danh từ thân thuộc, rất ít dùng đại từ xưng hô gốc, theo một tôn ti chặt chẽ, tương đối ổn định.

(*) Xem thêm Nguyễn Tài Cẩn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, H., 1975. tr. 154.

Như những khuôn hình sẵn có, ràng buộc mọi người phải chấp nhận, tuân theo, các từ xưng hô cũng phản ánh các quan hệ : thứ bậc (trên/dưới), tuổi tác, giới tính, địa vị xã hội, v.v... trong đó quan hệ thứ bậc (gia tộc) quyết định chi phối các quan hệ khác. Cái tôn ti trật tự : trên ra trên, dưới ra dưới chi phối cách ứng xử, xưng hô, cho dù có địa vị cao trong xã hội thì "phép vua cũng thua lệ làng" phải "nhập gia tùy tục", theo kiểu "bé con nhà bác, lớn xác con nhà chú". Do đó, những đại từ xưng hô đích thực (*tao, mày, nó*) chỉ thể hiện quan hệ một chiều : *tao* (trên), *nó, mày* (dưới) chỉ dùng nói về những người ở bên dưới ; "*tôi*" chỉ những người ở bậc trên được dùng để xưng với người ở bậc dưới.

Cha, mẹ

con

Anh, chị

em

Ông, bà

Chú, bác, cậu

Cô, dì, mợ, thím

Cháu

Trong phạm vi gia tộc, các từ ; ông, bà, bố, mẹ, chú, bác, cô, anh, em, chị, con, cháu... được dùng với ý nghĩa gốc, cơ bản của chúng để xưng và hô (như các đại từ xưng hô lâm thời) với những người trong gia tộc.

b. Những từ xưng hô ngoài xã hội

Việc sử dụng hệ thống từ xưng hô ngoài xã hội, thể hiện thái độ ứng xử giữa những người không có quan hệ huyết thống, thân thuộc gia tộc là rất phức tạp và đa dạng. Cả hai lớp từ, đại từ xưng hô gốc, và các từ lâm thời làm đại từ xưng hô đều được sử dụng để bộc lộ một vị thế ứng xử xã hội nhất định.

Trong tiếng Việt, quy tắc chung trong giao tiếp xã hội là "xưng là phải khiêm, hô là phải tôn". Người nói thường có ý thức khiêm nhường trước người đối thoại với mình. Nhưng khi hô - gọi, lại thường tôn lên để cao người được gọi.

Ngoài ra còn hiện tượng "gọi thay ngôi" và "xu hướng nâng bậc phân vai". Đây là một biểu hiện văn hoá ngôn ngữ của người Việt : chú trọng đề cao "vai" xã hội của đối tượng xưng hô theo tuổi tác và chức năng gia đình, chẳng hạn : Trong gia đình, con cái gọi cha mẹ là "ông bà" (một khi người gọi đã có con trong thực tế) ; cha mẹ gọi con hay vợ chồng gọi nhau theo kiểu : "bố cái Tiu" hoặc "mẹ Thảo" (Từ lấy mẹ + tên con (hoặc cháu)).

Cần chú ý một số điểm sau :

a. Các danh từ thân thuộc khi dùng làm từ xưng hô trong giao tiếp xã hội đều đã chuyển nghĩa (không dùng nghĩa gốc, cơ bản). Một số từ có nội dung nghĩa khác xa nghĩa gốc ban đầu : ông, bà, anh, chị, em, cháu.. và có thể biểu lộ những sắc thái biểu cảm khác nhau : lịch sự trang trọng, thân mật sống sã, thô tục...

b. Một vài từ có phạm vi sử dụng thu hẹp lại :

("cha, con" dùng trong nhà thờ, lễ nghi Thiên chúa giáo). Các từ "bố, mẹ, con" có thể dùng chỉ quan hệ thân mật giữa những người không cùng huyết thống ; các từ "thầy, cô, con, em" dùng trong nhà trường.

c. Cách xưng hô ngoài xã hội, tồn tại hai hình thức :

- Xưng hô tương ứng, chính xác
- Xưng hô tương ứng không chính xác.

Tham khảo sơ đồ dưới đây :

Ngôi 2 Ngôi 1	Con	Cháu	Em	Anh (chị)	Cô (cậu)	Bác (chú)	Ông (bà)
Con					+	+	+
Cháu					x	x	x
Em				x	+	+	+
Anh (chị)			x		+	+	
Cô (cậu)	+	x	+			+	
Bác (chú)	+	x	+				
Ông (bà)	+	x	+				
Tôi			+	+	+	+	+

Ký hiệu : x tương ứng chính xác

+ tương ứng không chính xác.

Có thể hình dung những nét đối lập trong từng cặp xưng hô, như :

tao <-----> mày (quan hệ bình đẳng)

mày <-----> tao (không phân biệt thái độ, tình cảm : có thể thân mật, gần gũi, không nhả nhận (sống sã) hoặc là thái độ đối địch, căm ghét, coi thường, khinh rẻ).

Trong giao tiếp xã hội, những từ xưng hô lâm thời (như : ông, bà, bố, con, chú, cháu, chị, em) nguyên là những danh từ chỉ quan hệ gia tộc, thân thuộc, dùng với nghĩa mở rộng để xưng hô trong giao tiếp ngoài xã hội với những người vốn "không có quan hệ họ hàng, thân thuộc gì với mình". Trừ những nghi thức lời nói, cách dùng từ xưng hô trong giao tiếp xã hội, như một cách ứng xử xưng "khiêm", hô "tôn" nên rất linh hoạt,

rất đa dạng, cân cân nhắc, thận trọng, lựa chọn trong giao tiếp vừa bảo đảm được tính tự nhiên, chân thành, lịch thiệp và có văn hoá.

Tóm lại, những từ xưng hô, có những từ chuyên dùng làm lời "xưng" của người nói : *tôi, tao, tớ, chúng tôi, chúng tớ*, có từ vừa dùng gộp cả người nói (xưng) và người nghe như từ "*ta, chúng ta*" (từ "ta" hiện nay khác từ "ta" trước đây) ; có những từ chuyên dùng cho người nghe (gọi hô) như *mày, bay, cậu...* (*tớ - cậu*) (*tao - mày*), các từ chỉ chức danh, địa vị xã hội ; có những từ dùng trở cả người nói và người nghe như *ta, chúng ta* ; những từ để chỉ sự việc, hiện tượng được nói tới (lâu nay vẫn gọi là ngôi thứ ba) như : *nó, y, thi, hán, họ, chúng nó, v.v....* Các từ xưng hô không đích thực (lâm thời), trong những ngữ cảnh, tình huống giao tiếp cụ thể chỉ người nói (dùng để xưng), chỉ người nghe (dùng để hô) hoặc chỉ về sự việc, hiện tượng được nói tới (nói khác đi các từ : *ông, bác, anh, chi, em, chú*, có thể dùng cả ba ngôi : người nói, người nghe và đối tượng nói tới :

Xưng *anh* (1) -----> *em* (2) hô

Hô *anh* (2) <----- *em* (1) xưng

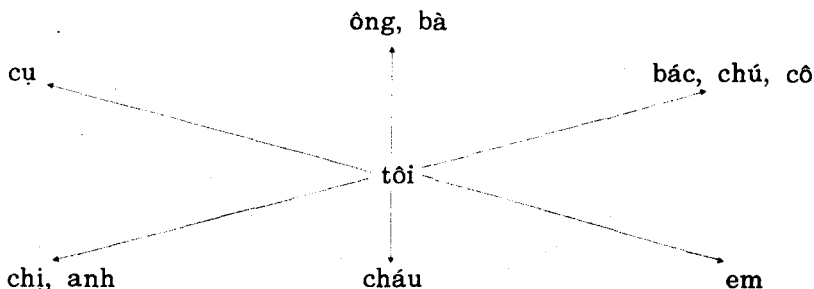
Ví dụ : A hỏi một em nhỏ :

- *Anh* của em có nhà không ?

(*anh* trở người được nói tới (ngôi 3))

Trong trường hợp này, có thể dùng tổ hợp từ : *anh ấy, anh ta, bà ấy, bác ta...* (ở miền Nam có cách dùng : *anh* thay cho *anh ấy, bà* để chỉ *bà ấy, v.v....*).

Đại từ "*nó*" chưa được dùng rộng rãi và phổ biến, còn là một trở ngại cho giao tiếp xã hội. Đại từ "*tôi*" dùng để "xưng" trong giao tiếp xã hội có khác trong quan hệ thân thuộc.



Hiện nay, ở một vài phạm vi giao tiếp, ta chưa có những từ xưng hô ổn định (toà án, trại giam...).

2.b. *Đại từ chỉ định* - đó là những đại từ trở nơi chốn, thời điểm xác định (định vị về thời gian, không gian). Sự định vị này lấy *vị trí, thời điểm người nói làm điểm gốc* để giới hạn vị trí, thời đoạn như : *đây, đó, đấy, này, này, nọ, ấy...*

Nay : thường đi kèm, hạn định thời gian hiện tại (theo nghĩa rộng), ví dụ : hôm nay, ngày nay, buổi nay...

Này : hạn định thời gian gần mà sự việc vừa xảy ra, ví dụ : hồi này, lúc này, khi này.

Nọ : chỉ định thời gian thuộc về quá khứ, thời gian xảy ra trước so với thời điểm nói, ví dụ : hôm nọ, dạo nọ, ngày nọ.

Nọ cũng có thể đi kèm từ vị trí để chỉ một vị trí chưa thật xác định : chỗ nọ, chỗ kia, nơi nọ, nơi kia.

Này : trở một thời điểm, một vị trí xác định, gần với người nói, ví dụ : chỗ này, giờ này, lúc này, buổi này...

Căn cứ vào vị trí gần đến xa thì thấy :

này ấy, đó kia

Ví dụ : lúc này lúc ấy

chỗ này chỗ ấy (đó) chỗ kia

Chú ý : - *Hôm kia* chỉ thời gian xảy ra trước lúc đang nói một hôm (thuộc về quá khứ).

- Ngày kia chỉ thời gian sau thời điểm nói một ngày (thuộc về tương lai).

Có thể dựa vào nghĩa chia thành :

Đại từ xác định : đây, này, nay.

Ví dụ : ngôi *đây*, nơi *đây*

lúc *này*, chỗ *này*, ghé *này*.

Đại từ không xác định : ấy, nọ, đó, kia, đấy,...

Ví dụ : khi *ấy*, hồi *đó*, nơi *đó*, chỗ *ấy*, nhà *ấy*, người *đó*, dạo *nọ*, người *đấy*, cô *kia*.

- Đừng đứng núi *này* trông núi *nọ*.

Cần chú ý cách sử dụng cặp đại từ chỉ định : *đây* - *đó* (đi *đây* đi *đó*) *này* - *nọ* (nói *này* nói *nọ*).

- Có trường hợp (không phổ biến), *đấy*, *ấy*, *đây* lại làm thời dùng làm đại từ xưng hô (các em nhỏ thường dùng).

Ví dụ : *Đấy* đã bảo *ấy* , *ấy* lại không nghe.

- Đại từ "*đó*, *đấy*, *đây*, *đó*..." còn có tác dụng làm phương tiện liên kết các đoạn văn trong văn bản.

2.c. Đại từ để hỏi : - Đó là các từ : *gì*, *nào*, *sao*, *thế nào*, *ra sao*, *bao giờ*, *bao nhiêu*, *ai*..., ví dụ :

- Ai gõ cửa thế ? - Anh hỏi ai ?

- Cái gì xảy ra thế ? - Cô nói gì ?

- Dạo này anh sống ra sao ?

- Quyển sách này giá bao nhiêu ?

- Sức khoẻ của mẹ thế nào ?(*)

(1) Về tác dụng của những từ này, xem : Diệp Quang Ban, *Cấu tạo của câu đơn tiếng Việt*, H., 1984 (Phần câu nghi vấn).

2.d. Đại từ chỉ khối lượng, tổng thể : - Đó là các từ : *cả, tất cả, tất thảy, hết thảy...*, chúng có tác dụng trở và thay thế sự vật..., ví dụ :

- Bàn tay ta làm nên *tất cả*.
- Nó ăn *cả* con gà.
- *Tất cả* đều đi xem phim. (*)

2.d. Các đại từ phiếm chỉ : - Đó là các từ "*ai*", "*người ta*", "*bao nhiêu... bấy nhiêu*", ví dụ :

- Còn *ai ai* tình *ai* mẹ
- Những *ai* thiên cổ đi về những *đâu* ?

(Tàn Đà)

- Để *ai* trăng túi hoa sầu vì *ai*.

Cấu trúc câu mang nghĩa phiếm chỉ (có thể là : phủ định + nghi vấn) khác với điều đang nói về các đại từ có nghĩa phiếm chỉ.

2.e. Các đại từ "*thế, vậy*" : - Đó là các đại từ trở và thay thế được động từ, tính từ, ví dụ :

- Cái áo này đẹp, cái kia cũng *thế*.
- Tôi viết thư, nó cũng *vậy*.

Cần phân biệt với "*thế, vậy*" là tình thái từ, như :

- Sao dạo này anh gây *thế* ?
- Chúng tôi đã làm hết cách rồi *vậy* !

(*) Xem thành tố phụ trước đoàn ngũ danh từ - Nguyễn Tài Căn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*.

Tài liệu cần đọc thêm

1. Nguyễn Tài Căn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, H., 1975, tr. 135-160.
2. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông* (tập I), H., 1989, tr. 125-140.
3. Nguyễn Minh Thuyết, *Vài nhận xét về đại từ và đại từ xưng hô*, Tiếng Việt (phụ trương Ngôn ngữ, S.1, 1988).

CÂU HỎI - BÀI TẬP

1. Đặc trưng nghĩa - ngữ pháp của đại từ ?
2. Giải thích về tác dụng "trở" và "thay thế" của đại từ.
3. Đặc tính ngữ pháp của đại từ ?
4. Ngoài tác dụng "trở" và "thay thế", đại từ còn có tác dụng gì nữa ? Cho ví dụ.
5. Những nét đặc thù của đại từ xưng hô tiếng Việt ?
6. Vì sao các từ "ông, bà, anh, chị, em, cháu..." chỉ nên coi là những đại từ xưng hô lâm thời ?
7. Thử nêu những khó khăn trong việc sử dụng đại từ xưng hô ? Những trở ngại của việc dùng từ "nó" trong giao tiếp ?
8. Khả năng hoạt động của từ "mình" trong giao tiếp ?
9. Có thể coi các đại từ "nhau" và "tu" thuộc lớp đại từ nào ?
10. Nét khác nhau của các từ : "nay, này, nãy, nọ" và "ấy, đó, đây, kia". Cho ví dụ.
11. Sự giống nhau và khác nhau của các từ "tôi, ta, tao, tớ".
12. Thử nhận xét các từ "ai" trong đoạn sau :

"Ai ơi còn nhớ ai không
Trời mưa một mảnh áo bông che đầu
Nào ai có tiếc ai đâu
Áo bông ai ướt khăn đầu ai khô"

(Tú Xương)

13. Từ những nhận xét về cách dùng từ xưng hô sau đây, hãy nêu lên vai trò và quan hệ của lớp đại từ xưng hô trong gia tộc với lớp đại từ xưng hô trong xã hội :

a)... Thuyền cập bến. Hành khách lũ lượt lên bờ. Đám người làng đang đợi sang sông, trông thấy Hiến, họ chào hỏi tíu tít... Hiến vui vẻ đáp lời mặc dù cô chẳng nhận ra họ là ai, có họ hàng gì với mình không ? Đất lề quê thói, gặp ai cô cũng phải chào tuốt tuột nếu không sẽ bị mắng là khinh người, là mất gốc... thậm chí đã có lần cô bị một ông bác mắng : " Cái con này ! Nó là em họ mà sao lại chào nó bằng bác ? " Hiến chỉ cười, ở quê nó thế ! Có ông râu dài đến rốn nhưng có họ xét theo chi trên chi dưới thế nào đấy lại phải gọi Hiến bằng cô... Họ hàng làng xóm nghĩ cho cùng cũng đều dây mơ rễ má cả...".

(Nguyễn Thị Hồng Ngát)

b) Kể lại lần đầu tiên (năm 1946) được gặp Bác Hồ, nhà văn Nguyễn Công Hoan viết :

"...Và nhất là khi nghe thấy Bác gọi tôi bằng "chú", xưng bằng "mình" thì rõ ràng tôi thấy như không phải tôi đương ngồi trước một nhà chính trị lớn, một bậc khai quốc. Có cái gì thật dễ dãi, là quen thuộc, là hấp dẫn, là thân mật của tình cha con...".

c) Trong "Cha và con, và ..." có đoạn đối thoại sau giữa cha xứ đạo địa phận với người mẹ đẻ của mình :

- "Lạy cha ạ... Cha ăn ngủ có được điều hoà không mà nom xanh gầy quá vậy ?

- Tôi vẫn được khoẻ mạnh.

... Hai người này trước kia là mẹ con. Bữa nay là người trần tục đối mặt với người trời, là con chiêm lắng nghe lời răn dạy của sứ đồ nhà chúa, bà mẹ xác thịt ngồi hầu chuyện người cha linh hồn".

14. Tìm ví dụ thực tế để chứng minh cho nhận định sau đây :

"Khó khăn cho người Việt (và nhất là đối với người nước ngoài) khi sử dụng các từ xưng hô tiếng Việt là : Tiếng Việt

có quá nhiều từ có thể dùng để xưng hô trong giao tiếp. Những từ này có tính xác định và biểu cảm nhưng lại thiếu tính khái quát, trung hoà về sắc thái biểu cảm, có sự chia cắt rành mạch về lứa tuổi và thường chỉ bộc lộ tính đơn điệu của cá tính, tính cách con người...".

Ứng xử trong xưng hô :

+ "Một cặp vợ chồng đang "anh anh em em" ngọt ngào, tự nhiên trao đổi với nhau những lời không có địa chỉ người nhận. Ấy là họ đang ngúng nguẩy. Một cán bộ nói trống không với dân. Rõ ràng là biểu hiện của thái độ cửa quyền của quyền đáng phê phán. Xem trong cách xưng hô, ta thấy có một sống, một trình độ văn hóa. Của mỗi cá nhân đã đành. Bên cạnh đó, còn là của toàn xã hội nữa. Lối xưng hô thân mật bằng các từ ngữ chỉ quan hệ thân thuộc có ý nghĩa tốt là nó thể hiện sự thương yêu, đùm bọc giữa những người đồng bào...".

(Theo Nguyễn Minh Thuyết)

+ "... Bọn con gái chúng em 16, 17 tuổi sẵn sàng gọi những người con trai hơn mình dăm bảy tuổi bằng "chú". Gọi thế để "đẩy" các "chú" ra xa. Nhưng nếu lại tự xưng "chú" để mà khinh thường chúng em là trẻ con thì sẽ bị "hạ bệ" ngay".

(Lê Lựu, *Thời xa vắng*)

Chương VII

SỐ TỪ

Từ chỉ số lượng, trong đó có từ loại số từ, là một khái niệm rộng, có thể do những lớp từ khác nhau về từ loại, thuộc thực từ hoặc hư từ đảm nhiệm như : *hiều, ít* (tính từ) ; *những, các* (hư từ thuộc phụ từ).

Ở đây chỉ đề cập "số từ" với những đặc điểm nghĩa - ngữ pháp riêng, với tư cách là một từ loại độc lập.

1. Đặc trưng

- So với đại từ, số từ gần với thực từ hơn. Nó còn có những nét nghĩa chân thực. Chính vì vậy, có tài liệu ngữ pháp đã xếp danh từ và số từ vào một phạm trù chung là thể từ. Số từ biểu thị ý nghĩa về số lượng, đó là số đếm như : *một, hai, bảy, chín...* hoặc có thể là số chỉ thứ tự như : *nhất, nhì, v.v...*

Về ngữ pháp : - Trên lý thuyết, số từ có thể làm thành tố trung tâm cho một ngữ số từ, nhưng trên thực tế, số từ lại có rất ít thành tố phụ và chưa tạo nên hệ thống, số từ hầu như không xuất hiện với tư cách là trung tâm của cấu trúc ngữ. Đặc điểm nổi bật thường thấy là số từ thường đi kèm danh từ, làm thành tố phụ cho danh từ, hạn định về mặt số lượng.

Ví dụ : Hai mươi ba người

Bốn giờ

Chín năm

Số từ có tác dụng quan trọng về mặt ngữ pháp : Khả năng kết hợp với số từ là một đặc trưng tiêu biểu của danh từ, nói

khác đi, khả năng kết hợp với số từ là một tiêu chí để phân biệt từ loại danh từ với các từ loại khác :

Ví dụ :

bốn + sinh viên

hai + chị em

sáu + tuần lễ

s + danh từ

Không nói được : *bốn* + học (-)

hai + xem (-)

sáu + vui (-)

ba + gan dạ (-)

Cần phân biệt cách nói tình lược, rút gọn dùng như một khẩu hiệu hoặc để chỉ tỉ lệ, như :

- Phong trào *hai tốt*

- Chiến sĩ *ba giỏi*

- Ba *sói hai lạnh*

Mặt khác, số từ còn là một chỗ dựa để phân chia danh từ thành các tiểu loại (xem xét khả năng kết hợp trực tiếp hoặc gián tiếp và quan hệ của danh từ trung tâm với số từ^(*)).

- Trong cấu trúc câu, số từ có thể giữ chức vụ chính (vị ngữ) của câu, hoặc các chức vụ khác, ví dụ :

- Cụ ấy đã *tám mươi*.

- Nước Việt Nam là *một*.

- Đội Thanh Hoá *nhất*, đội Vĩnh Phú *nhì*.

- Số báo danh *mười lăm* vắng mặt.

(*) Xem Nguyễn Tài Cẩn - sdd, tr. 69.

2. Các tiểu loại

- Có thể chia số từ thành hai tiểu loại :

a/ Số từ xác định : *hai, năm, chín... v.v...*

b/ Số từ không xác định : *vài, dăm, mười, v.v...*

2.a. *Số từ xác định* : Đó là những từ thuộc từ loại số từ, có thể dùng để đếm, để tính toán về số lượng các sự vật khác, ví dụ :

- *Bốn mươi căn hộ*
- *Sáu thế kỉ.*
- *Ba tỉnh.*
- *Hai kilôgam đường*
- *Năm mở rau.*

2.b. *Số từ không xác định* : những từ này cũng chỉ về số lượng nhưng là số lượng không xác định, như : *vài, dăm, mười, dăm ba, năm ba, ba bốn, mấy*^(*) :

- *Chợ mới có dăm người.*
- *Tôi đi vắng ba bốn hôm.*

(Người ta chỉ ước lượng về số lượng, chứ không biết chính xác về số lượng đó).

Về lớp từ chỉ số thứ tự : - Khác với ngôn ngữ Ấn - Âu, trong tiếng Việt không có riêng thành hệ thống một tiểu loại số thứ tự. Để diễn đạt ý nghĩa thứ tự, tiếng Việt sử dụng phương thức trật tự từ.

S + danh từ (số đếm)

- *Vài giờ*
- *Ba lớp*
- *Một khái niệm*

Thực từ (D, Đ) + S : thứ tự

- *Phòng 12*
- *Lớp bốn*
- *Tập ba*
- *Chạy về nhì*

Chú ý là : chỉ số từ chính xác (S chính xác) mới có khả năng dùng làm số thứ tự.

(*) Cần phân biệt với "mấy" đại từ để hỏi, như : *Mấy giờ rồi ?*

+ Những từ *nhất, nhì* (thứ nhất, thứ nhì) chuyên dùng để chỉ thứ tự. Từ bốn (4) thường dùng để chỉ số đếm (bốn ngày, bốn buổi), còn từ "tu" thường chỉ thứ tự (không làm số đếm), ví dụ :

- Tháng tám, ngày *tu*, tháng *tu*
- Quốc hội khoá *tu* (bốn)

Trong cách diễn đạt về thời gian, giờ giấc, tình hình có hơi khác (không theo quy tắc trên) ; chỉ có một dạng thức ngữ pháp lại thể hiện hai nét nghĩa khác nhau.

- (Lúc) *một giờ*, tôi gặp anh. (1)
- Tôi gặp anh *một giờ*. (2)

((1) : chỉ thời điểm ; (2) : chỉ thời đoạn).

Phải dựa vào ngữ cảnh để xác định nét nghĩa của số từ là số đếm hay số thứ tự, ví dụ :

Khởi hành từ Hà Nội lúc 12 giờ, đi mất *ba giờ*
và đến *ba giờ* thì tôi đến thị xã Sơn Tây (số đếm)
(số thứ tự)

Một vài điều nói thêm về số từ :

1) Những từ "*trăm, nghìn, tỉ, triệu,...*" ở đây để vào số từ là dựa vào nghĩa của số từ và để đảm bảo tính hệ thống về số đếm tiếng Việt. Về ngữ pháp, các từ này có đặc điểm giống danh từ về khả năng kết hợp với số từ khác.

- So sánh :

- | | |
|-----------------|----------------------|
| s + danh từ | s + trăm, triệu... |
| - bảy mươi (+) | bảy <i>trăm</i> (+) |
| - Vài người (+) | vài <i>triệu</i> (+) |
| - Dăm người (+) | dăm <i>nghìn</i> (+) |
| | Dăm <i>vạn</i> (+) |

Riêng các từ "*chục, đôi, tá, cặp*" là danh từ chứ không phải là số từ.

2) Dạng thức cấu tạo một số từ được hiểu như sau :

mười một = mười + một (10 + 1)

hai mươi = hai lần mười (2×10) = 20

$10 + 10 = 20$

hai mươi bảy : $10 + 10 + 7$ hoặc $[2 \times 10] + 7$

+ Trong số từ, một số trường hợp có biến âm :

a) Một thành một :

- Mười một.

- Từ 21 đến 91 : hai mươi mốt

chín mươi mốt.

- Vạn mốt (11.000), nghìn mốt (1.100), nhưng một trăm linh mốt (101), một nghìn không trăm linh mốt (1001).

b) Năm thành lăm. (từ 15 trở đi), thành nhăm (từ 25 trở đi), ví dụ :

- năm (5) ; mười lăm (15).

- Bảy mươi lăm hoặc bảy mươi nhăm (75) (Hiện tượng chuyển đổi phụ âm n, l, r, nh không phải chỉ ở số từ mà còn ở lớp từ khác như lanh lẹ = nhanh nhẹn ; nhuộm/ruộm... và là hiện tượng thuộc âm vị học ở các ngôn ngữ phương Đông).

c) mười thành mươi (từ hai mươi đến chín mươi)

Ví dụ : bốn mươi lăm, tám mươi (80)

d) Một vài hình thức tỉnh lược, rút gọn cách phát âm :

- Hai mươi = hăm ; 23 : hăm ba.

- ba mươi = băm ; 37 : băm bảy...

- tám mươi sáu (86) = tám sáu (86).

3) Có những số từ chỉ số đếm chính xác nhưng trong những ngữ cảnh nhất định lại mang nghĩa biểu trưng, chỉ là số ước lệ, mang nghĩa biểu trưng, không xác định, ví dụ :

- Một - Dân tộc ta là *một*
 - *Một* tiếng gì không rõ
 Xôn xao cả đất trời
 - *Ba* mặt *một* lời
- Ba + *Ba* năm *rõ* *mười*
 + *Ba* cọc *ba* đồng
 + *Ba* đầu *sáu* tay
- Chín - *Một* sự nhin *chín* sự lành
 - Nhất cao là *chín* tầng mây.

Những từ "*trăm, nghìn, triệu*" mang nghĩa phóng đại, biểu trưng về ý nghĩa nhiều.

- Khổ *trăm* đường
- *Trăm* mưu *nghìn* kế
- Đã qua *vạn* nẻo đường..
- Nói đến *trăm* lần mà vẫn không hiểu

CÂU HỎI - BÀI TẬP

1. Đặc trưng của số từ tiếng Việt ?
2. Khái niệm "số từ" và "từ chỉ số lượng" khác nhau như thế nào ?
3. Những chức năng cú pháp mà số từ có thể đảm nhiệm ?
Cho ví dụ.
4. Có ý kiến để số từ vào một tiểu loại danh từ (số từ là danh từ chỉ số lượng). Ý kiến của anh (chị) về cách xử lí này ?
5. Tính chất trung gian của các từ "*trăm, nghìn, vạn, triệu...*".
Tại sao lại xếp chúng vào số từ ?
6. Sự khác nhau giữa *một* và *mỗi, mọi, từng* ? Những từ "*mọi, mỗi, từng*" có phải số từ không ?

7. Một nhà khoa học cho rằng : những con số có thể biểu thị những văn hoá và thẩm mỹ ? Anh (chị) hiểu ý kiến này như thế nào ? Cho ví dụ.

8. Tìm ví dụ những trường hợp số từ xác định (một, ba, bảy, tám, chín...) được dùng theo nghĩa biểu trưng.

9. Những số từ dùng kèm danh từ trong bài thơ sau đây có ý nghĩa và tác dụng khác nhau như thế nào ?

Ngũ không được

Một canh... hai canh... lại ba canh,
Trần trọc bán khoán, giặc chẳng thành ;
Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt,
Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.

(Hồ Chí Minh)

10. Số từ được sử dụng trong những cách nói sau đây, biểu thị ý nghĩa gì ?

- Để trăm lần không dân cũng chịu.
- Vấn đề đó có 1001 (một ngàn lẻ một) cách giải quyết.

Đọc thêm

Về con số 0

Số 0 không phải tự nhiên có, mà là một phát minh lớn của loài người. Vào thế kỉ thứ 4 trước công nguyên, các nhà bác học Babilon (phía Nam Irắc ngày nay) lần đầu tiên nghĩ ra số 0. Họ sử dụng nó trong cách đếm hết sức đặc biệt : Hàng đơn vị không gồm 10 con số mà là những 60. Vào khoảng năm 600 sau công nguyên, các nhà bác học Ấn Độ cũng nghĩ ra số 0. Họ truyền nó cho người ARập cùng với cách viết hàng chục, hàng trăm (hệ đếm thập phân). Đến lượt mình, người A Rập lại truyền số 0 cùng với các chữ số khác đã được cải biên cho người châu Âu. Điều này xảy ra vào khoảng năm 1000. Đó là mười con số mà chúng ta thường dùng ngày nay : 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

(Huy Toàn, *Số 0 không nhỏ*)

Chương VIII

PHỤ TỪ^(*)

Chiếm một số lượng từ không nhiều (khoảng vài chục từ) nhưng có tần số sử dụng rất cao và có tác dụng cần thiết về ngữ pháp.

1. Đặc trưng

- Là những hư từ, phụ từ không có chức năng sở chỉ, mà chỉ có chức năng dẫn xuất, sở biểu về tình thái. Nhìn chung, ý nghĩa của các phụ từ vừa có tính chất từ pháp vừa có tính chất cú pháp. Phụ từ biểu thị ý nghĩa ngữ pháp trong quan hệ với danh từ, động từ, tính từ, bổ sung ý nghĩa về số lượng cho danh từ (*những, các*), hoặc các ý nghĩa về tình thái thời gian (*đã, sẽ, đang, còn, vẫn*), ý nghĩa phủ định (*không, chẳng, chưa*), ý nghĩa mệnh lệnh, khuyên bảo, can ngăn (*hãy, đừng, chớ*) hoặc ý nghĩa về mức độ (*rất, hơi, khi, quá...*) cho động từ và tính từ.

Về ngữ pháp : - Là hư từ, các phụ từ không tham gia vào việc tổ chức cấu trúc của ngữ mà *tham gia vào việc tổ chức một thành tố cú pháp*.

Tuyệt đại bộ phận phụ từ đứng trước thực từ (danh từ, động từ, tính từ), có khả năng kết hợp với thực từ và *chuyên làm thành tố phụ trước cho cấu trúc ngữ*, ví dụ :

Những/các + danh từ ---> ngữ danh từ, như :

các bạn ; những đường phố...

(*) Còn được gọi là phó từ, từ kèm

cũng/đều		
đang, sẽ, đang	động từ	ngữ động từ
vẫn/còn	+	
không, chẳng,	tính từ	ngữ tính từ
chớ, đừng... (*)		

Phụ từ còn có tác dụng giúp cho việc xác định quan hệ cú pháp, xác định thành phần câu và vạch ranh giới các cấu trúc ngữ. Ở tiếng Việt - một ngôn ngữ không có biến hình của từ - điều này rất quan trọng, bởi vì tính vị thế của câu nhiều khi được xác lập, hiện thực hoá là nhờ ý nghĩa tình thái của các phụ từ.

Ví dụ :

a) - <i>Không đi</i>		
<i>Chưa biết</i>		
<i>Rất vui</i>	←	ngữ động từ, tính từ
<i>Vừa đến</i>		
<i>Cứ nói</i>		
<i>Vẫn khoẻ</i>		
- <i>Mọi ngày</i>		
<i>Từng người</i>	←	ngữ danh từ
<i>Các thầy cô giáo</i>		

- b) *Hôm nay, trời mưa.*
hôm nay, thời tiết xấu.
Nước đang chảy.
Cô ấy ba mươi.

Vị ngữ

(*) Xem lại phần đặc điểm ngữ pháp của danh từ, động từ, tính từ...

c) "Rau tươi, sữa chua, máy nổ, học sinh kém"... những tổ hợp này có khả năng : hoặc là kết cấu có quan hệ chính phụ hoặc là có quan hệ chủ - vị. Nếu có phụ từ thì các kết cấu sẽ được hiện thực hoá :

- Chúng tôi thích ăn rau tươi - rau / rất tươi

C P C V

- Hôm nay không có sữa chua - Sữa / chua quá

C P C V

- Bác thợ già đang chữa máy nổ - máy / vẫn không nổ

C P C V

- Lớp này ít học sinh kém - Năm nay học sinh / kém lắm

C P C V

(Những tổ hợp từ có kết cấu C-P được xem là từ ghép).

Cần thấy được khả năng hoạt động cú pháp của các phụ từ ở các cấu trúc khác nhau ; cấu trúc của một ngữ và cấu trúc của một câu (mệnh đề), khả năng này có không đồng đều ở mọi phụ từ. Ngay trong một lớp con (như, đã, sẽ, đang) giữa các từ cũng có nét khác biệt.

Ngoài ra, khả năng kết hợp của phụ từ với thực từ (danh từ, động từ...) cũng có thể là dấu hiệu (chỉ tố) để phân biệt từ loại, ví dụ :

Những (các)

Mọi	+ -> x ->	x = danh từ
những phố phường	(+)	
mọi năm	(+)	
các bệnh viện	(+)	
phụ từ + x		x = danh từ

2. Các tiểu loại

Dựa vào đặc trưng từ loại của từ trung tâm trong cấu trúc một ngữ, có thể chia ra các lớp phụ từ :

2.a. Các phụ từ cho danh từ – đó là các hư từ mang ý nghĩa chỉ số như : *những, các, (*)*, *mấy, từng, mọi...*

Những từ này có khả năng kết hợp với danh từ và là thành tố phụ trước của danh từ làm trung tâm ngữ.

Ở tiếng Việt cần thấy những nét đối lập :

Cuốn sách, một cuốn sách số ít

Những (các) quyển sách số nhiều

Đây là một sự đối lập ý nghĩa về số (số ít/số nhiều)

Bên cạnh sự đối lập đó, cần thấy những ý nghĩa đối lập khác(**) hoặc sự đối lập về ý nghĩa, phạm vi sử dụng của ngay những từ trong cùng một nhóm :

những ≠ *các*.

Ví dụ : a) - Thưa *các* bạn (+)

- Thưa *những* bạn (-)

b) + *Những* ai là người Hà Nội (+)

+ *Các* ai là người Hà Nội (-)

c) Anh cần *những* gì ? (+)

Anh cần *các* gì ? (-)

Cùng là phụ từ, "các" được gọi là phụ từ xác định (quán từ xác định) ; khi dùng từ "các" không nhằm đối chiếu với sự vật khác. Khi đặt sự vật trong thế đối lập, nhằm đối chiếu sự vật này với sự vật khác, tách một số sự vật ra khỏi một tập hợp

(*) Có tài liệu gọi "những, các, một" là quán từ. Cần phân biệt "một" : số từ, với "một" phụ từ phẩm định, như "một" thoáng quê hương".

(**) Như sự đối lập :

Một con trâu / con trâu ; những con trâu / trâu

Số ít

Số nhiều

Số trung

Giáo sư Nguyễn Tài Căn gọi là số trung (sdd. tr. 258), Đinh Văn Đức coi là hiện tượng "ngoài số" (tr. 101), có người gọi là : số bất định.

sự vật lớn hơn thì dùng từ "*những*" ; "*những*" (và "*một*") được gọi là phụ từ phẩm định (quán từ phẩm định), ví dụ :

Trong *các* bạn *những* bạn nào là học sinh chuyên văn thi giờ tay ! (*những* < *các*).

Cần phân biệt từ "*những*" (phụ từ chỉ số lượng nhiều) với trường hợp đồng âm khác, như :

+ *Những* là oan khổ lưu li (Nguyễn Du)

("những" chỉ ý nghĩa, "toàn là", "đều là")

+ Ở đây *những* xách nước cũng đã hết ngày.

("những" có ý nghĩa như "chỉ") với nghĩa này, "*những*" có thể đi kèm động từ và danh từ, như :

Chợ đầy rẫy *những* cá là cá.

- Trường hợp "*những*" chỉ là một tiểu từ nhấn mạnh, ví dụ :

+ Trong hội diễn, cô ấy đoạt *những* ba huy chương vàng.

+ Nó mua *những* bốn vé.

So sánh : - Nó mua *mỗi* hai vé.

("những, *mỗi*" là tiểu từ nhấn mạnh).

Những phụ từ "*mỗi, mọi, từng*" biểu thị ý nghĩa phân lượng, phân phối :

Từ "*mọi*" mang ý nghĩa khái quát, gộp chung các sự vật như : *mọi* người, *mọi* gia đình, *mọi* lúc.

Cần chú ý, từ "*mọi*" đi kèm những từ chỉ về thời gian, mang ý nghĩa chỉ thời gian đã xảy ra (trong quá khứ - so với thời điểm nói) một cách đều đặn : *mọi* năm, *mọi* ngày, *mọi* lúc, *mọi* khi, *mọi* tuần... ví dụ :

- *Mọi* năm, vào dịp này đã có tuyết.

- *Mọi* ngày, tôi đều gặp anh ấy ở thư viện.

Từ "*mọi*" với ý nghĩa này, không đi kèm với từ chỉ định "*này, kia, ấy, nó...*".

- Các từ "*mỗi*" và "*từng*" mang ý nghĩa tách ra từng sự vật, từng cá thể trong các sự vật :

Ví dụ :

- Bác nói chuyện với *từng* người. (*)
- Tôi mong thư nhà *từng* giờ *từng* phút.

Do đó có những cách nói : "*mỗi một*...", "*từng...một*", "*mỗi...một*...", như :

- *Mỗi* ngày *một* lần tưới cây.
- Chúng tôi vào lớp *từng* người *một*.
- *Mỗi một* số phận con người ; *mỗi một* trang tác phẩm...

Tuy nhiên, giữa "*mỗi*" và "*từng*" cũng có nét khác biệt, như, tổ hợp "*mỗi* + danh từ" thường giữ chức vụ chủ ngữ và bổ ngữ...

2.b. Các phụ từ cho vị từ (động từ, tính từ) (**). Đó là những từ *đều, vẫn, cứ, còn, nữa, mới, đã, đang, sẽ, vừa, cũng, sắp, không, chưa, chẳng, dùng, chớ, rất, khi, hơi, quá, lắm, rồi, hãy, v.v...*

Cần thấy rằng :

1) Trong các phụ từ này, phần lớn có thể đi kèm với cả động từ và tính từ, như nhóm "*đã, đang, vẫn, còn, không, chưa, chẳng, quá, rồi,...*".

- Phần lớn các phụ từ đi kèm, làm thành tố phụ trước cho động từ, tính từ. Một số từ là thành tố phụ, ở vị trí sau động từ, tính từ như : *lắm, quá, rồi, nữa*, như :

- Học *quá*, vui *quá*
- Làm *rồi*, đúng *rồi*

(*) Cần phân biệt với *từng*, đi kèm động từ, như :

- Anh ấy *đã từng* du học ở nước ngoài.
- Cô ấy *đã từng* là diễn viên múa.

(**) Xem lại phần nói về đặc trưng của động từ và tính từ.

- Có phụ từ chủ yếu đi kèm động từ, như : "sẽ, hãy...", có phụ từ thường là kèm cho tính từ như nhóm từ chỉ mức độ : "rất, khi, hơi".

2) So với các phụ từ cho danh từ, các phụ từ cho động từ, tính từ có vị trí không dứt khoát, rõ ràng (có loại cố định, có loại có thể di động từ phía trước ra phía sau trung tâm, như :

- Suối *chảy* róc rách.
- Suối róc rách *chảy*.

Do tính chất di động và tính chất đa dạng về nghĩa nên khả năng kết hợp nội bộ các từ và cách dùng rất phức tạp (*).

3. Hoạt động cơ bản của các nhóm phụ từ

a. Nhóm "đều, vẫn, cũng, đã"

- Là một nhóm có ý nghĩa tương đối chân thực (so với các từ khác)

Những từ trong nhóm có khả năng kết hợp với nhau trong nội bộ nhóm; theo một trật tự không cố định :

+ Đều cũng - cũng đều ; cũng vẫn - vẫn cũng ; vẫn sẽ - sẽ vẫn ; cứ đang - đang cứ.

+ Đều vẫn cũng - cũng vẫn đều - vẫn đều cũng - cũng đều vẫn.

- Có xu thế đứng ở trước khi kết hợp với các từ nhóm khác, so sánh :

cũng không (+) ; không cũng(-) ; Ví dụ : - cũng không đến (+)

đều đã (+) ; đã đều (-) ; Ví dụ : - đều đã đến (+)

vẫn chớ (+) ; chớ vẫn (-)

Có hai trường hợp ngoại lệ :

Đều (cũng, vẫn) sẽ (+) ; sẽ đều (cũng, vẫn) (+)

Cứ (cũng, vẫn) hãy (+) ; hãy cứ (cũng, vẫn) (+)

(*) Xem bảng " khả năng kết hợp nội bộ các phụ từ" (đứng trước động từ).
Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt (tập I), Sđd, tr. 357.

Ví dụ : - Họ *đều vẫn sẽ* thực hiện đúng thời hạn.

- Họ *sẽ cũng vẫn* thực hiện đúng thời hạn.

Nhóm này thường được gọi là mang ý nghĩa chỉ phạm vi, đối chiếu toàn thể.

Cần chú ý, khi hành chức trong hoạt động cú pháp, vai trò và tác dụng của các từ này được mở rộng, đa dạng hơn nhiều.

b. Nhóm "*đã, đang, sẽ, từng*"

- Nói chung các từ trong nhóm ít có khả năng kết hợp với nhau trong cùng nội bộ nhóm ; ngoại lệ : "*đã từng - từng đã ; vừa mới - mới vừa*".

- Đứng ở vị trí sau nhóm "*đều, vẫn, cũng*" nhưng đứng trước các từ các nhóm khác (trừ trường hợp : *chưa từng...*).

Có tài liệu cho "*đã, đang, sẽ*" gắn với ý nghĩa về thời gian xác định : Cho "*đã*" chỉ về thời gian quá khứ, "*đang*" chỉ về thời gian hiện tại, và "*sẽ*" thuộc về thời tương lai.^(*)

Điều đó đúng nhưng chưa rõ và đầy đủ.

Trước hết các từ này vừa mang ý nghĩa ngữ pháp chỉ *thời - thể*, vừa mang ý nghĩa *tình thái*^(**). Và chủ yếu là thể hiện ý nghĩa tình thái.

Ý nghĩa về thời, lấy mốc thời điểm phát ngôn để quy chiếu, chúng ta có thể phân biệt về thời gian tuyệt đối (so với thời điểm phát ngôn) và ý nghĩa về thời gian tương đối. Xem xét từ *đã, đang, sẽ, từng*, chúng ta thấy :

Từ "*đã*" với ý nghĩa về thời có đặc điểm :

a) "*đã*" chỉ về thời quá khứ - so với thời điểm phát ngôn (thời gian mang ý nghĩa *tuyệt đối*, nét đối lập quá khứ (*đã*) / tương lai (*sẽ*)).

(*) Nguyễn Anh Quế, *Hu từ tiếng Việt hiện đại*, H., 1987, tr. 98-112.

(**) Xem Nguyễn Kim Thân, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt* (phổ từ), sđd, tr. 336, xem Đinh Văn Đức sđd, tr. 140, 142.

Ví dụ :

Tôi *đã* đọc cuốn sách đó.

Tôi *sẽ* đọc cuốn sách đó.

b) "*đã*" chỉ về quá khứ - *không thuộc về thời điểm phát ngôn* (thời quá khứ mang ý nghĩa *tương đối*)

Ví dụ : - Lúc này chúng nó *đã* ở trong rạp xiếc.

Có thể nói : - Lúc này chúng nó *đang* ở trong rạp xiếc.

+ Sang năm chúng em *đã* tốt nghiệp.

Có thể nói : + Sang năm chúng em *sẽ* tốt nghiệp.

Có nghĩa là "*đã*" ngoài ý nghĩa chỉ thời gian quá khứ đích thực (tuyệt đối) còn có thể dùng ở các cấu trúc nói về sự việc đương xảy ra (hiện tại) hoặc chưa xảy ra (tương lai).

Với ý nghĩa chỉ thể (diễn biến của vận động, quá trình, "*đã*" có đặc điểm chỉ ra kết quả hành động.

Có thể là :

a) Hoạt động bắt đầu trong quá khứ, kết thúc rồi (so với thời điểm phát ngôn).

Ví dụ : Tôi *đã* xem phim này.

b) Hoạt động bắt đầu trong quá khứ và chưa kết thúc (đến thời điểm phát ngôn, sự việc còn tiếp diễn).

Ví dụ : - Từ sáng hôm nay, chị ấy *đã* sốt li bì.

c) Hoạt động bắt đầu trong quá khứ, đang tiếp diễn, còn có thể kéo dài trong tương lai.

Ví dụ : Cháu Lan *đã* vào học đại học.

Nhiều khi, ý nghĩa thời - thể và ý nghĩa tình thái hoà quyện vào nhau. Cũng có trường hợp "*ý nghĩa tình thái*" được nổi bật hơn ; và từ "*đã*" có thể tham gia vào những cấu trúc khác (không phải động từ - vị ngữ mà vị ngữ là những từ thuộc từ loại khác) :

Ví dụ : - Cọ ấy *đã* bảy mươi.

- Cô ấy *đã* chồng con.

Từ "**đang**" chỉ về thời hiện tại, thường mang ý nghĩa chỉ thời tương đối hơn là tuyệt đối (so với thời điểm phát ngôn).

- Ngược lại, từ "**sẽ**" chỉ thời tương lai, thường dùng với ý nghĩa chỉ thời gian tuyệt đối nhiều hơn.

Ví dụ : - Chiều mai, bố *sẽ* đi công tác.

Từ "**từng**" cũng mang nhiều ý nghĩa thời - thể. "*Tùng*" chỉ thời quá khứ (so với thời điểm phát ngôn) sự việc, hoạt động đã xảy ra. Về ý nghĩa "thời" : "**từng**" chỉ ra sự việc, hành động trong quá khứ và đến nay (thời điểm phát ngôn) thì đã kết thúc hẳn.

Ví dụ : - Anh ấy (đã) *tùng* ở Liên Xô bốn năm.

Ngoài ra "*tùng*" còn có thể chỉ ý nghĩa hành động có giới hạn, hành động chỉ xảy ra một lần ;

- Tôi chưa *tùng* đến nước Nga.

- Tôi chưa *tùng* gặp anh ấy.

c. Nhóm "*không, chưa, chẳng*"

- Ý nghĩa chung của những từ này là chỉ sự "*phủ định*". Cần thấy sự đối lập giữa "*không, chẳng*" / với "*chưa*". (*)

"*Chưa*" chỉ ý nghĩa phủ định so với thời điểm phát ngôn (phủ định tương đối).

"*Không, chẳng*" chỉ sự phủ định tuyệt đối (không so với thời điểm phát ngôn).

So sánh : - Tôi *không* xem.

- Tôi *chưa* xem.

(*) Phạm Thu Hà, *Hoạt động ngữ pháp của các phụ từ "KHÔNG, CHƯA, CHẴNG"*, Luận văn tốt nghiệp - DHSPHN, 1992.

Sự đối lập giữa "không" và "chẳng" là nét đối lập thuộc về ngữ pháp - phong cách. Cần chú ý :

+ Với ý nghĩa là phụ từ phủ định, trong cấu trúc câu, các từ "không, chưa, chẳng" đặt trước tổ hợp nào thì nó có tác dụng phủ định hoạt động, trạng thái, tính chất của tổ hợp đứng sau nó, cho nên vị trí của phụ từ phủ định có liên quan đến nội dung của thông báo. Nói khác đi, về mặt cấp độ, chức năng các phủ định từ này có thể phủ định chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ....

Ví dụ :

1/ Chưa ai/ đến.

C V

2/ Bộ đội chưa đủ áo, cán bộ không được kêu mình rét.

C V C V

(Hồ Chí Minh)

- Cô chẳng đi.

V

(Nguyễn Công Hoan)

3/ Đấu tranh chống tham nhũng là một việc không đơn giản.

Định ngữ,

4/ Không bao giờ tôi đến đó.

Trạng ngữ.

5/ Một ngày Tổ quốc chưa thống nhất, đồng bào còn chịu khổ, là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên.

Bổ ngữ

B

(Hồ Chí Minh)

+ Trong cấu trúc câu, các từ phủ định này có thể tham gia vào cấu trúc câu mang ý nghĩa phủ định. Vai trò, tác

dụng, hoạt động ngữ pháp của chúng được mở rộng và rất đa dạng (*).

+ Ngoài ý nghĩa phủ định, các phụ từ "*không, chưa, chẳng*" còn có ý nghĩa tình thái. Từ "*chẳng*" có ý nghĩa tình thái rõ nhất. Từ "*chưa*" lại có ý nghĩa tình thái về thời gian nên có thể tham gia cấu trúc : đã A chưa ? (cấu trúc câu nghi vấn có nghĩa lựa chọn). Ví dụ : Anh đã viết xong chưa ?

+ Cần phân biệt từ "*không*" với từ "*chưa, chẳng*". Nghĩa của từ "*không*" chưa bị hư hoá hoàn toàn, chính vì vậy, cũng như "*đã, chưa*", "*không*" có thể dùng độc lập trong câu tình lược (hội thoại), ví dụ :

- Anh đi Nha Trang không ?
- Không.

Cần phân biệt các hiện tượng đồng âm của từ "*không*"

- Nó không gia đình, không bạn bè. (**)
- Nó chỉ chơi không.
- Anh có đi chơi không ?

d. Nhóm "*hãy, đừng, chớ*"

Là những phụ từ nêu lên ý nghĩa, yêu cầu, khuyến bảo, ngăn cản đối tượng thực hiện hay không thực hiện những hành động nào đấy (còn gọi là phụ từ chỉ mệnh lệnh). Cần thấy nét đối lập giữa "*hãy*", "*đừng*" và "*chớ*".

Ta "*hãy*" thể hiện sự mong muốn chủ quan của chủ thể phát ngôn.

Ví dụ : *Hãy* sống, làm việc theo pháp luật !

Còn các từ "*đừng, chớ*" lại thể hiện ý can ngăn, ví dụ :

- *Đừng* sờ vào dây điện !
- *Chớ* nghịch lửa !

(*) Xem Diệp Quang Ban, *Câu phủ định*, Sđd, tr. 261.

- Nguyễn Đức Dân, *Logic - ngữ nghĩa, cú pháp*, H., 1987, tr. 241 - 250.

(**) Giáo sư Nguyễn Tài Căn coi từ "*không*" còn có tính chất một động từ (Sđd)

Những phụ từ này có vị trí hầu như tuyệt đối là đứng ở ngay trước động từ trung tâm. Ý nghĩa mệnh lệnh là loại ý nghĩa ngữ pháp, có liên quan đến hành động, vì vậy chúng không kết hợp và tồn tại với các phụ từ chỉ mức độ "*hơi, khi, rất*". Mặt khác, nghĩa mệnh lệnh chỉ liên quan đến thời tương lai (sự việc chưa xảy đến), vì vậy chúng không thể đứng sau nhóm "*đã, từng, vừa, mới*". Hơn nữa ở từ "*hãy*" đã hàm ý khẳng định ; Các từ "*dừng, chớ*" đã hàm nghĩa phủ định, do đó chúng không cùng xuất hiện với các từ phủ định "*không, chưa, chẳng*"... ở đây thể hiện các nét đối lập.

<i>hãy, đừng, chớ</i>	> <	{	<ul style="list-style-type: none"> - <i>rất, hơi, khi</i> - <i>đã, vừa, mới</i> - <i>không, chưa, chẳng</i>
-----------------------	-----	---	--

đ. Các phụ từ chỉ mức độ : bao gồm các từ : *rất, hơi, khi, cực kì, hoàn toàn, vô cùng, lắm, quá*. Chúng biểu thị ý nghĩa về mức độ cho đặc trưng, trạng thái. Vì vậy, chúng chủ yếu là thành tố phụ trước của tính từ làm trung tâm trong ngữ tính từ (riêng từ "*rất*" có thể đi kèm nhóm động từ cảm nghĩ, các động từ tình thái như "*rất có thể, rất muốn...*") ; Chỉ có 2 từ "*quá, lắm*" có vị trí đứng sau động từ, tính từ.

Ví dụ : - Ý kiến của chị *rất* đúng.

- Cuộc chiến đấu *cực kì* ác liệt.

- Đẹp *quá* ! - Nó nói *quá* - Vui *lắm* !

Cần phân biệt từ "*lắm, quá*" là thực từ, thuộc tính từ.

Ví dụ : - Nhà *rất lắm* khách. (tính từ)

- Anh ấy *đã quá* lời. (tính từ)

- Cô ấy hát hay *lắm*. (phụ từ)

Cần chú ý là, có một số phụ từ vừa có hình thức cấu tạo đơn, vừa có hình thức cấu tạo kép, thường chỉ về thời gian. Vị trí của các từ có dạng thức kép khá linh hoạt, thường là đứng sau động từ, tính từ như :

Mãi -	mãi mãi
Dần -	dần dần
Luôn -	luôn luôn
Thường -	thường thường.

- So sánh : - Anh ấy *thường* làm việc khuya.
 - Bác Hồ *sống mãi* trong sự nghiệp của chúng ta
 - Nó *ốm luôn*.

Và : - *mãi mãi* xanh tươi/ xanh tươi *mãi mãi* (+)

- Nó *luôn luôn* ốm/ Nó ốm *luôn luôn* (+)

- Nó *giữ dần dần* từng trang một/ Nó *dần dần* giữ từng trang một. (+)

Tóm lại : 1) Các phụ từ đi kèm động từ, tính từ diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp khác nhau (về thời - thể, đặc điểm của vận động, tiến trình, không gian...). Chúng còn có khả năng diễn đạt ý nghĩa tình thái : thể hiện mục đích phát ngôn, quan hệ giữa người nói với người nghe, người nói với thực tế khách quan.

Với ý nghĩa tình thái, các phụ từ này không những là thành tố phụ của động từ, tính từ mà còn có khả năng xuất hiện trong các cấu trúc khác (cấu trúc danh ngữ, cấu trúc câu).

2) Một số phụ từ có thể kết hợp, tạo thành cặp phụ từ hô ứng, có tác dụng liên kết các vế câu, có tác dụng đối chiếu so sánh như : *đã...lại, chưa... đã, càng... càng, vừa... vừa* : các phụ từ này có thêm *tác dụng liên kết* như các quan hệ từ.

3) Có thể tóm tắt vị trí các phụ từ của các động từ trong sơ đồ sau :

Nhóm : <i>đều, cũng, vẫn, cứ</i>	Nhóm : <i>đã, đang, sẽ, từng</i>	Nhóm : <i>không, chẳng, chưa</i> Nhóm : <i>rất, khi, hơi</i>	<i>hãy</i>
	Nhóm : <i>dùng, chớ</i>		

Tài liệu cần đọc thêm

1. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt* (Sdd, đọc : Các thành tố phụ trước của danh từ, động từ).
2. Diệp Quang Ban, *Cấu tạo của câu đơn tiếng Việt* (đọc : Câu phủ định)
3. Nguyễn Anh Quế, *Hu từ tiếng Việt hiện đại*, H., 1987.

CÂU HỎI - BÀI TẬP

1. Đặc điểm ngữ pháp của phụ từ tiếng Việt ?
2. Những phụ từ nào thường đi kèm với danh từ ?
3. Những phụ từ nào thường đi kèm cho động từ ? Cho tính từ ?
4. Tác dụng ngữ pháp của phụ từ trong cấu trúc ngữ, trong cấu trúc câu ? Cho ví dụ.
5. Hiểu thế nào về nghĩa thời của các từ "đã, đang, sẽ" ?
6. Phân tích, so sánh các ví dụ :
 - Tôi đã ở Hà Nội.
 - Tôi từng ở Hà Nội.
 - Tôi chưa từng ở Hà Nội.
7. Sự khác nhau về hoạt động ngữ pháp của "vẫn, còn, cứ" ?
8. Đặt 5 ví dụ có từ "không" là phụ từ phủ định và 5 ví dụ khác mà từ "không" không phải là phụ từ.
9. Thứ phân biệt :
 - Học sinh hiểu bài.
 - Ai hiểu bài ?
 - Ai cũng hiểu bài - Ai không hiểu bài ?
 - Ai mà không hiểu bài.

10. Phân tích sự khác nhau về ý nghĩa trong các câu sau :

- Tôi hoàn toàn chưa hiểu.
- Tôi hiểu chưa hoàn toàn.
- Tôi không nói được.
- Tôi nói không được

11. Đặt câu có các cặp từ và phân tích ý nghĩa ngữ pháp của chúng.

... đã... chưa

.... chưa A đã B.

12. Phân tích giá trị của phụ từ "còn... đã" trong những câu thơ sau :

Hôm qua *còn* theo anh
Đi ra đường quốc lộ
Hôm nay *đã* chặt cành
Đắp cho người dưới mộ

(Hoàng Lộc, *Viếng bạn*)

13. Nhận xét về tác dụng hoạt động cú pháp (trong câu) của những phụ từ "*cũng, chẳng, không..., vừa...*" :

- a) + Ở đâu *cũng* có người tốt.
- + Ở đâu *chẳng* có người tốt.
- b) - Việc đó ai *cũng* biết.
- Việc đó ai (mà) *chẳng* biết.
- Việc đó *cũng không* ai biết.
- c) *Cũng* cờ, *cũng* biển, *cũng* cân đai
Cũng gọi ông nghề có kém ai

(Nguyễn Khuyến)

d) Ông nói xong, cười giòn tan, mở bộ mành mành mồm cong lên, để hở hàm răng màu không tên là kết quả của những phen vừa ăn trầu, vừa hút thuốc lá, vừa nói khoác.

(Nguyễn Công Hoan)

Chương IX

QUAN HỆ TỪ^(*)

Chiếm một số lượng từ không lớn nhưng có tần số sử dụng rất cao và có tác dụng quan trọng về cú pháp.

Quan hệ từ bao gồm những từ như : *và, với, cùng, của, bằng, ở, tại, do, bởi, vì, thì, mà, tuy, nhưng, song, dù, mặc dầu, hay, hoặc, nếu, hề, giá như, không những... mà còn, cho, tuy... nhưng.v.v...*

1. Đặc trưng

Quan hệ từ là những hư từ, không có nghĩa sở chỉ, sở biểu mà là những từ có chức năng *diễn đạt các mối quan hệ giữa các khái niệm trong tư duy.*

Quan hệ từ là những *hư từ cú pháp*. Chúng không có khả năng làm thành tố (trung tâm hoặc thành tố phụ) trong cấu trúc một ngữ mà chỉ có thể kết hợp với ngữ để dạng thức hoá một tổ hợp cú pháp, bổ sung cho cấu trúc ngữ "một đặc điểm phân bố"^(**). Nói khác đi, quan hệ từ có chức năng diễn đạt quan hệ giữa thực từ với thực từ. Cho nên quan hệ từ diễn đạt ý nghĩa về quan hệ, có tác dụng xác định quan hệ cú pháp và là phương tiện để nối kết các từ, các ngữ, các vế câu (các thành phần câu). Trên giác độ ngữ pháp văn bản, các quan hệ từ còn là *phương tiện liên kết văn bản* (liên kết liên câu, liên kết đoạn văn), ví dụ :

Sách của thư viện

Đi bằng máy bay.

(*) Còn có tên gọi khác : *từ nối, giới từ, liên từ, từ định chức* (Mots fonctionnels...).. và gần đây là *kết từ*.

(**) Xem Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, sđd, tr. 341.

Quan hệ giữa các từ "sách, thư viện ; đi, máy bay" trong tổ hợp trên được xác lập nhờ quan hệ từ. Quan hệ "của", "bằng" đã làm rõ mối quan hệ cú pháp chính phụ trong các tổ hợp trên, đồng thời chỉ rõ ý nghĩa của mối quan hệ đó ("của" chỉ quan hệ sở thuộc, sở hữu ; quan hệ từ "bằng" diễn đạt quan hệ về phương tiện, phương thức, v.v...). Nhờ có quan hệ từ, các mối quan hệ trong các tổ hợp cú pháp được bộc lộ rõ hơn, như :

Thơ *của* thiếu nhi

Thơ *về* thiếu nhi

Thơ *cho* thiếu nhi

So sánh với : Thơ thiếu nhi.

Điều cần chú ý là, với chức năng nối kết, các quan hệ từ có thể tham gia vào các tổ hợp cú pháp có quan hệ ngữ pháp khác nhau, tổ hợp đó (có quan hệ từ) có thể đảm nhiệm những chức vụ cú pháp khác nhau, nhưng nét nghĩa quan hệ của quan hệ từ vẫn không thay đổi, ví dụ :

1/ - Tôi mượn quyển sách *của* thầy Hà.

định ngữ.

và - Quyển sách này *của* thầy Hà.

vị ngữ

(Tổ hợp cú pháp có quan hệ từ "của" vẫn biểu thị ý nghĩa quan hệ sở thuộc, sở hữu).

2/ Chậu nước này *để* rửa tay.

vị ngữ chỉ mục đích

và - *Để* học giỏi, chúng ta phải chăm chỉ.

trạng ngữ chỉ mục đích

(Cả hai tổ hợp ngữ pháp có quan hệ từ "để" đều chỉ mục đích, mặc dù chúng khác nhau về chức vụ cú pháp).

Ở nhiều ngôn ngữ Âu châu, người ta thường tách quan hệ từ thành hai loại từ riêng : giới từ (préposition) và liên từ (conjonction). Việc phân loại này có cơ sở khách quan. Ở tiếng Việt, tình hình có khác. Việc tách ra thành giới từ và liên từ thiếu những căn cứ khách quan, và lại cũng không có tác dụng lớn lao gì cả về lí thuyết và thực tiễn, cho nên để chung một từ loại. Đây cũng chỉ là một giải pháp tạm thời để tránh những điều phức tạp không cần thiết.

2. Các tiểu loại quan hệ từ

Quan hệ từ là lớp hư từ cú pháp, có hoạt động cú pháp rất đa dạng trong các tổ hợp cú pháp khác nhau. Đó là những khó khăn cho việc chia từ loại quan hệ từ thành các tiểu loại. Các nhà nghiên cứu Việt ngữ đã cố gắng đưa ra các cách phân loại^(*). Chỉ có đặt các quan hệ từ trong các tổ hợp cú pháp, trong các cấu trúc câu mới thấy rõ vai trò và tác dụng của chúng.

Dưới đây chỉ nêu một số quan hệ từ thường dùng :

Của : chỉ quan hệ sở hữu, sở thuộc.

Ví dụ : - Mất *của* cô ấy đen lấy.
- Chiếc bút này *của* ai ?

Mà : chỉ quan hệ đặc trưng hoặc quan hệ mục đích.

Ví dụ : - Chiếc đồng hồ *mà* anh mua rất đẹp.
- Con có lạnh, lấy áo *mà* mặc thêm vào.

- Cũng có khi chỉ quan hệ đối lập (như từ "nhưng") :
- Trời mưa *mà* đường không lấy lội.

Ở : chỉ quan hệ định vị (địa điểm, đối tượng).

Ví dụ : - Quyển lịch treo *ở* trên tường.
- Chúng tôi tin *ở* lòng trung thực của anh.

(*) Xem Nguyễn Kim Thành - Sdd, tr. 380-385

- Đinh Văn Đức - Sdd, tr. 186.

- UBKHXH - *Ngữ pháp tiếng Việt* (Sdd)

Từ : chỉ quan hệ định vị (khởi điểm thời gian hoặc địa điểm xuất phát).

Ví dụ : - *Từ* chiều, trời trở lạnh.

- Bà mẹ *từ* quê ra thăm con.

Hoặc cặp từ : *từ* ... (cho) *đến*... (chỉ giới hạn, phạm vi khởi đầu tới kết thúc).

Ví dụ : - *Từ* sáng *đến* giờ, chúng tôi không đi đâu.

- *Từ* đây *đến* đó, đường rất khó đi.

Với : a. chỉ quan hệ hướng tới đối tượng.

Ví dụ : - Cô giáo đã nói chuyện *với* chúng tôi 2 giờ liền.

(cần phân biệt với trợ từ (tình thái từ) *với*)

- Mẹ cho con đi *với*. (trợ từ)

b. chỉ quan hệ tương liên (cùng hoạt động, người cùng có trạng thái, sự việc có quan hệ).

Ví dụ : - Thầy giáo đã làm việc *với* học sinh.

- Ông thật xứng đáng *với* danh hiệu thầy thuốc nhân dân.

c. chỉ quan hệ về điều kiện, phương thức của hành động :

Ví dụ : - Anh ấy nói chuyện *với* một thái độ cởi mở.

Cũng có khi là : "*đối với*".

- Nhà nước ban hành chính sách *đối với* thương binh, gia đình liệt sĩ.

Bởi, do, tại, vì : chỉ quan hệ về nguyên nhân, lí do :

Ví dụ : - Lúa xấu *vì* rầy nâu

- Nó ngã *do* đường trơn.

- Chúng ta khổ *vì* quá đốt nát.

- *Tại* anh, *tại* à, *tại* cả đôi bên.

Để, cho : chỉ quan hệ hướng tới mục đích, kết quả cần đạt, hướng tới đối tượng.

Ví dụ : - Các em phải học *cho* giỏi.

- Nó mua sách *để* tặng bạn.

- Chị là nhà thơ chuyên viết *cho* thiếu nhi.

Bằng : chỉ quan hệ về phương tiện, về trạng thái, cách thức hoặc về nguyên liệu chế tạo.

Ví dụ : - Bác đi *bằng* xe lửa vào Nha Trang.

- Hàng hoá sản xuất *bằng* nguyên liệu trong nước.

- *Bằng* một giọng chân tình, chị ấy kể cho tôi nghe câu chuyện đó.

- Tôi phải mua vé máy bay *bằng* ngoại tệ.

Những quan hệ từ biểu thị quan hệ liên hợp : *và, với, cùng, hay, hoặc, cũng như, cùng với.*

Ví dụ : - Đồng bằng Nam Bộ *và* đồng bằng Bắc Bộ là hai vựa thóc của nước ta.

- Lớp 2A *hoặc* lớp 2B sẽ học chuyên đề ngôn ngữ.

(Có thể có hình thức *hoặc* (là)... *hoặc* (là)...))

- Thiếu nhi Việt Nam *cũng như* thiếu nhi các nước đều mong ước một cuộc sống ấm no, vui tươi, hạnh phúc.

Những quan hệ từ biểu thị quan hệ qua lại :

Đó là những từ như : *tuy...nhưng, mặc dù (dẫu)...nhưng, vì (thế)... (cho) nên ; (nếu, hễ) giá... thì, v.v...*

Các quan hệ này đều diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp.

a. *Chỉ nguyên nhân - kết quả* (chỉ quan hệ nhân - quả).

Ví dụ : - Vì trời mưa *nên* đường lầy lội.

- *Bởi* chúng bác mẹ em nghèo

Cho nên em phải bằm bèo thái khoai.

b. *Chỉ quan hệ nhượng bộ*

- Tuy (anh ấy) bị hỏng cả hai mắt *nhưng* anh ấy vẫn sống rất lạc quan.

- Mặc dầu (dù) nhà ở rất xa, bao giờ chị ấy *cũng vẫn* đến lớp đúng giờ.

c. *Chỉ quan hệ điều kiện - kết quả.*

Các từ : *nếu... thì ; giá mà... miễn là... thì (mà)... ;*

Ví dụ : - *Nếu* thời tiết đẹp *thì* lớp chúng tôi sẽ thăm rừng Cúc Phương vào chủ nhật này.

- *Hễ* ông Hoà đến *thì* anh gọi tôi dậy.

Ngoài ra, cần chú ý thêm các quan hệ từ khác như : *rằng, thì, mà, nhưng...*

Quan hệ từ "mà" có thể dùng một mình hoặc trong một cặp từ hô ứng ; nó có những nét nghĩa rất khác nhau ; như :

a. *Chỉ quan hệ đối lập*

Ví dụ : - Thuyền em rách nát *mà* em chưa chông.

(*Tiếng hát sông Hương*)

- Nó bé thế *mà* đã học đến đại học.

b. *Chỉ quan hệ hướng mục đích, kết quả (như để, cho...)*

Ví dụ : - Con nên mượn sách của bạn *mà* học thêm tiếng Anh.

c. *Chỉ quan hệ liên hợp*

Ví dụ : - Không phải con *mà* cũng không phải chị Hà đánh vỡ lọ hoa đâu, mẹ ạ.

Cần chú ý phân biệt quan hệ từ "mà" với các từ đồng âm khác; như : Mẹ đã bảo *mà*.

Theo ngữ pháp truyền thống, các quan hệ từ chỉ quan hệ liên hợp và quan hệ qua lại được gọi là liên từ ; còn các quan hệ từ ở trên được gọi là giới từ (bằng, của, ở, tại...)

Các quan hệ liên hợp thường được dùng trong câu ghép liên hợp ; còn các quan hệ từ qua lại thường xuất hiện trong câu ghép qua lại. Các quan hệ này là dấu hiệu cần thiết cho việc nhận diện và phân biệt các kiểu câu ghép trong tiếng Việt. Hoạt động ngữ pháp của chúng rất đa dạng và linh hoạt ở trong các cấu trúc câu.

Cần chú ý tới chức năng liên kết của các quan hệ từ trong các cấu trúc ngữ pháp trên câu (văn bản). Chúng vừa có tác dụng liên kết vừa có tác dụng chuyển tiếp các ý, các đoạn văn. Như các quan hệ từ : *rồi, còn, và, nhưng, do đó, bởi vậy, và lại, hơn nữa*.

Ngoài ra, cần thấy thêm rằng, một số quan hệ từ (đã nêu ở trên) nguyên là những thực từ chuyển sang, do vậy chúng chưa hoàn toàn bị hư hoá về nghĩa, như các từ : *ở, để, cho, của, trên, dưới, trong, ngoài, v.v...*

Hiện vẫn còn những cách xử lí khác nhau về những từ : *ra, vào, lên, xuống, qua, về, đến...* trong các tổ hợp : động từ + X (các từ nói trên), ví dụ :

- Chúng tôi trao đổi với nhau *về* phương pháp học tập.
- Con gửi *cho* bố bức thư.
- Trong các tác phẩm của Nguyễn Du, trước hết, chúng ta phải kể *đến* Truyện Kiều.

Ở đây chúng ta chọn giải pháp : coi những trường hợp trên là quan hệ từ, một mặt để bảo đảm tính hệ thống và nhất quán trong quá trình phân loại, mặt khác để tránh những vấn đề rắc rối về lí luận ngữ pháp, mà trong phạm vi một giáo trình cơ bản chưa có điều kiện giải quyết triệt để.

Tài liệu cần đọc thêm

1. Nguyễn Tài Căn, *Ngữ pháp tiếng Việt*.
(đọc chương bốn : Đoán ngữ và vấn đề từ loại và phần nói về quan hệ từ).

2. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt* (mục Quan hệ từ)
3. Nguyễn Anh Quế, *Hu từ tiếng Việt hiện đại*.
4. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông* (T1)
(mục : Kết từ)
5. Lê Xuân Thại, *Về quan hệ từ trong tiếng Việt*.
Tiếng Việt (Phụ trương Ngôn ngữ) S.1, 1988.
6. N. Xtan-kê-vich, *Các loại hình ngôn ngữ*.
(phần nói về hư từ)

CÂU HỎI-BÀI TẬP.

1. Tác dụng của quan hệ từ ? Cho ví dụ
2. Anh (chị) hiểu thế nào về nội dung câu :
Quan hệ từ là các *hư từ cú pháp* ?
3. Trong tiếng Việt, ngoài quan hệ từ, còn có phương tiện (phương thức) nào để biểu hiện quan hệ các tổ hợp cú pháp ? Cho ví dụ.
4. Tìm ví dụ, những trường hợp quan hệ từ là phương tiện liên kết câu trong văn bản.
5. Tìm hoặc đặt ví dụ có sử dụng các cặp quan hệ từ : *Hễ...thì, Giá... thì ; Nếu... thì...* Qua đó hãy nhận xét nét khác biệt của những quan hệ từ "hễ, giá, nếu..."
6. Bằng ví dụ thực tế, hãy nêu lên ý nghĩa và hoạt động ngữ pháp của các quan hệ từ : *thì, mà...*
7. Tìm 5 trường hợp có lỗi về diễn đạt do không sử dụng đúng các quan hệ từ.

Chương X

TÌNH THÁI TỪ

Bên cạnh lớp thực từ và hư từ, tình thái từ là một tập hợp riêng biệt, có một số lượng từ không lớn, có tác dụng nhất định về ngữ pháp tiếng Việt.

Ngoài những đặc điểm chung nhất mà ta đã đề cập đến(*), cần lưu ý đến tác dụng ngữ pháp của chúng : Các tình thái từ xuất hiện và hoạt động ở bậc câu ; chúng không làm thành tố của ngữ ; một số tình thái từ có chức năng *dạng thức hoá một từ, một ngữ hoặc bổ sung cho phát ngôn một sắc thái tình cảm nào đó.*

Căn cứ vào vị trí và tác dụng, có thể chia phạm trù tình thái từ thành hai loại : trợ từ và tiểu từ tình thái (**)

TRỢ TỪ

1. Ý nghĩa chung của trợ từ là gia tăng một sắc thái nghĩa (ý nghĩa phụ trợ) cho từ, ngữ hoặc một câu, một cấu trúc trên câu (đoạn văn), nhằm nhấn mạnh vào một nội dung cụ thể, một quan hệ cụ thể trong một phát ngôn. Trợ từ diễn đạt những mối quan hệ có tính chất bộ phận giữa người nói với nội dung phát ngôn, với từng bộ phận của phát ngôn. Nói khác đi, về mặt chức năng, các trợ từ có thể *nhấn mạnh* bộ phận chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, một vế câu ghép... Do đó, tùy theo bộ phận cần nhấn mạnh mà trợ từ đi kèm. Cũng chính vì vậy, trợ từ thường không có vị trí cố định ở trong câu.

(*) Xem chương II. Hệ thống từ loại tiếng Việt.

(**) Hiện còn những cách gọi khác nhau về lớp tình thái từ. Xem Nguyễn Kim Thân, Nguyễn Tài Căn, Đinh Văn Đức (Sđd).

Cũng cần phân biệt tình thái từ với tính tình thái (Modalité)

Ví dụ : - *Chính* anh Ngọc đã giúp chúng tôi học ngoại ngữ.

- *Ngay* cả tính chia nó cũng chưa thạo.

+ Chị Thuý đã phải đưa mẹ vào bệnh viện *ngay* đêm hôm qua.

+ Cô Vân có *những* tám chiếc áo dài.

+ Cháu Mai có thể chơi *cả* những bản nhạc của Mô-da.

2. Dựa vào vị trí, tác dụng của trợ từ ta có thể chia làm hai lớp

a/ Các trợ từ có tác dụng nhấn mạnh (tiểu từ nhấn mạnh) (*)

b/ Các trợ từ tình thái (tiểu từ tình thái)

2.a. Các trợ từ nhấn mạnh

Có thể bao gồm các từ như : *ngay, cả, ngay cả, cái, những, đích thì, chính ngay, ngay như, ngay đến...*

Ví dụ : - *Đích thì* hấn vừa đổ nước xuống sân.

- San ăn *những* hai quả chuối. (Nam Cao)

- Gồm, *cái* bà Nghị giàu thế mà còn làm điều.

(Ngô Tất Tố)

- Việc đó thì *chính ngay* cả tôi cũng không được biết.

Điều chú ý là, bên cạnh tác dụng nhấn mạnh vào ngay nội dung cần thông báo, các trợ từ còn có nét tình thái, thể hiện thái độ - tình cảm của chủ thể phát ngôn đối với nội dung thông báo, đối với thực tại.

2.b. Các trợ từ tình thái (tiểu từ tình thái)

Điểm khác nhau giữa trợ từ nhấn mạnh và trợ từ tình thái thể hiện như sau :

+ Các trợ từ nhấn mạnh bao giờ cũng đứng ở vị trí trước bộ phận cần nhấn mạnh. Chúng không có vị trí cố định ở trong

(*) Thuật ngữ "tiểu từ" được nhiều tài liệu ngữ pháp sử dụng, gắn với "particule" của tiếng Pháp. Có thể tham khảo : *Lí thuyết về ngữ pháp tiếng Pháp* (bằng tiếng Pháp) (Théorie de la grammaire française).

câu. Nói khác đi, vị trí của trợ từ nhấn mạnh phụ thuộc vào vị trí của những từ mà nó có quan hệ.

+ Về tác dụng ngữ nghĩa : Trợ từ nhấn mạnh chủ yếu nhấn mạnh một bộ phận nội dung của phát ngôn..

+ Về chức năng : trợ từ nhấn mạnh được xem như phụ ngữ của từ.

* Còn các trợ từ tình thái, bao gồm một lớp từ không thuần nhất, có thể có vị trí rất linh hoạt ở trong câu :

+ Có những trợ từ tình thái thường xuất hiện ở đầu các phát ngôn như : *a, à, thế, đấy, ấy đấy, đấy nhé, này nhé...*, ví dụ :

- *Này nhé, ngày mai nhớ đi trực đấy !*

+ Có những trợ từ tình thái thường đứng ở cuối các phát ngôn như : *u, nhỉ, nhé, ấy, cả, kia, cả mà, cả đấy, hử, hả...* ví dụ :

- *Mẹ ơi, con ở đây cơ mà.*

- *Cụ ấy bằng lòng đấy chứ ?*

(Ngô Tất Tố)

+ Lại có những trợ từ tình thái có thể xuất hiện cả ở đầu và ở cuối phát ngôn như : *đâu, ấy, đấy, kia, vậy...*

Ví dụ :

- *Thầy con đương về sau ấy.*

(Ngô Tất Tố)

- *Ấy, con lại khóc rồi !*

* Trợ từ tình thái diễn đạt ý nghĩa tình thái trong mối quan hệ với mục đích phát ngôn, biểu thị thái độ, cảm xúc của người nói. Ý nghĩa tình thái ở đây có quan hệ chặt chẽ với mục đích phát ngôn (ngghi vấn, câu khiến, cảm thán, tường thuật,...), ví dụ :

- *U đã về đấy à ?*

- *Con phải nhớ lời bố dặn chứ !*

- Anh cho em đi xem phim với !

- Lê đâu chịu nợ mãi ru mà ?

(Tú Xương)

Với ý nghĩa tình thái, một số trợ từ tình thái có khả năng *dạng thức hoá một từ, một ngữ thành một phát ngôn*. Nói khác đi, nhờ việc sử dụng các trợ từ này như một phương tiện cú pháp để tạo câu. Một từ, một ngữ tự do có thể trở thành câu (không cần ngữ điệu), ví dụ :

- Nước

- Đi

Chưa phải là câu

- Một cốc nước

Nhưng nếu nói :

- Nước ư ?

- Đi à ?

đã là một phát

- Một cốc nước nhé ?

ngôn (một câu)

Về tác dụng biểu thái, biểu hiện cảm xúc, các trợ từ tình thái như các tín hiệu có chức năng *dự báo* : có thể biểu thị thái độ hoài nghi (như các trợ từ tình thái : *à, chăng, hử, há...* ; chúng bao giờ cũng dùng để hỏi), ví dụ :

- Nó làm sao thế *hử* chị ?

- Ô tô đến rồi *à* ?

Chú ý phân biệt hai dạng thức cấu trúc :

- Ô tô đến rồi. (câu tường thuật)

Và - Ô tô đến rồi *à* ? (câu nghi vấn)

Cũng có thể biểu hiện thái độ ngạc nhiên (*nhi, ư*) ; thái độ cầu mong (*đi, nào, thôi, với, chứ...*) có thể biểu hiện một thái độ rõ ràng dứt khoát (*chứ, đâu, sốt đấy..*) hoặc biểu thị thái độ cảm xúc gắn gũi, thân mật.

- Ví dụ : - Tôi đã bảo mà, trời mưa đừng có đi.
- Cho con đi với *nhé* !
- Có tiền việc ấy mà xong *nhỉ*
Đời trước làm quan cũng thế *a* ?

(Nguyễn Khuyến)

Cần chú ý là, do đặc điểm về nghĩa, về tác dụng tình thái, có những trợ từ tình thái được xuất hiện ở phong cách này hay phong cách khác, như ở phong cách - chức năng khẩu ngữ, ở các lời thoại (trò chuyện trực tiếp), thể loại thư từ, các trợ từ tình thái có tần số sử dụng rất cao.

Ở tiếng Việt, ngôn ngữ giàu thanh điệu, vai trò ngôn điệu bị hạn chế, các hư từ (trong đó có các trợ từ) được sử dụng như một phương thức ngữ pháp để diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp. Vì vậy mà bất kì câu tường thuật nào, nếu thêm trợ từ đi kèm (trợ từ tình thái) đều có thể trở thành câu nghi vấn hoặc câu cầu khiến (mệnh lệnh).

Việc sử dụng trợ từ ở cấp độ câu của tiếng Việt là có quy tắc, chứ không phải là hoàn toàn tùy tiện ; Việc sử dụng hay không sử dụng trợ từ (lược bỏ trợ từ), phải có điều kiện, tình huống ngữ cảnh cụ thể của phát ngôn chi phối, cho phép. Hơn nữa, có những trường hợp, trợ từ dùng thay thế cho nhau được ; cũng có trường hợp chỉ dùng được một trợ từ nhất định, không thể thay thế bằng trợ từ khác được.

- Ví dụ : - Kể cũng hơi đắt bà *nhỉ* ?
- Có khách khứa gì không, *há* bác ?
- Thế này mà làm được *chứ* ?

Trong việc sử dụng các trợ từ tình thái, có thể thấy những khả năng sau đây :

Ở trường hợp câu nghi vấn :

1. Trợ từ "à" có thể thay thế được bằng các trợ từ : *u*, *há*, *chăng*, *phỏng*, *chứ*, *nhỉ*...

2. Trợ từ "ư" có thể thay thế được bằng : *à, há, chăng, phòng, chú, nhé.*

3. Trợ từ "phòng" có thể thay thế được bằng : *ư, à, há, chăng, chú, nhé.*

Xem xét về khả năng thay thế, có thể thấy mức độ của các trợ từ như sau :

nhỉ/ chứ / há/ à - ư - chăng - phòng.

Cũng có thể thấy khả năng thay thế của các trợ từ tình thái được dùng trong các câu cầu khiến (mệnh lệnh) : *với, nào, thôi, nhé, đi.*

Đương nhiên, sự thay thế đó là có điều kiện, có tính quy tắc.

CÂU HỎI - BÀI TẬP

1. Chức năng, tác dụng của tình thái từ ? Những đặc tính cơ bản của tình thái từ ?

2. Đặc điểm của trợ từ tình thái ? Những nét đối lập cơ bản giữa trợ từ tình thái và trợ từ nhấn mạnh.

3. Trong những ví dụ sau, những trường hợp nào là trợ từ :

+ Hiểu sai *đi*

+ Phải củng cố công sự cho vững chắc *đi.*

+ Anh làm cho tôi *với.*

+ Anh cho tôi làm *với.*

4. Tìm ví dụ, trong đó có trợ từ "*dâu, đây, đấy*".

5. Sự khác nhau giữa *nhỉ* và *nhé*. Cho ví dụ.

THÁN TỪ

Đó là những từ, tổ hợp từ như : *ái, ôi, ờ, chà, vâng, dạ, than ôi, ôi trời ơi....*

Thán từ là một lớp từ có những nét rất đặc biệt :

Xét theo quan điểm lịch đại, thán từ được coi là lớp từ cổ nhất, thuộc lớp từ đầu tiên của con người, khi loài người có tiếng nói.

Thán từ là lớp từ có chức năng **dẫn xuất biểu hiện cảm xúc, biểu lộ trực tiếp thái độ, tình cảm chủ quan của chủ thể phát ngôn** do tác động khách quan, như từ "ái" diễn đạt thái độ, trạng thái cảm xúc khó chịu, đau đớn đột ngột do tác động của sự vật hiện tượng từ bên ngoài đến. "Ồ" lại biểu thị một thái độ ngạc nhiên, bất ngờ của chủ thể phát ngôn trước một hiện tượng, một sự kiện nào đó...

Thán từ không có mối liên hệ hình thức với những từ đi trước và đứng sau chúng. Thán từ không tham gia vào cấu trúc ngữ, không làm thành tố của một ngữ và không làm thành phần của câu. *Thán từ vừa có vai trò như một từ, vừa có vai trò tương đương với một câu (*) và có thể đứng độc lập, tạo thành một khối riêng biệt. Chúng có thể hoạt động "như những cái tương đương với câu hoặc được chen vào trong câu như những cái chêm từ bên ngoài"* (Maxlôp). Ở những câu cụ thể, thán từ được xem như những thông điệp bổ sung về một điều gì đó. Cho nên, trên một nghĩa nào đó, thán từ cần được nghiên cứu ở bình diện cú pháp hơn là ở phạm vi từ loại. Cũng do tính chất trên, ngôn điệu có vai trò quan trọng đối với việc sử dụng thán từ (thường gọi là giọng điệu cảm thán).

Ví dụ :

- *Hừ, quân này to gan thật !*
(Ngô Tất Tố)
- *Ái chà, dân công chạy khoẻ nhỉ ?*
(Nguyễn Đình Thi)
- *Cô ấy xấu, eo ôi, xấu ơi là xấu !*
- *Ồ hay, cảnh cũng ưa người nhỉ !*
(Hồ Xuân Hương)

(*) E.A. Réfédoxkaia - Vaxilievva. *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Pháp (về lí thuyết)* (bằng tiếng Pháp, tr. 389).

- Thanh ! - Dạ.

(Nguyễn Công Hoan)

- *Hỡi cô tát nước bên đàng*
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ di.
- *Than ôi ! Bách Việt hà san*
Văn minh đã sẵn, khôn ngoan có thừa.

(Á tế Á ca)

Tài liệu cần đọc thêm

1. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt* (đọc chương IV)
- *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại* (Sdd) (phần nói về thán từ)
2. Phan Mạnh Hùng, *Về tiêu chí phân loại tiểu từ tiếng Việt*.
(Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông, H., 1986 tr. 298-301).
3. Nguyễn Thị Lương, *Tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi với việc biểu thị các hành vi ngôn ngữ* (Luận án), H., 1996.

CÂU HỎI - BÀI TẬP

1. Thán từ có đặc điểm cơ bản nào khác với các từ loại khác ?
2. Thán từ có nét gì gần gũi và khác biệt với trợ từ tình thái ? Cho ví dụ.
3. Nêu ý nghĩa của từ in nghiêng dưới đây :

Ồ đâu phải qua những đêm dài lạnh cóng
Mặt trời lên là hết bóng mù sương.
Ôi đâu phải qua những chặng đường lửa bỏng
Cuộc đời ta bỗng chốc hoá thiên đường

(Tố Hữu)

Chương XI

HIỆN TƯỢNG CHUYỂN DI TỪ LOẠI

1. Các nhà nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, khi khảo sát về từ loại, thường gặp hiện tượng : có những từ có thể được dùng với tư cách ngữ pháp của từ loại này hay với những đặc tính nghĩa - ngữ pháp của từ loại khác, ví dụ :

- a. - Việc khai thác than hiện nay rất *khó khăn*.
- Những *khó khăn* trong sản xuất nông nghiệp...
- b. - Cần mượn *xe* để *xe* nốt mấy *xe* gạch vữa.
- c. - Công tác giáo dục của chúng ta chưa thật sự *đổi mới*.
- Những *đổi mới* trong nhà trường chưa đáp ứng được những yêu cầu của xã hội.

Trước hiện tượng này đã có những cách nhìn nhận và lí giải khác nhau : có người cho đây là hiện tượng "*nhất từ đa loại*" của từ tiếng Việt (*). Một số người khác, với quan niệm từ loại của từ là một cái gì cố định, không thay đổi, "*nhất thành bất biến*", cho nên các từ "*khó khăn, đổi mới, xe*" vẫn thuộc về một từ loại. Cả hai quan niệm đó đều không hợp lí và thoả đáng vì không hợp quy luật của nhận thức, quy luật hoạt động của ngôn ngữ. Nếu nhìn nhận, ở tiếng Việt, mọi lớp từ đều "*nhất từ đa loại*" sẽ dẫn đến chỗ cho rằng "*từ vô định loại*", do đó sẽ phủ nhận sự tồn tại các phạm trù từ loại trong tiếng Việt (**)

(*) - H. Mát-xpê-rô, *Các ngôn ngữ phương Đông*.

- Hồ Hữu Tường - Nguyễn Hiến Lê, *Đề hiếu văn phạm*

(**) Như cách nhìn của một vài tác giả người Pháp vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

Nhưng, cho rằng từ loại của tiếng Việt là cố định tuyệt đối thì lại là cách nhìn siêu hình, không biện chứng về hoạt động của các lớp từ.

Chúng ta dễ dàng nhận thấy, các từ "*khó khăn, xe, đổi mới*" trong ví dụ (a, b, c) không cùng bản chất từ loại. Nói khác đi, đây là hiện tượng chuyển di từ loại của từ, một "*hiện tượng trung gian của ngôn ngữ*" (*)

Chuyển loại (chuyển di từ loại) (**) là hiện tượng bình thường, tích cực, xảy ra ở hầu hết mọi ngôn ngữ, càng thấy phổ biến hơn ở các loại hình ngôn ngữ đơn lập - phân tích tính, như tiếng Việt.

Chính sự phát triển của xã hội, mục đích nhận thức của con người, nhu cầu giao tiếp xã hội là động lực thúc đẩy ngôn ngữ phải biến đổi.

Đứng trên quan điểm đồng đại - *động* (synchronie - dynamique), chúng ta cho rằng tính chỉ là tạm thời, tương đối. Và do đó, đường ranh giới của sự phân loại không phải bao giờ cũng dứt khoát, tuyệt đối, vô điều kiện, bởi vì "*mọi ranh giới trong tự nhiên và trong xã hội đều di động và quy ước đến một mức nào đó*" (V.I. Lênin - Bút kí triết học). Bản chất của tín hiệu ngôn ngữ là vận động. Sự hành chức trong hoạt động ngôn ngữ là quy luật tồn tại và phát triển của mọi lớp từ.

Xét một cách sâu xa, hiện tượng chuyển di từ loại là biểu hiện của mối quan hệ giữa tư duy và ngôn ngữ (từ loại). Ở tiếng Việt, chuyển loại diễn ra là do sự thay đổi *cách thức phản ánh* của người Việt, chứ không phải là sự thay đổi đối tượng phản ánh. Đó là sự thay đổi *cấu trúc sơ biểu* của từ, theo quy luật *liên tưởng loại suy* (sự thay đổi của quan hệ giữa các khái niệm trong tư duy).

(*) Đỗ Hữu Châu "*Cách xử lí các hiện tượng trung gian trong ngôn ngữ*" Ngôn ngữ, s.4 - 1979.

(**) Chuyển loại (Conversion), trong nhiều ngôn ngữ được xem là một phương thức tạo từ - Xem : Ác-nôn, *Từ vựng học tiếng Anh hiện đại*, M., 1978, tr.64.

Hiện tượng chuyển loại có liên quan tới hiện tượng đồng âm, đa nghĩa của từ : Chuyển loại không phải là hiện tượng đồng âm từ vựng mà là *đồng âm - ngữ pháp* (đồng âm cùng gốc).

Ví dụ : Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị *anh hùng* (1) dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu cho một dân tộc *anh hùng* (2)

(Hồ Chí Minh)

Ở ví dụ này, từ "*anh hùng*"(1) thuộc từ loại danh từ, từ "*anh hùng*" (2) thuộc tính từ.

Đây là những từ giống nhau về hình thức ngữ âm (đồng âm), cùng gốc (xét về nghĩa) mà hiện nay được sử dụng thành hai từ khác nhau về bản chất từ loại.

2. Nhìn một cách bao quát, hiện tượng chuyển loại có thể diễn ra ở những phạm vi sau :

a. Từ lớp thực từ này chuyển sang lớp thực từ khác, như từ danh từ sang động từ, tính từ (hoặc ngược lại).

Ví dụ : - *Mua* muối để *muối* dưa.

danh từ động từ.

- Nước *Việt Nam* là một.

danh từ

- Một nền giáo dục hoàn toàn *Việt Nam*.

tính từ

b. Từ lớp thực từ chuyển sang lớp hư từ. (có thể từ danh từ sang quan hệ từ, từ động từ sang quan hệ từ)

Ví dụ : - Vùng đồng bằng là một vùng trù phú, đông dân, nhiều *của*

danh từ

- Sách *của* thư viện

quan hệ từ

- Gia đình tôi ở Hà Nội.

động từ

- Chị ấy học ở Hà Nội.

quan hệ từ

- Mẹ *đi* chợ

Em hát *đi* !

động từ

tình thái từ.

c. Từ lớp hư từ này sang lớp hư từ khác

Ví dụ : - Cháu Ngọc rất bé *mà* rất khoẻ.

quan hệ từ

- Con không được nghịch, mẹ đã bảo *mà* !

tình thái từ.

3. Như đã biết, hiện tượng chuyển di từ loại là một vấn đề rất phức tạp vì nó liên quan đến đồng âm và đa nghĩa của từ. Mặt khác khi đã xác định "chuyển loại" là trước hết phải có "*loại*" rồi mới có sự "di chuyển". Có những trường hợp, ta có thể kết luận, một từ cụ thể nào đó là từ từ loại nào chuyển sang từ loại nào, ví dụ :

- Nó rất thích ăn *thịt* chớ.

- Đến chủ nhật này, lớp ta sẽ *thịt* một con cây để liên hoan.

(từ "thịt" (danh từ) chuyển sang động từ) hoặc :

- Chúng ta chưa *ý thức* đầy đủ vấn đề kế hoạch hoá gia đình.

động từ

- Cô ta chưa có *ý thức* học tập tốt.

danh từ

(danh từ "ý thức" được dùng trước động từ "ý thức" trong tiếng Việt)

Nhưng trong rất nhiều trường hợp, khó nhận biết được là từ từ loại nào chuyển sang từ loại nào, như trường hợp các lớp từ : *cuốc, cày, bừa, bào, dũa, khoan, v.v...*(*)

Ở tiếng Việt hiện đại, hiện có ít nhất hai từ "cuốc" đồng âm, cùng gốc, khác từ loại, ví dụ :

- Tôi mượn *cuốc* để *cuốc* đám đất sau nhà.
- + Một từ "cuốc" là danh từ.
- + Một từ "cuốc" thuộc động từ.

Đến nay ta còn thiếu căn cứ khách quan để có thể kết luận về hiện tượng chuyển loại này, bởi vì nó liên quan đến việc xét nguồn gốc của từ (từ nguyên học).

Vì vậy, giải quyết hiện tượng chuyển di từ loại này cần chú ý :

a. Xác định từ loại của từ trong một ngữ cảnh cụ thể.

b. Cần vận dụng tổng hợp các tiêu chí nghĩa + *khả năng kết hợp của từ và chức vụ cú pháp* để xem từ đó được sử dụng theo đặc tính ngữ pháp của từ loại nào. Hết sức chú ý để khỏi nhầm lẫn giữa bản chất ngữ pháp (từ loại) với chức vụ cú pháp của từ. *Bản chất từ loại, nghĩa khái quát của từ quyết định, chi phối đặc tính về khả năng kết hợp và chức vụ cú pháp của từ.* Chỉ riêng chức vụ cú pháp của từ không thể là cơ sở quyết định bản chất ngữ pháp của từ, quyết định về hiện tượng chuyển loại.

c. Mục đích của việc nghiên cứu từ loại, xem xét các hiện tượng chuyển loại là nhằm nhận thức được cách sử dụng từng lớp từ loại, tiểu loại, do đó, trên quan điểm đồng đại là thấy được đặc tính, quy tắc hoạt động của từ, như chấp nhận hiện tượng ở tiếng Việt hiện nay, có hai từ "cuốc", một từ hoạt động với tư cách danh từ và một từ "cuốc" hoạt động với tư cách động từ. Cần cân nhắc, thận trọng trong việc kết luận các từ

(*) Theo các tác giả "Ngữ pháp tiếng Việt" (tiếng Nga) thì có khoảng 1% trong số vốn từ tiếng Việt.

đã chuyển di từ từ loại nào sang từ loại nào. Đồng thời phải bảo đảm nguyên tắc hệ thống và nhất quán trong việc phân định từ loại tiếng Việt.

Đặc biệt cần chú ý tới hiện tượng chuyển loại đã ổn định và những trường hợp lâm thời, có giá trị phong cách, như :

- Cô ấy nói giọng rất *Huế*.

(Trường hợp này chỉ là một hiện tượng chuyển loại lâm thời từ danh từ được dùng với tư cách tính từ, chỉ đặc trưng của sự vật).

CÂU HỎI - BÀI TẬP

1a. Từ việc phân tích đặc điểm nghĩa - ngữ pháp, hãy xác định từ loại những từ in nghiêng :

- + Đến ngã ba sông, hai con sông *hợp* lại thành một dòng.
- + Chị ấy mặc chiếc áo rất *hợp* với thời trang.
- + Trời *mưa* tầm tã, cơn *mưa* kéo dài suốt đêm.
- + Đồng hồ này *chạy* rất chính xác.
- + Đạo này, hàng của bà Kim bán không *chạy*.
- + Anh Sơn đi mua hộp *son* về để *son* cửa.
- + Bộ *quyết định* tôi đi công tác ở Tây Nguyên một tháng, chiều nay tôi đến cơ quan nhận *quyết định*.
- + Nó đem *xích* ra *xích* con chó lại.
- + Vừa nói, hắn vừa *bịch* luôn vào người chị Dậu mấy *bịch*...

(Ngô Tất Tố)

1b. Những trường hợp nào có thể kết luận về sự chuyển loại ? (từ từ loại nào chuyển sang từ loại nào)

2. Nhà văn Hoài Thanh kể :

"Tôi có một anh bạn người nước ngoài. Hồi mới học tiếng Việt, một hôm anh ta nói với tôi : Hôm nay tôi cho đồng chí

ăn *thăng tôm* ; ít lâu sau trình độ tiếng Việt của anh ta khá hơn, anh nói : Hôm nay tôi cho đồng chí *ăn con tôm*. Nhưng phải khá lâu về sau nữa, anh ta mới nói được : Tôi mời đồng chí *ăn tôm*.

(Báo Văn nghệ 1980, số 47)

Hãy nhận xét về cách dùng từ *tôm* trong đoạn văn.

3. Có người cho rằng hiện tượng dưới đây là chuyển loại :

- a. - Đấu tranh vì tương lai, vì *hạnh phúc* của con em chúng ta.
- Gia đình của mẹ Hộ sống rất *hạnh phúc*.
- b. - Chú bé *đá* hòn *đá* bên đường.
- Hấn là một con người rất *đá*.
- c. - Chị Hà về *quê* thăm mẹ.
- Bà *quê* lắm.
- d. - Năm học này, chúng ta có nhiều *thuận lợi*.
- Công việc được tiến hành *thuận lợi*.

Ý kiến của anh (chị) về vấn đề này ?

ÔN TẬP HỌC PHẦN

A. Lí thuyết

1. Trình bày ngắn gọn những tiêu chí phân định từ loại tiếng Việt ? Nêu ví dụ.

2. Những nét đối lập về đặc trưng nghĩa - ngữ pháp của từ loại danh từ với động từ ?

3. Những sự giống nhau và khác biệt về đặc trưng nghĩa - ngữ pháp giữa động từ và tính từ tiếng Việt ?

4. Nêu những đặc trưng chính của đại từ tiếng Việt ?

5. Những trở ngại của đại từ xưng hô tiếng Việt trong giao tiếp ?

6. Tác dụng ngữ pháp của phụ từ tiếng Việt ? Cho ví dụ.

7. Vai trò ngữ pháp của quan hệ từ ? Cho ví dụ.

8. Đặc điểm ngữ pháp của danh từ chỉ (đơn vị) loại thể ? Cho ví dụ.

B. Bài tập

1. Xác định từ loại của những từ thuộc từ loại cơ bản trong những đoạn văn sau :

a) Thơ cũng như nhạc có thể trở thành một sức mạnh phi thường khi nó chinh phục được trái tim quần chúng nhân dân. Đó là trường hợp thơ của Puskin ở Nga, của Pêtôphi ở Hungari và của Michkêvich ở Ba Lan trong thế kỷ 19.

(Sóng Hồng)

b) Hình thức một người tiêu biểu lao động như cụ Sóng có nhiều nét đặc sắc. Da dẻ thì đỏ lịm. Tóc bạc cứng dựng đứng, ngực cao ngang cằm, vai và lưng nở múi, gố ghề, lồi lõm. Bắp thịt như lúc nào cũng cuộn cuộn lên. Hai chân thì thật như hai chiếc võ cứng.

(Tô Hoài)

c) Các em ngày mai lớn lên, ai chẳng có một sự nghiệp ? Và trong số các em sao lại chẳng có những anh hùng ? Khi ấy, hãy nhìn lại mà xem : trong sự nghiệp mà chúng ta đã làm, đừng bao giờ quên một tia lửa hồng mà người thầy giáo thân yêu của chúng ta đã nhen lên trong lòng chúng ta ngay từ những ngày thơ ấu.

(Xuân Trình)

2. Xác định từ loại của các từ trong đoạn văn sau :

"... Lấy gì để có thể làm chuẩn mực để phân biệt đúng, sai, tốt, xấu trong lúc này khi mà chung quanh ta vẫn còn đang

chẳng thiếu những sự mù mờ, lẫn lộn, kể cả những sự tráo trở, dối lừa".

(Hồ Phương)

3. Tìm những từ thuộc tính từ ? Xác định chức vụ cú pháp của chúng ?

- a) Mây trắng bay đi cùng với gió
Lòng như trời biếc lúc nguyên sơ
Đáng cay gửi lại bao mùa cũ
Thơ viết đôi dòng theo gió xa.

(Xuân Quỳnh)

b) Cây gạo già mỗi năm lại trở lại tuổi xuân càng nặng trĩu
những chùm hoa đỏ mộng và đầy tiếng chim hót.

(Vũ Tú Nam)

- c) Lối này lắm bưởi nhiều hoa.

(Nguyễn Bính)

d) Cô không đẹp, chỉ xinh thôi, và tính cô cũng như tuổi cô,
còn trẻ con lắm.

(Thạch Lam)

4. Xác định từ loại những từ in nghiêng. Chỉ ra đâu là hiện tượng chuyển loại ?

- a) Rượu ngon *không* có bạn hiền

Không mua *không* phải *không* tiền *không* mua.

(Nguyễn Khuyến)

- b) Dù cho sông cạn đá mòn

Còn non, *còn* nước vẫn *còn* thế xưa.

(Tản Đà)

- c) Ồ, cái xôi vừng *mỡ* *nằm* từng *nằm* con, ăn vừa ngay
vừa bùi.

(Thạch Lam)

d) Có một màu hoa trong nắng chiều tha thiết.

(Nguyễn Duy)

- Quê hương tôi có con sông xanh biếc

(Tế Hanh)

- Hôm tôi lên thăm Bến Tiến, trên đó đang có một đợt
trồng chè đợt xuất.

(Bùi Hiển)

5a. Xác định những từ loại cơ bản (danh từ, động từ, tính từ) trong những đoạn văn sau :

- "Hà Nội đã thay đổi nhiều lắm. Những phố cũ hẹp và khuất khúc, với những nhà thò ra thụt vào, những mái tường đi xuống từng bậc như cầu thang, những cửa sổ gác nhỏ bé và kín đáo, đã nhường chỗ cho phố gạch thẳng và rộng rãi với từng dãy nhà giống nhau đứng xếp hàng. Thẳng và đứng hàng đó là biểu hiện của văn minh".

(Thạch Lam, *Hà Nội băm sáu phố phường*)

"Miếng ngon Hà Nội, vì thế, nhiều khi làm cho ta yêu Hà Nội thấm thía, nhớ Hà Nội ê chề, và làm cho ta cảm giác ta là người Hà Nội hơn.... Có ai đã xa Hà Nội lâu ngày, một chiều hiu hắt vọng về Hà Nội, nhớ từng cái ngõ, từng cái nhà, nhớ vườn Bách Thảo, hồ Hoàn Kiếm nhớ đi, nhớ từ những hoa sấu rụng ở trên đường đầu thu nhớ xuống, mà tự nhiên ở đâu có người tìm đến mang "một chút quà Hà Nội" đến cho mình, người ấy mới có thể biết "quà Hà Nội giá trị như thế nào?"

(Vũ Bằng, *Miếng ngon Hà Nội*)

- "Điều gây cho ta ấn tượng mạnh mẽ là những hình ảnh phong phú và sinh động do từ ngữ Nam Bộ gọi lên. Cái vàm chỉ ngã ba sông, và đã là ngã ba thì bao giờ cũng rộng ; cái xéo cố nhiên là nhỏ - một khúc kênh con - vừa đủ cho ghe xuống cập bến mé vườn ; giống thì hiển nhiên chỉ là một rẻo đất nhô cao giữa địa hình bằng phẳng. Có nhiều địa danh bất

đầu bằng từ "láng" : Láng Linh, Láng Thê, Láng Biều, Láng U Minh. Đó là những cánh đồng mênh mông, bằng phẳng, về mùa mưa nước ngập lai láng, mênh mông..."

(Phan Quang, *Người và Đất*)

- "... Sau khi chày quanh co gần 100 kilômét trong vùng rừng núi Đông Trường Sơn, hai nguồn Tà Trạch và Hữu Trạch mang nước về kết nghĩa xe duyên ở ngã ba Bằng Lăng, từ đó tạo nên một mối tình rất thơ mộng : Hương Giang, mùi thơm của cây thạch xương bồ mọc nhiều trong các khe đá ở trên nguồn đã tạo ra cái tên của nó.

Sông Hương bắt đầu uốn lượn mềm mại qua vùng gò, đồi ở Tây Nam xứ Huế, rồi nhẹ nhàng lá lướt vòng qua trước mặt thành phố cũ, để lững lờ trôi về cửa biển Thuận An.

Chạy dài khoảng 30 kilômét, hai bên bờ là xóm làng san sát với những vườn cây ăn quả tươi tốt phì nhiêu.

Lòng sông rộng nên nước chảy êm đềm, mặt sông thường phẳng như một tấm gương trong suốt in bóng những công trình kiến trúc cổ ở bờ Bắc và những toà công sở xây theo lối mới ở bờ Nam.

Về nên thơ, nét hiền hoà , màu xanh biếc của sông Hương đã cuốn hút con người và kiến trúc lại gần bên sông".

(*Các di tích và thắng cảnh Huế*)

b) Những tiêu chí để xác định danh từ, động từ, tính từ ?

6. Nhận xét tác dụng của các quan hệ từ trong đoạn văn sau :

a) Lão Hạc thổi cái mồi rơm, châm đóm. Tôi mời lão hút trước. *Nhưng* lão không nghe.

(Nam Cao)

b) Trời tối lắm. *Nhưng* Mị vẫn băng đi.

(Tô Hoài)

c) Anh càng hết sức *để* hát, *để* đàn và *để* không ai nghe...

Bởi vì...

"Đường càng vắng ngắt. Thình thoảng, những chiếc xe cao su kín mít như bưng, lép nhép chạy ưỡ oải"

(Nguyễn Công Hoan, *Anh xẩm*)

d) Hôm nay, chúng ta tạm dừng ở đây. Còn công việc chuẩn bị cho hội nghị khoa học, ngày mai ta sẽ bàn tiếp.

7. Xác định từ loại và tác dụng ngữ pháp của từ "đâu" :

a) - Lý ơi, quyển "Giáo trình tin học" của chị *đâu* ?

- Em *đâu* có biết. (Em có biết *đâu*)

(Em biết *đâu*)

b) - "*Đâu* cần thanh niên có. Việc gì khó có thanh niên !" !

- Chúng ta *đâu* cần ai thương hại.

c) - *Đâu* là chỗ bán vé tàu đi Yên Bái ?

- *Đâu* cũng có người ngồi cà rỗi !

Tài liệu cần đọc thêm

1. Bùi Đức Tịnh, *Văn phạm Việt Nam*, Sài Gòn, 1952.

2. Diệp Quang Ban.

a. *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông* (T I, II), H., 1989

b. *Câu đơn tiếng Việt*, H., 1987.

3. Đái Xuân Ninh, *Hoạt động của từ tiếng Việt*, H., 1978.

4. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt* (từ loại), H., 1986.

5. Đỗ Hữu Châu :

a. *Giáo trình từ vựng - ngữ nghĩa*, H., 1981.

b. *Cơ sở ngữ nghĩa học*, H., 1988.

6. Emeneau M.B, *Studies in Vietnamese grammar*, California, 1951.

7. Hoàng Tuệ - Lê Cận - Cù Đình Tú, *Giáo trình về Việt ngữ* (tập I), H., 1962.
8. Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, H., 1976.
9. Honey P., *Word - classes in Vietnamese*, BSOAS, 1956.
10. Lê Văn Lý.
 - a. *Le parler Vietnamien*, Paris, 1948.
 - b. *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*, Sài Gòn, 1972.
11. Nguyễn Đình Hoà, *Classifiers in Vietnamese Word*, 1957.
12. Nguyễn Kim Thành.
 - a. *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt* (2 tập), H., 1963 - 1964.
 - b. *Động từ trong tiếng Việt*, H., 1977.
13. Nguyễn Tài Căn.
 - a. *Ngữ pháp tiếng Việt* (tiếng - từ ghép - đoạn ngữ), H., 1975.
 - b. *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, H., 1975.
14. Phan Khôi, *Việt ngữ nghiên cứu*, H., 1955.
15. Trần Ngọc Ninh, *Cơ cấu Việt ngữ* (I, II, III), Sài Gòn, 1971-1974.
16. Trần Trọng Kim - Bùi Kỳ - Phạm Duy Khiêm, *Việt Nam văn phạm*, H., 1945.
17. Trương Văn Chình - Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế, 1963.
18. Nguyễn Phú Phong, *Le syntagme verbal en Vietnamien*, Mouton, 1976.
19. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Ngữ pháp tiếng Việt*, H., 1983.

20. Viện Ngôn ngữ học.

a. *Giữ gìn sự trong sáng về mặt từ ngữ* (I, II), H., 1981.

b. *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, H., 1986.

c. *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*, H., 1988.

21. Thompson L.C, *A Vietnamese grammar*, Seattle, 1965.

22. Sherba L.V, *Về từ loại trong tiếng Nga*, M., 1978 (tiếng Nga)

23. Mésanhinóp I.I, *Các thành phần câu và từ loại*, L., 1978 (tiếng Nga).

24. Stepanova M.D - Helbig G, *Wortarten und das Problem der Valenz in der deutschen Gegenwartssprache* (tiếng Đức), Leipzig, 1981. (Từ loại và vấn đề ngữ trị trong tiếng Đức hiện đại).

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chương I</i> Khái niệm về từ loại	5
- Đối tượng - Tiêu chí - Mục đích phân định từ loại	
<i>Chương II</i> Hệ thống từ loại tiếng Việt hiện đại	22
<i>Chương III</i> Các từ loại cơ bản - Danh từ	24
<i>Chương IV</i> Động từ	70
<i>Chương V</i> Tính từ	103
<i>Chương VI</i> Đại từ	119
<i>Chương VII</i> Số từ	138
<i>Chương VIII</i> Phụ từ	145
<i>Chương IX</i> Quan hệ từ	161
<i>Chương X</i> Tình thái từ	169
<i>Chương XI</i> Hiện tượng chuyển di từ loại	177
Tài liệu tham khảo	188

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGÔ TRẦN ÁI
VŨ DƯƠNG THUY

Biên tập

NGUYỄN HUYỀN TRANG

Trình bày bìa

TÀO THANH HUYỀN

TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

In 1000^c, khổ 14,5 x 20,5^{cm}. Tại số 2 Phạm Ngũ Lão, XN in 15

Theo Giấy phép xuất bản số :747/CXB - 132 .

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 1999